



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 63 - SỐ 683 / Kỳ I - 12/2024



SỨC LAN TỎA MẠNH MẼ
TỪ “GIẤC MƠ THẾ KỶ” ĐƯỜNG SẮT
TỐC ĐỘ CAO TRỰC BẮC - NAM



GIÁO DỤC VIỆT NAM
NHÌN TỪ NGHỊ QUYẾT 29
CỦA TRUNG ƯƠNG



THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HOA KỲ
TĂNG TRƯỞNG MẠNH MẼ,
THÁCH THỨC SONG HÀNH



LAI CHÂU: CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC
TRONG ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 12/2024 (683) Ra hàng tháng. Năm thứ 63
Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc
Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

- Tổng cục Thống kê Việt Nam tham dự Kỳ họp lần thứ 14 của Ủy ban Hệ thống thống kê cộng đồng ASEAN tại Lào
- Tổng cục Thống kê họp quán triệt, triển khai thực hiện về mô hình tổ chức của Tổng cục Thống kê trong tình hình mới
- Tổng cục Thống kê ban hành các Quyết định về việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ sắp xếp tổ chức bộ máy theo tinh thần thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW

KINH TẾ - XÃ HỘI

- Nhận diện điểm sáng trong bức tranh kinh tế - xã hội cả nước 11 tháng năm 2024

T.H

- Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng Mười Một năm 2024

- Sức lan tỏa mạnh mẽ từ "giấc mơ thế kỷ" đường sắt tốc độ cao trục Bắc - Nam

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh - ThS. Đặng Thị Hương

- Cuộc chiến thương mại trong ngành Thép đang trở nên phức tạp

Duy Hưng

- Quản lý thuế trong lĩnh vực thương mại điện tử: Bài toán khó, phức tạp nhưng phải làm quyết liệt

ThS. Vũ Thị Khánh Minh

- Thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ: Cơ hội và thách thức

Thu Hương

- Giáo dục Việt Nam nhìn từ Nghị quyết 29 của Trung ương

Minh Thư

- Hiệu quả xuất khẩu lao động và việc làm cho lao động về nước

Trang Nguyễn

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- Thẻ tín dụng nội địa - Nhân tố tác động và hàm ý chính sách

Đoàn Thị Thanh Hòa - Trần Thị Hồng Cúc

- Quy trình vận hành thị trường carbon khi hoạt động thí điểm vào năm 2025 tại Việt Nam

Nguyễn Quỳnh Ngân - Lê Minh Hải - Đỗ Quang Huy

- Đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ tại các tập đoàn kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội

TS. Nguyễn Danh Nam - ThS. Uông Thị Ngọc Lan

QUỐC TẾ

- Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ: Tăng trưởng mạnh mẽ, thách thức song hành

Minh Huyền

LAI CHÂU: CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC TRONG ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DTTS

- Lai Châu: Chuyển biến tích cực trong đời sống, kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Thành Nam

- Lai Châu: Quan tâm phát triển y tế thực hiện tốt công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe đồng bào dân tộc thiểu số

Minh Châu

- Trung tâm Y tế huyện Mường Tè: Tích cực đổi mới phát triển các kỹ thuật chuyên sâu hiện đại

Minh Hùng

- Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên: Tận tâm với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ sức khỏe Nhân dân

Trịnh Long

- Tín dụng chính sách khẳng định vai trò "trụ cột" trong công tác giảm nghèo của Lai Châu

Đình Đình

- Công ty Điện lực Lai Châu: Vì một Lai Châu ngày càng khởi sắc

Thanh Hà

Giá: 27.000 đ

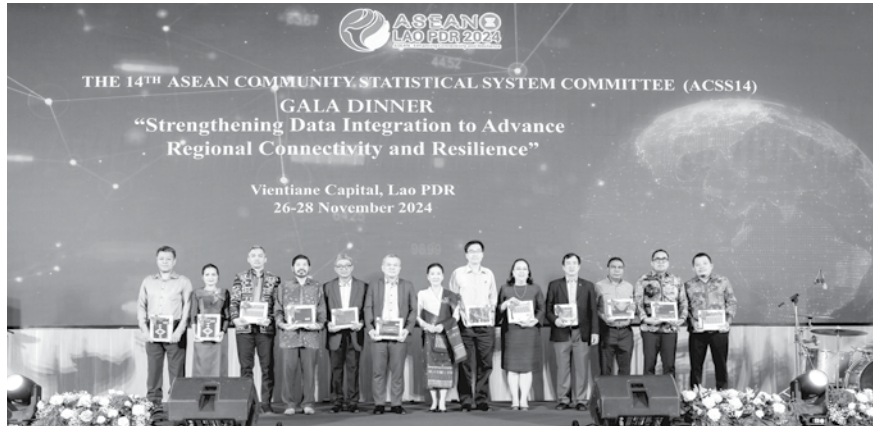
Tổng cục Thống kê Việt Nam

THAM DỰ KỲ HỌP LẦN THỨ 14 CỦA ỦY BAN HỆ THỐNG THỐNG KÊ CỘNG ĐỒNG ASEAN TẠI LÀO

Trong các ngày 26-28/11/2024 đã diễn ra Kỳ họp lần thứ 14 của Ủy ban Hệ thống thống kê cộng đồng ASEAN (ACSS14) do Cơ quan Thống kê Lào phối hợp với Bộ phận Thống kê ASEAN tổ chức tại Thủ đô Viêng Chăn, Lào. Cơ quan Thống kê Lào, Chủ tịch Ủy ban ACSS năm 2024 và Cơ quan Thống kê Malaysia, Đồng Chủ tịch cùng chủ trì Kỳ họp.

Tham dự Kỳ họp ACSS14 có các thành viên của Ủy ban Hệ thống thống kê cộng đồng ASEAN (ACSS), Thành viên của Tiểu ban Kế hoạch và Điều phối ACSS (SCPC); Chủ tịch các Nhóm công tác ACSS về: Thống kê đầu tư quốc tế (WGITS); Thống kê thương mại hàng hóa quốc tế (WGIMTS); Thống kê thương mại dịch vụ quốc tế (WGSITS); Chia sẻ, phân tích, phổ biến và truyền thông số liệu thống kê (WGDSA); Hệ thống tài khoản quốc gia (WGSNA); Các chỉ tiêu phát triển bền vững (WGS DGI) thuộc các quốc gia thành viên ASEAN; đại diện Ban Thống kê của ASEAN (ASEANstats), Ban Giám sát hội nhập ASEAN (AIMD); đại diện các tổ chức quốc tế và đối tác phát triển.

Đoàn công tác của Tổng cục Thống kê Việt Nam tham dự Kỳ họp ACSS14 do Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến làm Trưởng đoàn; bà Hoàng Thị Kim Chi, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế, thành viên Tiểu ban Kế hoạch và Điều phối Hệ thống thống kê Cộng đồng ASEAN (SCPC); bà Trần Thị Thu, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, Trưởng Nhóm công tác ASEAN về Chia sẻ, phân tích, phổ biến và truyền thông số liệu thống kê (WGDSA).



Chủ đề của Kỳ họp ACSS14 năm nay là “Tăng cường tích hợp dữ liệu để thúc đẩy kết nối và tự cường”, gồm 2 phiên: (1) Phiên họp nội bộ, diễn ra ngày 26/11/2024; (2) Phiên họp toàn thể, diễn ra trong 02 ngày 27-28/11/2024.

Phiên họp nội bộ của Kỳ họp ACSS14 diễn ra ngày 26/11/2024 có sự tham dự của đại diện các quốc gia thành viên ASEAN, Ban thư ký ASEAN.

Sau phần phát biểu khai mạc của Bà Phonesaly Souksavath, Tổng cục trưởng Cơ quan Thống kê Lào, Chủ tịch ACSS 2024 và phát biểu của đại diện Ban Thư ký ASEAN, các đại biểu tập trung làm việc với các nội dung chính:

Đầu tiên, điểm lại kết quả của Cuộc họp ACSS13: Phê chuẩn báo cáo đánh giá cuối kỳ Kế hoạch chiến lược ACSS 2016-2025; tăng cường phổ biến dữ liệu SNA theo 12 ngành, cấp quốc gia, cấp khu vực và phổ biến trên website của ASEANstats; thực hiện dự án thí điểm Big data năm 2023 của các nước Bru-nây My-an-ma, Sing-ga-po, Thái Lan, Việt Nam và ASEANstats; phê chuẩn xây dựng tài liệu khái niệm về ước tính khu vực nhỏ;

phê duyệt tầm nhìn và nhiệm vụ của ACSS; xây dựng kết quả tự đánh giá CoP phần A; tăng cường chất lượng đánh giá CoP phần B, C; rà soát chính sách và hướng dẫn chia sẻ, bảo mật và phổ biến dữ liệu và một số vấn đề khác.

Tiếp đó là kết quả của Cuộc họp tổng thể lần thứ 16 (CoW16) tổ chức tháng 01/2024: Cuộc họp cấp cao đã được tổ chức trực tuyến tại Lào với sự tham gia của nhiều tổ chức trong AEC (cộng đồng kinh tế ASEAN), trong đó có sự tham dự của Chủ tịch ACSS14. Trọng tâm chiến lược của các mục tiêu kinh tế ưu tiên của CHDCND Lào (PED) năm 2024 là: (i) tích hợp và kết nối các nền kinh tế; (ii) Xây dựng một tương lai toàn diện và bền vững; (iii) Chuyển đổi tương lai số. Triển khai các sáng kiến: Khung kinh tế biển, Chương trình kinh tế số ASEAN, Cuộc họp lần thứ 2 của Nhóm trọng tâm về Chuỗi giá trị toàn cầu. Thực hiện chương trình nghị sự AEC sau năm 2025/AEC 2045. Xác định các ưu tiên hàng năm của ACSS năm 2024 là: Rà soát Chỉ số theo dõi và đánh giá hiệu suất chính của ACSS (KPI M&E); Xây dựng dự thảo Kế hoạch ACSS

sau năm 2025; Xây dựng Sổ tay phân tích đối sánh về Thống kê thương mại hàng hóa quốc tế; Triển khai Dự án thí điểm sử dụng API để AMS gửi dữ liệu.

Bên cạnh đó, các đại biểu thảo luận các nội dung: Xây dựng kế hoạch hành động ACSS 2026-2030; Chỉ số đánh giá hiệu suất chính để đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ các hoạt động của ACSS; Sổ tay phân tích đối sánh Thống kê thương mại hàng hóa quốc tế cho ASEAN; Triển khai sử dụng Giao diện lập trình ứng dụng (API) để gửi dữ liệu giữa các quốc gia thành viên ASEAN (AMS); Cập nhật chính sách và hướng dẫn sửa đổi về chia sẻ, bảo mật và phổ biến dữ liệu sau khi tăng cường phổ biến các Chỉ tiêu SNA và Thống kê Thương mại Hàng hóa Quốc tế; Dự thảo Tuyên bố chung ACSS14 và nhiều vấn đề khác liên quan.

Tại Phiên họp toàn thể của Kỳ họp ACSS14 diễn ra ngày 27-28/11/2024 có sự tham dự của đại diện các quốc gia thành viên ASEAN, Ban thư ký ASEAN, đại diện các tổ chức quốc tế và các đối tác phát triển. Mở đầu Phiên toàn thể. Các đại biểu được nghe đại diện Cơ quan Thống kê Lào, Chủ tịch ACSS14 nêu bật chủ đề của Kỳ họp ACSS14 là "Tăng cường tích hợp dữ liệu để thúc đẩy kết nối và tự cường" và các mục tiêu chính cho chương trình làm việc ACSS năm 2024; đại diện Ban Thư ký ASEAN trình bày kết quả từ các Hội nghị thượng đỉnh ASEAN và các cuộc họp Bộ trưởng có liên quan đến chương trình làm việc của ACSS.

Tiếp đến là các nội dung:

(1) Việc xây dựng dự thảo Kế hoạch hành động ACSS 2026-2030 tập trung kết hợp các mục tiêu và vấn đề có liên quan trong Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2045 cũng như phát triển thống kê toàn cầu và khu vực.

(2) Cập nhật văn bản về Dự thảo Kế hoạch công tác 2025 và Kế hoạch công tác dự kiến năm 2026.

(3) Điểm nổi bật về các sáng kiến và nỗ lực của ACSS nhằm tăng cường tính khả dụng và phổ biến dữ liệu là: Sử dụng Giao diện lập trình ứng dụng (API) để gửi dữ liệu AMS; Phổ biến Chỉ tiêu GDP của ASEAN; Triển khai nghiên cứu

thí điểm về Ước tính khu vực nhỏ (SAE); Tăng cường website của ASEANstats.

(4) Chủ tịch SCPC và Chủ tịch các nhóm công tác sẽ trình bày tiến độ hoạt động và thống nhất dữ liệu trong các lĩnh vực thống kê chính của năm 2024.

(5) Các hoạt động xây dựng năng lực ACSS như: Thực hiện các hoạt động của Khung ASEAN-Giúp-ASEAN (AHAF) nhằm hỗ trợ tính bền vững của hợp tác thống kê khu vực ASEAN; Học viện trực tuyến thống kê ASEAN.

(6) Trình bày của các tổ chức quốc tế về ưu tiên của ESCAP về: Xây dựng hệ thống thống kê quốc gia; Khung đo lường hỗ trợ các chương trình nghị sự khu vực, toàn cầu và theo chủ đề; Quản trị dữ liệu toàn diện; Ý tưởng tương lai; Sức mạnh của dữ liệu; Quản trị dữ liệu; Sử dụng dữ liệu và khoa học dữ liệu.

Sau các nội dung trên là phần trình bày của 10 quốc gia thành viên ASEAN về 02 chủ đề: Chiến lược ứng phó của cơ quan thống kê quốc gia với nhu cầu thống kê mới nổi và những thách thức của sự thay đổi nhanh chóng; Vai trò của cơ quan thống kê quốc gia trong quản trị dữ liệu quốc gia, tích hợp dữ liệu và quản lý dữ liệu. Đại diện Tổng cục Thống kê Việt Nam, bà Trần Thị Thu, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, Trưởng nhóm công tác WGDSA trình bày về chủ đề "Chiến lược và ứng phó của cơ quan thống kê quốc gia Việt Nam với nhu cầu thống kê mới nổi và những thách thức của sự thay đổi nhanh chóng".

Tiếp theo Phiên họp toàn thể, các đại biểu tiến hành: Thảo luận về đưa nội dung trong chương trình nghị sự thượng trực vào Phiên họp toàn thể của Ủy ban ACSS để thảo luận với các Tổ chức quốc tế về các lĩnh vực trọng tâm/sáng kiến chính tại các cuộc họp toàn cầu liên quan đến thống kê; Hoàn thiện và thông qua Tuyên bố chung của ACSS14; thống nhất kế hoạch thực hiện Phiên họp thứ 15 của Ủy ban ACSS (ACSS15) và các cuộc họp ACSS sẽ diễn ra trong năm 2025 tại Malaysia./.

P.V

*Nguồn thông tin: Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế (TCTK)
Ảnh: Cơ quan Thống kê quốc gia Lào*

Quán triệt, triển khai chỉ đạo của Trung ương Đảng về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, sáng ngày 05/12/2024, Tổng cục Thống kê tổ chức họp trực tuyến về mô hình tổ chức của Tổng cục Thống kê (TCTK) trong tình hình mới. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương chủ trì cuộc họp.

Tham dự trực tiếp cuộc họp, tại trụ sở cơ quan Tổng cục Thống kê tại Hà Nội có các Phó Tổng cục trưởng: Nguyễn Thanh Dương, Lê Trung Hiếu; Lãnh đạo các đơn vị hành chính và sự nghiệp thuộc Tổng cục; đại diện lãnh đạo các phòng, ban làm công tác nhân sự tại các đơn vị. Lãnh đạo các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Tổ chức - hành chính thuộc các Cục tham dự trực tuyến cuộc họp tại các điểm cầu.

Phát biểu khai mạc cuộc họp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, thực hiện chỉ đạo của Trung ương Đảng về quán triệt, triển khai tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII "Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả", ngày 04/12/2024, Tổng cục trưởng đã ban hành Quyết định

Tổng cục Thống kê hợp quán triệt, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN VỀ MÔ HÌNH TỔ CHỨC CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ TRONG TÌNH HÌNH MỚI

số 1469/QĐ-TTg về việc thành lập Ban Chỉ đạo về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW tại TCTK. Tổng cục trưởng nhấn mạnh, việc thực hiện Nghị quyết 18 là một cuộc cách mạng lớn, mở đầu cho một "kỷ nguyên vươn mình của dân tộc" và đây cũng là cơ hội để ngành Thống kê hoàn thiện bộ máy, nâng cao chất lượng công tác thống kê, tiếp tục hoàn thành sứ mệnh được giao, phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp từ Trung ương đến địa phương.

Tại cuộc họp, các đại biểu được nghe Vụ trưởng Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế Hoàng Thị Thanh Hà trình bày (báo cáo rút gọn) về mô hình tổ chức của một số cơ quan thống kê quốc gia sau nghiên cứu mô hình tổ chức của 196 nước trên thế giới, với 3 nội dung: (i) Tổng quan về hướng dẫn của Liên Hợp Quốc; (ii) Tổng hợp mô hình tổ chức của một số cơ quan thống kê của các quốc gia trên thế giới; (iii) Giới thiệu về mô hình tổ chức của Cơ quan Thống kê Trung Quốc.

Theo Sổ tay hướng dẫn về Quản lý và Tổ chức thống kê của Liên Hợp Quốc được xuất bản lần đầu tiên năm 1952 tái bản lần thứ tư vào năm 2021, vai trò chính của các cơ quan thống kê quốc gia (CQTKQG) là cung cấp thông tin thống kê cho chính phủ và xã hội như "một phần không thể thiếu của xã hội dân chủ", đây là tổ chức chính phủ duy nhất có chức năng về thống kê chính thức.

Cơ cấu hành chính của CQTKQG được tổ chức theo nhiều cách khác nhau dựa trên lịch sử, môi trường chính trị, luật pháp

và bối cảnh cụ thể của từng quốc gia. Có 3 hình thức cơ bản giúp phân biệt các hệ thống thống kê, từ đó ảnh hưởng đến cách tổ chức một CQTKQG đó là: Hệ thống thống kê tập trung (Úc, Ca-na-đa...); Hệ thống phân tán một phần (Mỹ, Anh); Hệ thống thống kê phân tán theo vùng.

Tổ chức của CQTKQG có thể thực hiện theo 03 mô hình: Mô hình tổ chức theo phòng ban; Mô hình tổ chức theo chức năng; Mô hình tổ chức theo ma trận (kết hợp của mô hình tổ chức theo phòng ban và mô hình tổ chức theo chức năng với hình thức báo cáo kép).

Trên cơ sở nghiên cứu mô hình tổ chức của 196 CQTKQG cho thấy, có 49% số cơ quan hoạt động theo mô hình tập trung; 22,4% số cơ quan hoạt động theo mô hình phân tán; 23% số cơ quan hoạt động theo mô hình vừa phân tán vừa tập trung và 5,6% cơ quan không có thông tin.

Về tên gọi, đa số các quốc gia đặt tên là Cơ quan Thống kê quốc gia hoặc Cơ quan Thống kê Trung ương. Số ít các quốc gia gọi tên là Ủy ban; Thống kê kết hợp với tên nước; Bộ Thống kê hoặc TCTK kết hợp tên khác...

Tiếp đến, trình bày tại cuộc họp, Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ TCCB Phan Thị Ngọc cho biết, thực hiện Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, TCTK đã sắp xếp lại bộ máy từ Trung ương đến địa phương.

Cụ thể, tại Cơ quan Thống kê ở Trung ương đã sáp nhập 9 đơn vị sự nghiệp xuống còn 05 đơn vị,

trong đó giảm 04 đơn vị tương đương cấp Vụ xuống cấp phòng; tổ chức lại 15 đơn vị hành chính thuộc cơ quan TCTK.

Tại cơ quan thống kê ở địa phương, đã kiện toàn, sát nhập các phòng của 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thống nhất thực hiện mô hình 5 phòng. Kết quả giảm từ 425 phòng xuống còn 315 phòng, giảm 110 phòng. Đồng thời kiện toàn, sáp nhập các Chi cục Thống kê cấp huyện, giảm từ 705 Chi cục Thống kê cấp huyện xuống còn 565 Chi cục Thống kê huyện, khu vực (trong đó có 131 Chi cục Thống kê khu vực), giảm 140 Chi cục.

Tại cuộc họp, các đại biểu đã phát biểu ý kiến liên quan đến đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của TCTK theo đúng tinh thần chỉ đạo của Đảng, Chính phủ.

Kết luận cuộc họp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương khẳng định, ngành Thống kê sẽ triển khai thực hiện rà soát, sắp xếp bộ máy tinh gọn, khoa học, hiệu quả theo đúng tinh thần, chủ trương của Trung ương và các văn bản chỉ đạo điều hành; lựa chọn những cán bộ, công chức, viên chức có đức, có tài, có tâm công hiến cho Ngành Thống kê, để ngành Thống kê hoàn thành sứ mệnh cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội một cách độc lập, khách quan, đảm bảo sự so sánh giữa các địa phương, giữa Việt Nam và các nước trên thế giới; từ đó phục vụ tốt cho sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Đảng, Chính phủ, chính quyền các cấp từ Trung ương đến địa phương./

P.V

Tổng cục Thống kê ban hành các Quyết định VỀ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY THEO TINH THẦN THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 18-NQ/TW

Mới đây, ngày 04/12/2024, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) Nguyễn Thị Hương đã ký ban hành Quyết định số 1469/QĐ-TCTK về việc thành lập Ban Chỉ đạo và Quyết định số 1470/QĐ-TCTK về việc thành lập Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả” tại Tổng cục Thống kê.

Tại Quyết định số 1469/QĐ-TCTK, Ban Chỉ đạo sắp xếp tổ chức bộ máy của Tổng cục Thống kê do Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương làm Trưởng ban; Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến làm Phó Trưởng ban.

Thành viên Ban chỉ đạo gồm có: Các Phó Tổng cục Trưởng: Nguyễn Thanh Dương, Lê Trung Hiếu, Đỗ Thị Ngọc; Vụ trưởng các vụ chuyên môn nghiệp vụ, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thu thập Dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Viện trưởng Viện Khoa học Thống kê, Tổng biên tập Tạp chí Con số và Sự kiện, Hiệu trưởng 02 trường Thống kê và Cục trưởng của 06 Cục Thống kê địa phương gồm: Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Yên Bái, Thừa Thiên Huế, Đắk Lắk.

Ban Chỉ đạo có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch tổng kết, chỉ đạo tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả” tại Tổng cục Thống kê. Song song với đó, xây dựng báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của TCTK; đề xuất đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của TCTK trong thời gian tới; xây dựng Đề án, đề xuất cơ cấu tổ chức của TCTK.

Tại Quyết định số 1470/QĐ-TCTK, Tổng cục trưởng TCTK giao Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo do Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ làm Tổ trưởng; 02 Tổ phó là Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê và Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê; cùng 25 thành viên là lãnh đạo các đơn vị cơ quan TCTK, Cục Thống kê, chuyên gia là nguyên lãnh đạo trong Ngành.

Tổ giúp việc có nhiệm vụ tham mưu, giúp Ban Chỉ đạo xây dựng báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết



số 18-NQ/TW trình Lãnh đạo Tổng cục báo cáo cấp có thẩm quyền. Dự thảo Đề án, đề xuất cơ cấu tổ chức của TCTK; Dự thảo các văn bản của Ban Chỉ đạo, chuẩn bị nội dung, chương trình họp của Ban Chỉ đạo.

Sau quyết định thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc, ngày 06/12/2024, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương ký ban hành Công văn số 2636/TCTK-TC-CB thông báo chủ trương về công tác cán bộ gửi đến các Vụ, Văn phòng Tổng cục; Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đơn vị sự nghiệp thuộc TCTK.

Theo đó, thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị tại Văn bản ngày 30/11/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng về công tác cán bộ để thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị, địa phương trong hệ thống chính trị, Tổng cục Thống kê thông báo và yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị thực hiện:

Một là, kể từ ngày 01/12/2024 đến khi hoàn thành việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo định hướng của Trung ương, tạm dừng bổ nhiệm các chức vụ lãnh đạo cao hơn hoặc cho chủ trương kiện toàn các chức danh lãnh đạo, quản lý của các đơn vị thuộc diện dự kiến phải sắp xếp, tinh gọn thuộc TCTK.

Trường hợp thực sự cần thiết, tập thể lãnh đạo, cấp ủy đơn vị phải rà soát chặt chẽ, kỹ lưỡng về cơ cấu, số lượng nhân sự, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ cụ thể để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Hai là, tạm dừng ban hành Quyết định bổ nhiệm lần đầu đối với các trường hợp đã thực hiện xong quy trình cho đến khi có văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

Ba là, tạm dừng việc tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức cho đến khi có văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền./

T.H

Nhận diện điểm sáng

TRONG BỨC TRANH KINH TẾ - XÃ HỘI CẢ NƯỚC 11 THÁNG NĂM 2024

Số liệu từ báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười Một và 11 tháng năm 2024 mới công bố của Tổng cục Thống kê cho thấy, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục khẳng định vị thế "ngôi sao đang lên" của châu Á và khu vực ASEAN với nhiều tín hiệu tích cực.

Một số điểm sáng sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2024 tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long ước đạt 717,9 nghìn ha, tăng 22 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước do nhiều địa phương chủ động được nguồn nước, vệ sinh đồng ruộng để tranh thủ xuống giống mở rộng diện tích. Tính đến ngày 20/11/2024, toàn vùng thu hoạch được 414,3 nghìn ha lúa thu đông, chiếm 57,7% diện tích gieo cấy và bằng 103,2% cùng kỳ năm trước. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa thu đông ước đạt 57,9 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha so với vụ thu đông năm trước; sản lượng ước đạt 4,2 triệu tấn, tăng 118,5 nghìn tấn.

Tính đến ngày 20/11/2024, các địa phương phía Nam gieo cấy được 500,3 nghìn ha lúa đông xuân sớm, bằng 129,9% cùng kỳ năm trước, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 498,6 nghìn ha, bằng 130,1%. Tiến độ gieo trồng lúa đông xuân nhanh hơn cùng kỳ năm trước do giá lúa ổn định ở mức cao nên ngay sau khi thu hoạch lúa thu đông sớm, bà con nông dân đã khẩn trương xới, dọn đất để xuống giống sản xuất vụ lúa đông xuân. Một số địa phương có diện tích lúa đông xuân tăng cao như Cần Thơ tăng 39,7 nghìn ha; Kiên Giang tăng 28,7 nghìn ha; Vĩnh Long tăng 13,2 nghìn ha; Bạc Liêu tăng 11,0 nghìn ha.

Tính đến ngày 25/11/2024, cả nước không còn dịch tai xanh; dịch cúm gia cầm còn ở Long An; dịch lở mồm long móng còn ở Cao Bằng và Lào Cai; dịch viêm da nổi cục còn ở Đồng Tháp và dịch tả lợn châu Phi còn ở 21 địa phương chưa qua 21 ngày.

Tính chung 11 tháng năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 263,9 nghìn ha, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 89,3 triệu cây, tăng 3,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 20.855,8 nghìn m³, tăng 7,9%.

11 tháng năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 8.754,6 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Cá đạt 6.126,9 nghìn tấn, tăng 2,3%; tôm đạt 1.370,0 nghìn tấn, tăng 4,8%; thủy sản khác đạt 1.257,7 nghìn tấn, tăng 1,2%.

Sản xuất công nghiệp tiếp tục xu hướng tích cực

Các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất chuẩn bị hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cuối năm nên sản xuất công nghiệp tháng Mười Một tiếp tục xu hướng tích cực, ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 0,9%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,7% (cùng kỳ năm 2023 tăng 1,0%), đóng góp

8,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,2%, đóng góp 0,9 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,6%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 7,3%, làm giảm 1,2 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

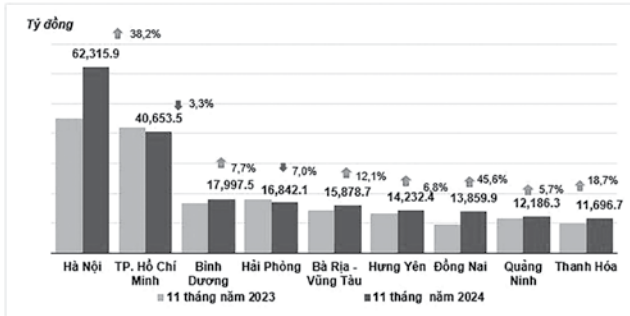
Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2024 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 25,6%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 24,7%; sản xuất xe có động cơ tăng 18,3%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 14,5%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 13,4%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 12,6%; dệt tăng 12,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 11,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 8,7%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,7%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 60 địa phương và giảm ở 03 địa phương trên cả nước. Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực tăng cao so với cùng kỳ năm trước có thể kể đến: Ô tô tăng 22,4%; thép thanh, thép góc tăng 21,7%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 16,0%; xăng dầu tăng 15,9%; đường kính tăng 14,8%; thép cán tăng 14,1%; phân hỗn hợp NPK tăng 11,9%; sữa bột tăng 11,5%; thủy hải sản chế biến tăng 11,0%; điện sản xuất tăng 10,0%; phân u rê tăng 9,0%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/11/2024 tăng 0,7% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 4,4% so với cùng thời điểm năm trước.

Tập trung đẩy mạnh thực hiện vốn đầu tư

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tiếp tục được các Bộ, ngành và địa phương tập trung đẩy mạnh thực hiện. Tính chung 11 tháng năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 572,0 nghìn tỷ đồng, bằng 73,5% kế hoạch năm và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 bằng 76,3% và tăng 24,3%). Cụ thể: Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 100,1 nghìn tỷ đồng, bằng 79,6% kế hoạch năm và tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 471,9 nghìn tỷ đồng, bằng 72,3% kế hoạch năm và tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 17,57 tỷ USD, chiếm 81% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,66 tỷ USD, chiếm 7,6%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 887,4 triệu USD, chiếm 4,1%.



Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước của một số địa phương 11 tháng năm 2024.

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam 11 tháng năm 2024 ước đạt 21,68 tỷ USD tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 17,57 tỷ USD, chiếm 81% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,66 tỷ USD, chiếm 7,6%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 887,4 triệu USD, chiếm 4,1%.

Trong số 79 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 11 tháng năm 2024, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 5,78 tỷ USD, chiếm 33,3% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hàn Quốc 2,32 tỷ USD, chiếm 13,4%; Trung Quốc 2,21 tỷ USD, chiếm 12,7%;

Đặc khu hành chính Hồng Công (Trung Quốc) 1,96 tỷ USD, chiếm 11,3%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 11 tháng năm 2024 có 151 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 555,2 triệu USD; có 22 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh 43,5 triệu USD.

Thương mại bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng trưởng tích cực

Các giải pháp đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng những tháng cuối năm đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng ngành dịch vụ. Tính chung 11 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 5.822,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 9,7%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,8% (cùng kỳ năm 2023 tăng 7,0%). Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.487,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,1% tổng mức và tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 669,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng mức và tăng 13,0%; doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 57,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,0% tổng mức và tăng 17,3%; doanh thu dịch vụ khác 11 tháng năm 2024 ước đạt 608,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức và tăng 9,1%.

Kim ngạch xuất nhập khẩu tiếp tục là động lực tăng trưởng

Tính chung 11 tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 715,55 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ 11 tháng năm 2024 đạt 369,93 tỷ USD, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 103,88 tỷ USD, tăng 20,0%, chiếm 28,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 266,05 tỷ USD, tăng 12,4%, chiếm 71,9%. Có 36 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94,1% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 7 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66,5%).

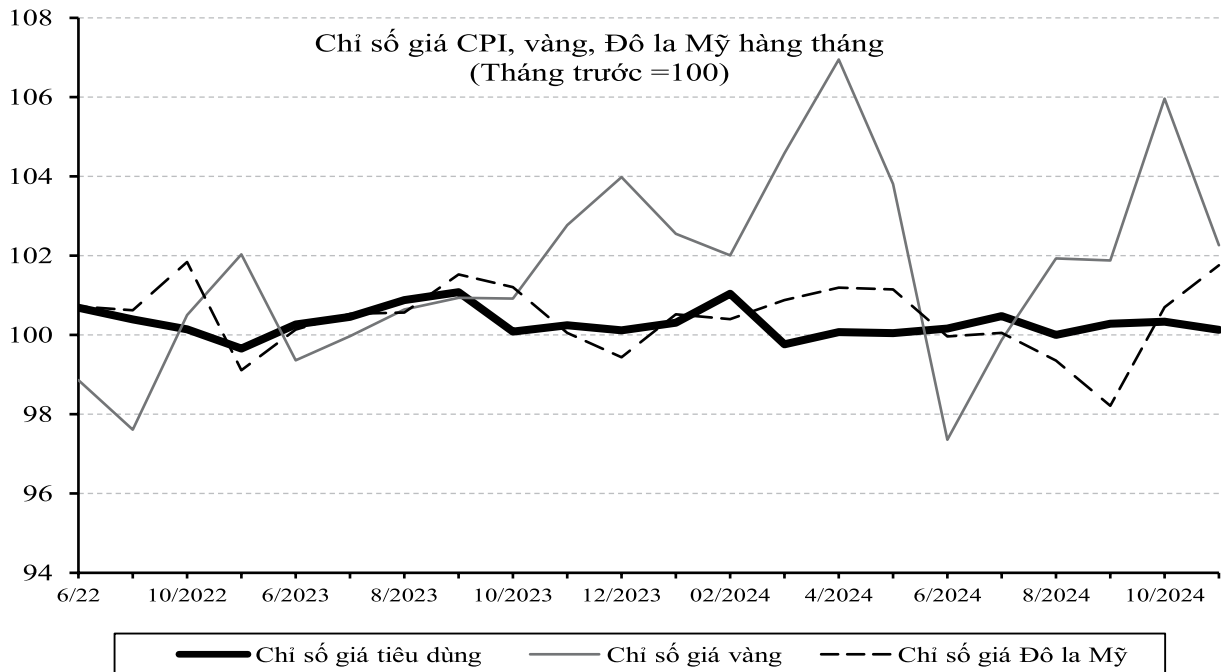


Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 11 tháng năm 2024.

Nguồn: Tổng cục Thống kê

(Xem tiếp trang 17)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG MƯỜI MỘT NĂM 2024



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2024 SO VỚI				Bình quân 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 11 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 10 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,80	102,77	102,65	100,13	103,69
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,75	104,12	104,01	99,78	104,05
1 - Lương thực	134,87	106,13	104,31	100,33	112,91
2 - Thực phẩm	119,36	103,87	104,04	99,50	102,61
3 - Ăn uống ngoài gia đình	126,35	103,87	103,80	100,26	104,00
II, Đồ uống và thuốc lá	113,73	102,34	102,20	100,26	102,42
III, May mặc, mũ nón, giày dép	108,20	101,14	100,88	100,21	101,42
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	122,53	105,06	104,60	100,87	105,21
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,42	101,41	101,32	100,08	101,25
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	112,15	105,28	103,07	100,05	107,33
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,50	106,55	103,65	100,01	109,32
VII, Giao thông	107,10	96,70	98,55	99,93	100,91
VIII, Bưu chính, viễn thông	95,84	99,43	99,41	99,70	98,94
IX, Giáo dục	123,27	99,19	98,76	100,11	105,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	124,20	98,92	98,44	100,11	106,34
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	107,16	102,20	102,11	100,20	101,94
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	123,06	107,00	106,66	100,29	106,53
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	219,14	138,20	132,91	102,26	128,42
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,52	103,63	104,22	101,76	104,97

(*) Nhóm này bao gồm: Tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

Sức lan tỏa mạnh mẽ từ “giấc mơ thế kỷ” ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO TRỰC BẮC - NAM

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh - ThS. Đặng Thị Hương
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam là dự án giao thông quan trọng có quy mô rất lớn, yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật phức tạp. Dự án sẽ tạo bước đột phá về hạ tầng, tác động tích cực và lan tỏa đến tăng trưởng kinh tế cũng như bảo đảm an sinh xã hội.

Từ khóa: Đường sắt, tốc độ cao, tác động, kinh tế, xã hội

The North-South high-speed railway project is an important transportation project of very large scale, requiring complex technical technology. The project will create a breakthrough in infrastructure, positively impacting and spreading to economic growth as well as ensuring social welfare.

Keywords: Railway, high-speed, impact, economic, social

Ngày 28/02/2023, Bộ Chính trị ra Kết luận số 49-KL/TW về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nhấn mạnh định hướng “xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao hiện đại, đồng bộ, khả thi, hiệu quả, có tầm nhìn chiến lược dài hạn, phát huy được các lợi thế tiềm năng của đất nước, phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới”. Thực hiện chỉ đạo của Trung ương, hơn một năm qua, Chính phủ đã chủ trì triển khai xây dựng, thực hiện Đề án chủ trương đầu tư đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam và tiến hành nhiều cuộc họp quan trọng để xem xét các nội dung. Các nhà lãnh đạo, chuyên gia cấp cao đều khẳng định, ở vị thế và tiềm lực của Việt Nam hiện nay, đây là thời điểm



“chín muồi” để nước ta xây dựng đường sắt tốc độ cao trục Bắc-Nam cả về điều kiện, năng lực.

Ngày 13/11/2024, tại kỳ họp thứ 8, quốc hội khóa XV, Chính phủ đã trình Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam. Đây là dự án giao thông quan trọng có quy mô rất lớn, yêu cầu về công nghệ kỹ thuật

phức tạp, sẽ tạo bước đột phá về hạ tầng, tác động tích cực và lan tỏa đến tăng trưởng kinh tế cũng như bảo đảm an sinh xã hội.

Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Trần Quốc Phương cho biết, đây là dự án có quy mô lớn nhất từ trước đến nay, dự kiến tổng chi xấp xỉ 70 tỷ USD. Mức chi đầu tư này sẽ tác động đến tăng trưởng

kinh tế trong suốt thời gian dự án thi công. Qua đánh giá sơ bộ, nếu như số tiền này được đưa vào triển khai từ nay đến năm 2035 thì tác động của đầu tư đường sắt cao tốc độ cao này làm tăng khoảng 0,97 điểm phần trăm GDP. Đây là con số góp phần đáng kể vào tăng trưởng chung của nền kinh tế cũng như góp phần nâng cao tiềm lực, vị thế của đất nước.

Phân tích sâu hơn, đường sắt tốc độ cao trục Bắc - Nam là dự án siêu lớn, công trình mang tính chiến lược dài hạn này được đánh giá sẽ tác động sâu, rộng tới mọi mặt của nền kinh tế - xã hội nước ta.

Thứ nhất, nâng cao năng lực ngành công nghiệp đường sắt và ngành xây dựng trong nước

Với tổng chiều dài chính tuyến dự kiến khoảng 1.541km, tổng mức đầu tư khoảng 67 tỷ USD, dự án Đường sắt tốc độ cao (ĐSTĐC) trên trục Bắc - Nam là công trình xây lắp siêu lớn, tạo cơ hội nâng cao năng lực của ngành xây dựng trong nước và tăng tỷ trọng đóng góp của ngành này trong cơ cấu GDP.

Do đường sắt tốc độ cao có công nghệ cực kỳ hiện đại, chúng ta chưa tự làm được, nên phải thực hiện hợp đồng với nhà thầu nước ngoài để cung cấp công nghệ nhằm đảm bảo sự thống nhất từ hạ tầng đến thiết bị và hệ thống điều khiển đảm bảo khai thác, song quan điểm của Đảng, Chính phủ là ưu tiên tối đa cho doanh nghiệp trong nước trên tất cả các lĩnh vực, từ tư vấn, thi công xây lắp, đến sản xuất vật liệu; công nghiệp đường sắt... Theo đó, dự án sẽ huy động nguồn lực của đất nước, mang đến "cơ hội trăm năm" để nhiều ngành sản xuất và ngành công nghiệp phụ trợ trong nước phát triển, từ sản xuất vật liệu (kể cả các vật liệu thông thường như cát, đá,

sỏi hay vật liệu đặc chủng như sắt, thép) đến chế tạo cơ khí có cơ hội học hỏi, nâng tầm và phát triển. Theo Bộ Giao thông Vận tải, việc đầu tư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam sẽ tạo ra thị trường xây dựng giá trị khoảng 33,5 tỷ USD. Nếu tính cả hệ thống đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị sẽ tạo ra thị trường xây dựng 75,6 tỷ USD, trong đó sản xuất phương tiện, thiết bị 34,1 tỷ USD (đầu máy, toa xe 9,8 tỷ USD; hệ thống thông tin tín hiệu và thiết bị khác 24,3 tỷ USD).

Ông Hoàng Năng Khang, Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (VNR) cho biết, dự án đường sắt tốc độ cao tạo thị trường đủ lớn sẽ thúc đẩy doanh nghiệp công nghiệp trong nước nghiên cứu, sản xuất các chi tiết, phụ tùng cho dự án và hướng tới xuất khẩu.

Hiện đã có khá nhiều doanh nghiệp xây lắp, sản xuất vật liệu, chế tạo... chủ động nghiên cứu, tìm hiểu dự án đào tạo nguồn nhân lực để sẵn sàng tham gia sân chơi tầm cỡ này. Đây sẽ là điểm tựa để doanh nghiệp, nhà thầu Việt Nam vươn lên nâng tầm phát triển.

Thứ hai, thúc đẩy phát triển công nghệ số

Công trình đường sắt tốc độ cao không chỉ liên quan xây dựng cầu, đường, hầm mà sẽ có sự tham gia của những yếu tố hết sức quan trọng hiện nay là công nghệ số, robot, trí tuệ nhân tạo trong xây dựng và vận hành khai thác sau này.

Triển khai đường sắt tốc độ cao, Bộ Chính trị và Trung ương quyết định không phụ thuộc vào nước ngoài, trên tinh thần tự lực tự cường. Chúng ta xác định đầu tư công dựa trên các phương án cân đối nguồn vốn trong nước và vay vốn nước ngoài với điều kiện ưu đãi và ít ràng buộc. Chúng ta

tự chủ nguồn vốn cũng có nghĩa chúng ta nắm thế chủ động trong cuộc chơi lớn này, có cơ hội chủ động lựa chọn công nghệ tiên tiến nhất, đáp ứng yêu cầu.

Đây là một công trình có công nghệ tiên tiến mang tính lịch sử. Khi đàm phán hợp đồng với quốc gia cung cấp công nghệ, ngoài điều khoản phải chuyển giao công nghệ, sẽ có điều khoản đảm bảo chúng ta cùng đồng hành với họ từ giai đoạn thiết kế, sản xuất, thi công xây dựng. Từ đây sẽ mở ra cơ hội để doanh nghiệp trong nước tiếp cận và tiến tới làm chủ ngành công nghiệp xây dựng, công nghệ đường sắt tốc độ cao trong tương lai.

Thứ ba, tác động lan tỏa đến nhiều ngành kinh tế khác. Cụ thể, dự án sẽ tác động lan tỏa, giúp nhiều ngành kinh tế được hưởng lợi như dịch vụ tài chính, ngân hàng hay dịch vụ về huy động vốn... Đặc biệt, xây dựng và khai thác tuyến đường sắt tốc độ cao sẽ mở ra cơ hội phát triển mạnh mẽ cho du lịch Việt Nam, thu hút lượng khách du lịch cả trong và ngoài nước, tăng tính cạnh tranh của ngành du lịch Việt Nam trong khu vực. Theo quy hoạch, đường sắt tốc độ cao không chỉ kết nối các thành phố lớn mà còn mở ra cơ hội phát triển du lịch cho những thị tứ nhỏ hơn, nơi tiềm năng du lịch chưa được khai thác do hạn chế về hạ tầng giao thông. Điều này sẽ giảm thời gian di chuyển, tăng cường liên kết vùng và phối hợp giữa các địa phương, tạo sức bật cho ngành du lịch phát triển.

Thứ tư, tác động đến cả hành lang kinh tế dọc đất nước. Việc phát triển giao thông theo trục Bắc - Nam giúp kết nối hiệu quả các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị, trung tâm kinh tế,

cực tăng trưởng và các hành lang kinh tế của khu vực và thế giới. Từ đó sẽ cắt giảm chi phí logistic, góp phần đáng kể cho phát triển các ngành công nghiệp sản xuất kinh doanh sử dụng tuyến đường sắt này. Hơn nữa, khi giao thông thông suốt thúc đẩy giao thương, kéo các vùng miền lại gần nhau hơn, chênh lệch kinh tế giữa các vùng sẽ được thu hẹp lại.

Thứ năm, đẩy mạnh phát triển đô thị. Theo quy hoạch, tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam mở ra hơn 20 ga từ Bắc vào Nam, kết nối hai đô thị loại đặc biệt (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) với quy mô dân số lên đến khoảng 10 triệu người và 17 đô thị loại 1 có tổng quy mô dân số từ 500 nghìn người trở lên, chưa kể các đô thị nhỏ hơn. Khi dự án đường sắt

tốc độ cao Bắc - Nam được đưa vào khai thác sẽ rút ngắn khoảng cách giữa các địa phương, vùng miền, phân bố dân cư của cả nước sẽ hài hòa và hợp lý hơn, góp phần giảm áp lực tập trung dân số, giảm quá tải hạ tầng ở các đô thị lớn và tạo động lực phát triển đô thị tại các địa phương. Đây là một động lực tốt để phát triển kinh tế-xã hội.

Thứ sáu, tạo công ăn việc làm cho người dân

“Giấc mơ thế kỷ” đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam là công trình quy mô cực lớn, sẽ huy động lực lượng tham gia vào xây dựng công trình này, từ đó tạo ra công ăn việc làm cho hàng triệu lao động, các doanh nghiệp tham gia vào dự án. Dự kiến, tuyến đường sắt tốc độ cao sẽ cần khoảng 700-1.000 người tham gia đội ngũ quản lý

dự án, đơn vị tư vấn cần đào tạo 1.000-1.300 người; đơn vị vận hành khai thác cần 13.800 người. Trong các lĩnh vực xây dựng, tổ hợp công nghiệp chế tạo, sản xuất vật tư, linh kiện theo lộ trình thực hiện dự án cần khoảng 220.000 người.

Thứ bảy, cơ cấu lại và đẩy mạnh phát triển hệ thống giao thông vận tải

Dự sắt đường sắt cao tốc đồng thời sẽ hướng tới hiện đại hóa hệ thống giao thông vận tải; tác động tăng trưởng của ngành vận tải với việc tăng thêm doanh số, năng suất, công suất phục vụ, giảm chi phí logistics nhờ tối ưu hóa hệ thống vận chuyển, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Ngoài ra, vận tải đường sắt tốc độ cao khi hình thành, có các nhà ga đặt ở các khu trung tâm, khu phát triển dân số đông, sẽ tạo thuận lợi cho hành khách đi lại so với các hình thức giao thông khác, từ đó đồng bộ kết nối 5 phương thức chính: Đường bộ, đường sắt, hàng hải, hàng không, đường thủy nội địa theo trục Bắc-Nam. Điều này sẽ góp phần quan trọng trong cơ cấu lại thị phần vận tải hành khách giữa các phương thức theo hướng bền vững.

Thứ tám, giúp giảm phát thải, bảo vệ môi trường

So với các loại hình giao thông khác, đường sắt tốc độ cao Bắc Nam sử dụng quỹ đất ít hơn, sử dụng nguyên liệu điện, điện tử nên không phát thải khí nhà kính. Đây được đánh giá là phương thức vận tải xanh, một trong những giải pháp hữu hiệu để góp phần không làm cho giảm biến đổi khí hậu và giúp Việt Nam thực hiện cam kết phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

(Xem tiếp trang 25)

Về phạm vi đầu tư, tuyến đường sắt tốc độ cao bắt đầu tại Thành phố Hà Nội (ga Ngọc Hồi) và kết thúc tại thành phố Hồ Chí Minh (ga Thủ Thiêm), đi qua địa phận 20 tỉnh, thành phố; chiều dài tuyến khoảng 1.541km.

Về quy mô đầu tư của dự án, xây dựng mới tuyến đường sắt đôi, khổ 1.435mm, điện khí hóa, tốc độ thiết kế 350 km/h, tải trọng 22,5 tấn/trục; vận chuyển hành khách, đáp ứng yêu cầu lưỡng dụng phục vụ quốc phòng, an ninh, có thể vận tải hàng hóa khi cần thiết.

Về công nghệ, đường sắt chạy trên ray, sử dụng công nghệ đoàn tàu động lực phân tán cho tàu khách, động lực tập trung cho tàu hàng; thông tin tín hiệu tương đương hệ thống đang sử dụng tại các quốc gia phát triển đang khai thác đường sắt tốc độ cao.

Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án khoảng 1.713.548 tỷ đồng (khoảng 67,34 tỷ USD). Dự kiến nguồn vốn ngân sách nhà nước bố trí trong các kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn để đầu tư hoàn thành dự án vào năm 2035, bố trí vốn trong khoảng 12 năm, bình quân mỗi năm khoảng 5,6 tỷ USD, tương đương khoảng 1,3% GDP năm 2023, khoảng 1,0% GDP năm 2027 (thời điểm khởi công dự án). Quá trình triển khai sẽ huy động đa dạng các nguồn vốn hợp pháp để đầu tư.

Ngày 30/11/2024, tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV, Quốc hội chính thức thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, với kết quả 443/454 đại biểu Quốc hội tham gia biểu quyết tán thành.

Cuộc chiến thương mại trong ngành Thép ĐANG TRỞ NÊN PHỨC TẠP

Duy Hưng

Thời gian qua, ngành thép Việt Nam đã có nhiều chuyển biến mạnh mẽ về cả chất và lượng, đạt mức tăng trưởng nhanh chóng, khẳng định vị thế trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, sản xuất và xuất khẩu thép Việt Nam cũng chịu không ít khó khăn dưới tác động của các chính sách liên ngành trong nước cũng như diễn biến toàn cầu, nhất là sức ép phòng vệ thương mại từ các quốc gia nhập khẩu.

Từ khóa: Thép, xuất khẩu, nhập khẩu, thương mại, biện pháp...

Abstract: Recently, Vietnam's steel industry has had many strong changes in both quality and quantity, achieving rapid growth and affirming its position in the international market. However, Vietnam's steel production and export also suffers from many difficulties under the impact of domestic inter-sectoral policies as well as global developments, especially trade defense pressure from importing countries.

Keywords: Steel, export, import, trade, measures...

Ngành thép Việt Nam trước sức ép từ các cuộc chiến thương mại

Ngành thép Việt Nam phát triển và đi lên từ xuất phát điểm thấp, công nghệ sản xuất khá khiêm tốn với quy mô sản xuất nhỏ, phân tán và lạc hậu. Đặc biệt, trong giai đoạn 2016-2022, các doanh nghiệp thép trong nước đã có bước tiến rất dài cả về quy mô, sản lượng và công nghệ với việc một số nhà máy được đầu tư tương đương tầm cỡ quốc tế, đạt được sự đồng bộ cả về sản lượng và thiết bị cán, đúc. Nhờ đó, ngành thép Việt Nam có sự phát triển mạnh mẽ về năng lực và công nghệ, đưa Việt Nam trở thành

nước sản xuất thép lớn thứ 13 trên thế giới, đồng thời đứng đầu khu vực ASEAN.

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, năm 2023, Việt Nam sản xuất được 16,21 triệu tấn thép cán và 9,02 triệu tấn thép thanh, thép góc; xuất khẩu 132,7 nghìn tấn sắt thép với trị giá khoảng 104,2 triệu USD. 10 tháng năm 2024, Việt Nam sản xuất được 15,62 triệu tấn thép cán, 11,36 triệu tấn thép thanh, thép góc. Đáng chú ý, mặc dù gặp phải nhiều khó khăn do biến động của tình hình thế giới, giá nguyên vật liệu tăng cao song xuất khẩu thép trong năm 2024 vẫn rất tích cực. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm sắt thép của 10 tháng

năm 2024 mới đạt 121,8 nghìn tấn, nhưng trị giá đã vượt cả năm 2023 với 114,7 triệu USD. Ngành thép đang ngày càng khẳng định là ngành công nghiệp "xương sống" đối sự phát triển của nền kinh tế.

Tuy nhiên, với đặc thù là ngành công nghiệp có tính cạnh tranh cao giữa các quốc gia, ngành thép là một trong những ngành hàng phải đối mặt với phòng vệ thương mại nhiều nhất trên thế giới. Cuộc chiến thương mại toàn cầu trong ngành thép đang trở nên phức tạp khi các quốc gia đẩy mạnh các biện pháp phòng vệ, nhất là trong xu hướng bảo hộ gia tăng, cùng với ảnh hưởng từ các cuộc xung đột chính trị, vũ trang và sự bất ổn

của thị trường nhập khẩu thép lớn nhất của Việt Nam là Trung Quốc.

Những vụ điều tra, áp thuế chống bán phá giá diễn ra liên tục tại nhiều nước, trong đó có Việt Nam và các đối tác xuất khẩu chính. Hầu hết các thị trường xuất khẩu truyền thống lớn đều đã khởi xướng điều tra phòng vệ thương mại đối với hàng hóa của Việt Nam với phạm vi sản phẩm bị điều tra không giới hạn ở các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn, trong đó có sản phẩm thép.

Theo thống kê, tính đến hết tháng 5/2024, trong tổng số 252 vụ việc nước ngoài điều tra phòng vệ thương mại với Việt Nam có khoảng 30% vụ việc liên quan các sản phẩm thép. Các sản phẩm thép bị điều tra khá đa dạng, gồm: Thép mạ, thép không gỉ cán nguội, thép phủ màu, ống thép, mắc áo bằng thép, đinh thép... Những vụ kiện này hầu hết xảy ra ở các thị trường xuất khẩu thép chủ lực của Việt Nam như: Mỹ, EU, Úc..., trong đó Mỹ là nước điều tra nhiều nhất đối với thép có xuất xứ từ Việt Nam.

Một số chủng loại thép hợp kim, đặc biệt là HRC - nguyên liệu đầu vào cần thiết cho nhiều ngành như sản xuất thép cán nguội (CRC), tôn mạ, ống thép, đóng tàu, cơ khí chế tạo,... có nhu cầu ngày càng cao, song năng lực sản xuất trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu nên dẫn đến tiếp tục phải nhập khẩu với số lượng lớn. Điều này gây khó khăn lớn cho doanh nghiệp khi bị đối tác áp dụng các biện pháp điều tra liên quan đến xuất xứ nguyên liệu. Điều đáng lo ngại là, một số quốc gia nhập khẩu cho rằng thép giá rẻ từ Trung Quốc chuyển hướng qua Việt Nam nhờ các hiệp định thương mại tự do trong khu vực ASEAN, gây áp lực cạnh tranh đối với các nhà sản xuất nội địa và yêu cầu áp dụng

biện pháp phòng vệ thương mại. Điển hình tại Ấn Độ, các nhà sản xuất thép nước này đã yêu cầu Chính phủ áp thuế chống bán phá giá với thép HRC Việt Nam do lo ngại sản phẩm giá rẻ này làm giảm giá thép trong nước.

Kể từ tháng Sáu đến cuối tháng Mười năm 2024, đã có 7 vụ điều tra chống bán phá giá với thép Việt Nam từ các thị trường: Úc, EU, Nhật Bản, Ấn Độ, Thái Lan. Các sản phẩm bị điều tra bao gồm: Cuộn cán nóng (HRC), dây thép, thép chống ăn mòn (CORE) và thanh cốt thép cán nóng. Đặc biệt, các thị trường lớn như Ấn Độ và EU đã đồng loạt mở điều tra chống bán phá giá với thép HRC Việt Nam trong tháng Tám.

Với các vụ điều tra liên tiếp này, Việt Nam đang đứng trước áp lực lớn khi ngành thép là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực nhưng cũng là mặt hàng dễ bị tác động bởi chính sách phòng vệ thương mại. Những biện pháp này tuy giúp bảo vệ ngành thép của nước nhập khẩu, nhưng lại đặt các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam vào tình thế khó khăn.

Bên cạnh đó, xu hướng điều tra phòng vệ thương mại từ các thị trường hiện nay đang ngày càng khắt khe hơn; đồng thời yêu cầu cao hơn đối với Chính phủ, doanh nghiệp bị điều tra (thời hạn trả lời, yêu cầu bổ sung nhiều thông tin, khó xin gia hạn...). Thêm vào đó, phạm vi điều tra ngày càng mở rộng, bao gồm cả các nội dung mới như điều tra xem xét phạm vi sản phẩm, điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. Mặt khác, ngành thép Việt Nam không chỉ đối mặt với biện pháp phòng vệ thương mại từ các nước nhập khẩu mà còn phải bảo vệ chính mình trước sức ép nhập khẩu thép từ nước ngoài.

Đồng thời với sức ép từ bên ngoài, việc ngân hàng siết chặt tín dụng với bất động sản cũng khiến doanh nghiệp sản xuất thép trong nước chịu ảnh hưởng khá lớn. Thêm vào đó, tình trạng giải ngân đầu tư công chậm cũng khiến nhu cầu thép trong nước giảm, ảnh hưởng đến tiêu thụ, khiến hàng tồn kho cao, doanh nghiệp buộc phải cắt giảm sản xuất, thậm chí có giai đoạn phải tạm dừng sản xuất.

Nỗ lực bảo vệ sản xuất nội địa, tận dụng thời cơ vượt thách thức

Mặc dù gặp nhiều khó khăn trước sức ép đa phương từ các cuộc chiến thương mại trên thị trường quốc tế và một số biến động trong nước, song ngành thép Việt Nam cũng mạnh mẽ chuyển mình trong xu thế hội nhập thương mại thế giới. Nhiều doanh nghiệp sản xuất thép Việt Nam xác định định hướng tự chủ về sản xuất thép trong nước là yêu cầu tất yếu của việc tự chủ nguồn nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng của người dân, cũng như quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất quốc gia; đồng thời, giảm thiểu tác hại và nguy cơ bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại do lo ngại nguồn gốc xuất xứ. Do đó, thời gian qua, doanh nghiệp ngành thép đã không ngừng đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, gia tăng tỷ lệ xuất xứ, tiến tới tự chủ nguyên liệu, nỗ lực phát triển thương hiệu ra thị trường thế giới. Dù còn nhiều khó khăn, song với các hiệp định thương mại (FTA) đã ký kết và có hiệu lực đang mở ra cơ hội lớn về thị trường cho ngành thép. Các doanh nghiệp cũng chủ động nắm bắt cơ hội từ các FTA như CPTPP, EVFTA..., đưa ngành thép nằm trong nhóm ngành đứng đầu về tận dụng ưu đãi thuế quan.

Thêm vào đó, hệ thống thương vụ tại nước ngoài cũng tích cực hỗ trợ doanh nghiệp trong kết nối thông tin, giao thương để đẩy mạnh xuất khẩu; đồng hành cùng doanh nghiệp ứng phó hiệu quả với các biện pháp phòng vệ thương mại. Công tác cảnh báo sớm cũng như hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với các vụ việc phòng vệ thương mại do nước ngoài khởi xướng điều tra đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua đã đem lại một số kết quả tích cực. Theo đó, các doanh nghiệp xuất khẩu không bị áp thuế phòng vệ thương mại hoặc chỉ bị áp thuế ở mức thấp, góp phần giữ vững và mở rộng thị trường xuất khẩu. Điển hình là việc Australia đã chấm dứt lệnh áp thuế đối với nhiều vụ việc điều tra chống bán phá giá/chống trợ cấp (ống thép chính xác, dây đai thép phủ màu, ống đồng, nhôm ép, amoni nitrat...) của Việt Nam. Đồng thời, Ấn Độ, Malaysia, Indonesia... cũng lần lượt chấm dứt các vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với ván gỗ MDF, nhựa PET, tôn lạnh... Song song với đó, Việt Nam cũng

đang thực hiện những giải pháp kịp thời và tích cực nhằm bảo hộ ngành sản xuất thép trong nước như tiếp nhận hồ sơ điều tra bán phá giá đối với một số sản phẩm thép nhập khẩu.

Ngoài ra, thép Việt đang ngày càng khẳng định thương hiệu, nỗ lực tận dụng cơ hội để mở rộng quy mô và thị phần tại một số thị trường lớn như EU, Mỹ... Cuộc xung đột Nga - Ukraine vốn là hai thị trường xuất khẩu thép lớn sang EU (lần lượt đứng thứ 2 và thứ 4) đã khiến nguồn cung vào EU gián đoạn, nhiều doanh nghiệp thép của Việt Nam đã tận dụng được cơ hội này để mở rộng thị phần. Đến nay, sản phẩm thép của Việt Nam đã vươn tới khoảng 30 thị trường trên thế giới.

Tuy nhiên, sự phức tạp của xu hướng phòng vệ thương mại toàn cầu đòi hỏi các quốc gia cần xây dựng các biện pháp ứng phó. Do đó, trong thời gian tới, để tiếp tục phát triển theo hướng bền vững, ngành thép Việt Nam cần triển khai các giải pháp, trong đó chú trọng giải pháp ứng phó thương mại và tăng cường năng lực sản xuất.

Một là, doanh nghiệp cần nâng cao nhận thức hơn nữa về tầm quan trọng của việc tham gia ký kết các Hiệp định thương mại tự do của Việt Nam. Đồng thời, tìm hiểu các nội dung về phòng vệ thương mại để chủ động vận dụng và ứng phó kịp thời với các vụ việc về phòng vệ thương mại, nhằm bảo vệ hợp lý sản xuất nội địa. Các hiệp hội và doanh nghiệp cần cần nhắc các rủi ro về phòng vệ thương mại để xây dựng kế hoạch sản xuất, xuất khẩu hợp lý; tăng cường cạnh tranh bằng chất lượng, hạn chế việc cạnh tranh bằng giá; hoàn thiện hệ thống truy xuất nguồn gốc, hệ thống sổ sách kế toán.

Hai là, cần phát triển và hoàn thiện chuỗi sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng, đổi mới sáng tạo. Tăng cường cải tiến công nghệ, mẫu mã, đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, chuẩn hóa nguồn cung nguyên liệu để đáp ứng yêu cầu thị trường nhập khẩu. Chủ động tìm kiếm cơ hội từ các FTA về cắt giảm thuế quan, đáp ứng quy tắc xuất xứ; tuân thủ nghiêm ngặt quy định của các thị trường nhập khẩu; tìm kiếm thông tin, điều chỉnh sản xuất kinh doanh cho phù hợp với thị trường. Tăng cường hợp tác, liên kết, cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu thép trong nước

Ba là, cần có chiến lược phát triển dài hạn để thúc đẩy đầu tư, trong đó có chính sách hỗ trợ đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, qua đó xác lập tiền đề quan trọng để có chính sách dài hạn thúc đẩy ngành thép phát triển./.

Tài liệu tham khảo:

1. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023, Tổng cục Thống kê;
2. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2024, Tổng cục Thống kê

Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump sẽ nhậm chức vào tháng 01/2025 cùng với cam kết tái thúc đẩy chính sách bảo hộ thương mại với trọng tâm là đẩy mạnh làn sóng thuế quan mới nhằm vào hàng nhập khẩu từ Trung Quốc và các quốc gia khác, tiếp nối chính sách thương mại "Nước Mỹ trên hết" mà chính quyền Trump 1.0 đã áp dụng trong nhiệm kỳ đầu tiên (2017-2021). Do đó, hàng nhập khẩu từ các quốc gia có thặng dư thương mại có thể phải chịu mức thuế cao; nhất là khi trong chiến dịch tranh cử, ông Donald Trump cam kết áp dụng mức thuế 10%-20% đối với hàng nhập khẩu từ tất cả các quốc gia. Đây cũng là một trong những khó khăn mới đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, từ đó đặt ra yêu cầu hàng hóa xuất khẩu sang Hoa Kỳ nói chung và sản phẩm thép nói riêng cần chuẩn bị trước biện pháp ứng phó.

Quản lý thuế trong lĩnh vực thương mại điện tử: BÀI TOÁN KHÓ, PHỨC TẠP NHƯNG PHẢI LÀM QUYẾT LIỆT

ThS. Vũ Thị Khánh Minh

Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên

Trong những năm qua, sự phát triển mạnh mẽ của thị trường thương mại điện tử Việt Nam đã đặt ra những thách thức không nhỏ trong công tác quản lý đối với hoạt động kinh doanh TMĐT, nhất là quản lý thuế. Đây là bài toán khó và phức tạp nhưng cần thiết phải làm quyết liệt để đảm bảo sự công bằng và minh bạch.

Từ khóa: quản lý thuế, thương mại điện tử, cơ sở dữ liệu

In recent years, the rapid development of Vietnam's e-commerce market has posed significant challenges in managing e-commerce business activities especially in tax administration. This is a difficult and complex problem, but it is necessary to tackle it decisively to ensure fairness and transparency.

Keywords: tax management, e-commerce, database

Thách thức quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh TMĐT

Trong những năm qua, Việt Nam chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ về quy mô của lĩnh vực thương mại điện tử (TMĐT) với tốc độ tăng trưởng duy trì từ 20-25% mỗi năm. Năm 2023, dù nền kinh tế cả nước gặp nhiều khó khăn song tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực này vẫn rất ấn tượng, tăng trên 25% so với năm 2022. Tốc độ tăng trưởng này cao hơn nhiều so với bức tranh tổng thể của nền kinh tế, chỉ tăng 5,05%.

Vào thời điểm cách đây khoảng 10 năm, quy mô thị trường TMĐT bán lẻ của Việt Nam chỉ đạt khoảng 2,2 tỷ USD thì đến năm 2023 đã đạt tới con số 25 tỷ USD. Trong đó, quy mô bán lẻ hàng hoá trực tuyến đạt 17,3 tỷ USD. Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam tính toán,

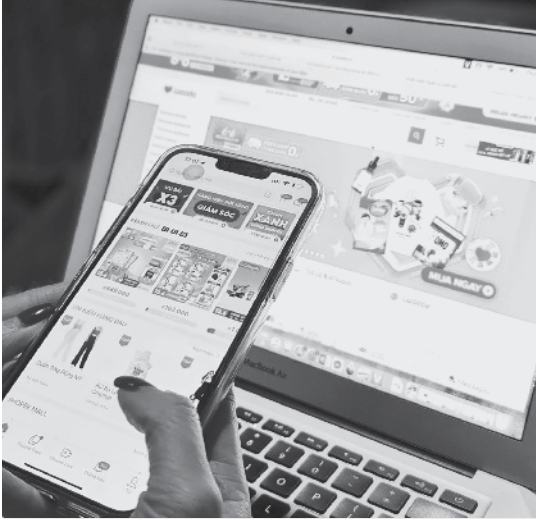
năm 2023 TMĐT chiếm khoảng 10% tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, cao hơn mức 8,5% của năm 2022. Trong đó, tỷ lệ bán lẻ hàng hoá trực tuyến so với tổng mức bán lẻ hàng hoá khoảng 8,8%, cao hơn tỷ lệ tương ứng 7,2% của năm 2022.

Cùng với sự phục hồi chung của nền kinh tế, hoạt động TMĐT trong năm 2024 tiếp tục bứt phá. Báo cáo toàn cảnh thị trường sàn bán lẻ trực tuyến quý III/2024 và dự báo quý IV/2024 của Metric cho thấy, 9 tháng đầu năm 2024, thị trường thương mại điện tử Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực với tổng doanh số đạt 227,7 nghìn tỷ đồng, tăng 37,66% so với cùng kỳ 2023; sản lượng đạt 2,430 triệu sản phẩm, tăng 49,8% so với 9 tháng đầu năm 2023. Các mặt hàng phổ biến

trên thị trường TMĐT Việt Nam là các sản phẩm làm đẹp, giày dép nam, bách hóa - thực phẩm và phụ kiện thời trang.

Sự phát triển nhanh của TMĐT gắn liền với sự phát triển của công nghệ hiện đại, dịch vụ giao hàng và sự phổ biến của hình thức thanh toán trực tuyến. Cũng theo Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam, tính đến cuối năm 2023, thanh toán không dùng tiền mặt đạt khoảng 11 tỷ giao dịch, tăng gần 50% so với năm 2022. Tổng giá trị giao dịch đạt hơn 200 triệu tỷ đồng. Cũng theo báo cáo trên, TMĐT xuyên biên giới (xuất nhập khẩu trực tuyến) đã trở thành một xu hướng tất yếu và ngày càng phổ biến ở Việt Nam.

Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường TMĐT phát triển nhanh chóng và bùng nổ đã đặt ra



những thách thức không nhỏ trong công tác quản lý đối với hoạt động kinh doanh TMĐT, quản lý thuế, bảo đảm nguyên tắc công bằng, quản lý rủi ro dựa trên nền tảng cơ sở dữ liệu lớn,...

Thực tế cho thấy hiện nay có rất nhiều đối tượng hoạt động kinh doanh thương mại điện tử. Các giao dịch diễn ra nhiều và mang tính nhỏ lẻ. Bên cạnh đó, cũng chưa quản lý đầy đủ các nguồn thu, đối tượng nộp thuế do phát sinh nhiều trường hợp người nộp thuế không đăng ký kinh doanh, không đăng ký thuế và các hoạt động mua, bán diễn ra liên tục 24/24 giờ và tất cả các ngày trong tuần. Đối với hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới cũng rất khó để xác định nguồn thu, đối tượng khi người nộp thuế không đăng ký kinh doanh, không có cơ sở kinh doanh cố định. Doanh nghiệp nước ngoài thường viện dẫn theo hiệp định thuế, xác định không có cơ sở kinh doanh cố định tại Việt Nam nên không kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó cơ quan thuế không xác định được địa điểm kinh doanh, thời gian kinh doanh và gặp khó khăn trong việc xác định căn cứ tính thuế.

Một vấn đề khác mà cơ quan thuế hiện nay đang rất đau đầu để tìm ra những giải pháp căn cơ trong quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại

điện tử, kinh doanh trên nền tảng số là khó khăn trong việc phân biệt rõ loại thu nhập làm cơ sở đánh thuế, đặc biệt là bản quyền, phí dịch vụ và lợi nhuận kinh doanh. Ví dụ điển hình là doanh thu liên quan đến phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, các ứng dụng đăng tải trên mạng... rất khó để xác định số tiền chi trả cho bản quyền, phí dịch vụ hay lợi nhuận kinh doanh. Ngoài ra, mô hình kinh tế chia sẻ cũng đặt ra nhiều câu hỏi trong việc xác định ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh làm căn cứ tính thuế giá trị gia tăng, nghĩa vụ khai thuế.

Kết quả bước đầu trong công tác quản lý thuế

Những khó khăn trên dẫn tới khoản thất thoát thu thuế không nhỏ trong hoạt động kinh doanh TMĐT. Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động TMĐT, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, kinh doanh xuyên biên giới, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành phục vụ phát triển TMĐT, chống thất thu thuế, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, quy định và quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành.

Gần đây nhất, ngày 30/5/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30/5/2023 về đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, chống thất thu thuế, bảo đảm an ninh tiền tệ.

Thực hiện Chỉ thị 18, thời gian qua, các Bộ, ngành đã và đang nỗ lực thực hiện các giải pháp đồng bộ, thống nhất để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT.

Đơn cử như Bộ Tài chính đã đẩy mạnh hoàn thiện việc sửa đổi chính sách, pháp luật thuế liên quan đến TMĐT, cắt giảm thủ tục

hành chính, thu gọn đầu mối kê khai, tăng cường triển khai các giải pháp thu thuế tại nguồn, chống thất thu thuế, thực hiện nghiêm các chế tài xử lý vi phạm về thuế, hải quan. Đồng thời, xây dựng kế hoạch chi tiết về việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan để tăng cường công tác quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh TMĐT, hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ số xuyên biên giới; xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn kết nối, chia sẻ dữ liệu. Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện chuẩn hóa, số hóa, kết nối, chia sẻ dữ liệu về TMĐT.

Tổng cục Thuế thuộc Bộ Tài chính cũng tích cực xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý thuế đối với TMĐT, kinh doanh trên nền tảng số để áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế trên cơ sở dữ liệu lớn. Từ năm 2021, việc triển khai hóa đơn điện tử là cải cách rất lớn của ngành thuế trong quản lý thuế, đây là động lực thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp, qua đó giúp doanh nghiệp tối ưu được về nguồn lực và nhân sự cho vấn đề liên quan đến kê khai thuế và nộp thuế.

Ngành Thuế đã tiếp cận hoạt động TMĐT theo các nền tảng có hoạt động TMĐT để áp dụng các biện pháp quản lý thuế phù hợp bao gồm 8 nhóm nền tảng là: Nền tảng Sàn giao dịch TMĐT (Shopee, Lazada, Tiki, Amazon, Alibaba...); Website/ứng dụng TMĐT (Abay.vn, Ahamove, Amway.com.vn, Bachhoaxanh.com, Dienmayxanh.com...); Nền tảng mạng xã hội (Facebook, Zalo, Tiktok,...); Nền tảng giao thông, vận tải, giao nhận (Grab, Be, Foody, Giaohangtietkiem,

Giaohangnhanh...); Nền tảng đại lý (Booking, Agoda, Airbnb...); Nền tảng thuê bao (Netflix, Spotify,...); Nền tảng quảng cáo (Facebook, Google, Youtube,...); Nền tảng kho ứng dụng (Apple Store, CH Play, ...).

Với mục tiêu lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm, chủ thể, mục tiêu, động lực của chuyển đổi số, Tổng cục Thuế đã và đang không ngừng mở rộng triển khai các dịch vụ thuế điện tử (bao gồm khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế điện tử) đảm bảo cấp độ 4.0, hỗ trợ tra cứu thông tin nghĩa vụ thuế nhằm tạo thuận lợi cho người nộp thuế nói chung, người nộp thuế kinh doanh TMĐT nói riêng trong việc chấp hành nghĩa vụ thuế.

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương cũng tích cực hoàn thiện sửa đổi chính sách, pháp luật về quản lý nhà nước đối với TMĐT, xây dựng và đưa vào vận hành cơ sở dữ liệu dùng chung về TMĐT phục vụ công tác quản lý thuế, hải quan và các công tác quản lý nhà nước; phối hợp với Bộ Tài chính xử lý vi phạm về hoạt động TMĐT theo quy định pháp luật đối với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động TMĐT không kê khai, nộp thuế. Bên cạnh đó, triển khai việc tích hợp tài khoản định danh điện tử, ứng dụng thẻ Căn cước công dân gắn chip hoặc dữ liệu dân cư để xác thực chủ thể của hoạt động TMĐT tham gia giao kết hợp đồng trên Trục phát triển hợp đồng điện tử Việt Nam.

Bộ Công an hiện đang kết nối, chia sẻ dữ liệu; đẩy nhanh tiến độ kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương để thực hiện định danh và xác thực điện tử; đồng bộ dữ liệu dân cư với dữ liệu hộ tịch, thuế, ngân hàng, viễn thông...

phục vụ định danh, xác thực cá nhân, tổ chức phòng ngừa các hành vi gian lận, trốn thuế trong hoạt động TMĐT. Tích hợp sử dụng tài khoản định danh điện tử để kê khai, đăng ký nộp thuế trên ứng dụng định danh điện tử quốc gia (VNelD) và các nền tảng khác của Cơ quan thuế... Tăng cường công tác giám sát, điều tra và thực hiện xử lý các hành vi trốn tránh nghĩa vụ thuế. Điển hình là tháng 11/2024 mới đây, cơ quan cảnh sát điều tra thành phố Hà Nội đã tiến hành khởi tố vụ án hình sự trốn thuế khi kinh doanh trên sàn TMĐT, các nền tảng mạng xã hội và đang tiếp tục mở rộng điều tra làm rõ vai trò của các đối tượng có liên quan để xử lý nghiêm theo quy định pháp luật.

Cùng với đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan trong việc thiết lập cơ chế quản lý, giám sát các giao dịch thanh toán hỗ trợ công tác quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong TMĐT theo quy định của Luật Quản lý thuế. Chỉ đạo, hướng dẫn ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép trong việc kết nối, cung cấp thông tin với cơ quan quản lý thuế liên quan đến giao dịch qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân và phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện biện pháp cưỡng chế theo quy định.

Báo cáo của Tổng cục thuế tại Hội nghị chuẩn bị sơ kết 1 năm triển khai Chỉ thị số 18/CT-TTg về đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử (TMĐT), chống thất thu thuế, đảm bảo an ninh tiền tệ diễn ra vào tháng 4/2024, kết quả

thu thuế từ các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh TMĐT trong 2 năm gần nhất cải thiện đáng kể. Năm 2022, doanh thu quản lý thuế là 3,1 triệu tỷ đồng (gần 130,57 tỷ USD) với số thuế đã nộp là 83 nghìn tỷ đồng; năm 2023 doanh thu quản lý là: 3,5 triệu tỷ đồng (gần 146,28 tỷ USD), số thuế đã nộp là 97 nghìn tỷ đồng. Thực hiện công tác thanh tra kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT chưa tuân thủ nghĩa vụ thuế theo quy định trong 3 năm 2021-2023, Tổng cục Thuế đã đưa gần 31.600 tổ chức, cá nhân vào diện rà soát. Trong tổng số các trường hợp đưa vào diện rà soát, đã xử lý kê khai, nộp thuế, truy thu thuế, xử lý vi phạm đối với khoảng 22.160 cơ sở kinh doanh với số thuế tăng thêm là 2,9 nghìn tỷ đồng.

Số liệu mới nhất từ Tổng cục Thuế cho biết, lũy kế 10 tháng năm 2024, số thuế các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử đã nộp khoảng 94,6 nghìn tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ. Cổng thông tin thương mại điện tử cũng ghi nhận 412 sàn giao dịch thương mại điện tử thực hiện việc cung cấp thông tin. Hiện có hơn 191 nghìn tổ chức, cá nhân kinh doanh trên sàn thương mại điện tử với tổng giá trị giao dịch là gần 72 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, có tới 116 nhà cung cấp nước ngoài đăng ký, khai thuế và nộp thuế qua cổng thông tin điện tử. Tính từ khi vận hành cổng thông tin điện tử đến hết 10 tháng năm nay, số thu ngân sách nhà nước từ các nhà cung cấp nước ngoài là gần 19,8 nghìn tỷ đồng. Tính riêng 10 tháng năm 2024, số thu đạt 8.200 tỷ đồng, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm 2023.

Tuy nhiên, việc làm sao thu đúng, thu đủ, thu chính xác đối

với hoạt động TMĐT vẫn luôn là vấn đề khó khăn chung đối với hầu hết cơ quan thuế trên thế giới, kể cả những cơ quan thuế rất phát triển như Mỹ hay Liên minh châu Âu... Do đó, vấn đề quản lý thuế vẫn cần tiếp tục có thời gian để hoàn thiện.

Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế đối với TMĐT trong thời gian tới, các chuyên gia nhấn mạnh giải pháp đầu tiên vẫn là tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế đầy đủ, cụ thể, áp dụng đối với từng chủ thể, nhằm đảm bảo phù hợp với các thông lệ quốc tế, phù hợp với đặc thù của Việt Nam. Cần bổ sung quy định pháp luật theo hướng tăng cường trách nhiệm của tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch TMĐT, yêu cầu sàn giao dịch TMĐT có chức năng đặt hàng trực tuyến có trách nhiệm khấu trừ khai thuế thay, nộp thuế thay cho các cá nhân kinh doanh trên sàn giao dịch TMĐT...

Bên cạnh đó, các chuyên gia cũng cho rằng, yếu tố tiên quyết để nâng cao hiệu quả quản lý thuế là phải xây dựng được cơ sở dữ liệu và sự kết nối giữa

các bộ, ban, ngành một cách tốt nhất với mức độ số hóa hiện đại nhất, bởi quản lý TMĐT là quản lý số.

Cùng với đó, cần đẩy mạnh hơn triển khai thực hiện hoá đơn điện tử, nhằm bảo đảm tính công bằng, bình đẳng giữa các chủ thể tham gia, kể cả trên hoạt động TMĐT lẫn trong hoạt động truyền thống; đồng thời cũng bảo đảm quyền lợi cho người tiêu dùng khi có hóa đơn có thể dùng để khiếu tố, phản hồi, từ đó bảo đảm cho hoạt động TMĐT tốt nhất.

Với các giải pháp trên, chắc chắn hoạt động TMĐT sẽ dần đi vào nền nếp, việc thu thuế cũng như tính toán doanh thu và các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực TMĐT sẽ ngày một tốt hơn./

Tài liệu tham khảo:

Thủ tướng Chính phủ, *Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30/5/2023 về đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, chống thất thu thuế, bảo đảm an ninh tiền tệ.*

Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (2024), *Báo cáo Chỉ số thương mại điện tử Việt Nam - EBI2024.*

Nhận diện điểm sáng...

(Tiếp theo trang 6)

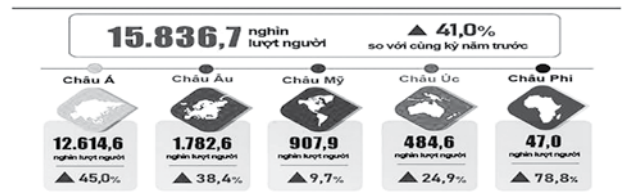
Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ 11 tháng năm 2024 đạt 345,62 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 126,05 tỷ USD, tăng 18,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 219,57 tỷ USD, tăng 15,2%. Có 44 mặt hàng nhập khẩu đạt giá trị trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,6% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 5 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 51,4%).

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 108,9 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 130,2 tỷ USD. Trong 11 tháng năm 2024, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 95,4 tỷ USD tăng 26,7% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU 32,0 tỷ USD, tăng 21,1%; xuất siêu sang Nhật Bản 2,6 tỷ USD, tăng 70,0%; nhập siêu từ Trung Quốc 75,0 tỷ USD, tăng 67,7%; nhập siêu từ Hàn Quốc 27,7 tỷ USD, tăng 5,2%; nhập siêu từ ASEAN 8,6 tỷ USD, tăng 13,3%.

Hoạt động vận tải tăng trưởng tích cực, khách quốc tế đến Việt Nam tăng

Hoạt động vận tải tháng Mười Một tăng trưởng tích cực, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong nước cũng như khách quốc tế đến Việt Nam, phục vụ sản xuất, tiêu dùng, xuất nhập khẩu tăng cao

trong những tháng cuối năm. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tháng 11/2024 tăng 10,4% về vận chuyển và tăng 12,0% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 13,5% về vận chuyển và tăng 14,4% về luân chuyển. Tính chung 11 tháng năm 2024, vận chuyển hành khách tăng 8,2% và luân chuyển tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 14,1% và luân chuyển tăng 11,5%.



Khách quốc tế đến Việt Nam 11 tháng năm 2024 phân theo vùng và lãnh thổ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh cùng với những giải thưởng du lịch danh giá được các tổ chức quốc tế trao tặng đã thu hút khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng tăng. Trong tháng 11/2024, khách quốc tế đến nước ta ước đạt 1,7 triệu lượt người, tăng 38,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2024, khách quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 15,8 triệu lượt người, tăng 41,0% so với cùng kỳ năm trước./

T.H (Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười Một và 11 tháng năm 2024, Tổng cục Thống kê)



Thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Thu Hường

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), việc ông Donald Trump tái đắc cử Tổng thống Mỹ lần 2 sẽ đem lại nhiều tác động đến hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Những chính sách kinh tế của ông Trump như: Tăng thuế nhập khẩu, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thu hút FDI về Hoa Kỳ... sẽ tạo ra nhiều cơ hội lẫn thách thức cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu thủy sản số 1 tại Việt Nam

Trong những năm gần đây, Hoa Kỳ luôn là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ trong 5 năm qua dao động từ 1,5 tỷ USD đến 2,1 tỷ USD mỗi năm. Chính vì vậy, những biến động kinh tế - chính trị tại thị trường Mỹ luôn tác động nhất định đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Theo VASEP, mặc dù luôn phải đối mặt với các chính sách bảo vệ chặt chẽ như thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp, nhu cầu của thị trường Mỹ vẫn rất lớn và chất lượng thủy sản Việt Nam ngày càng được cải thiện, giúp duy trì và mở rộng vị thế tại thị trường này.

Thương mại thủy sản Việt Nam với Hoa Kỳ ít bị tác động trước những biến động chính trị. Tuy nhiên, VASEP nhận định, các chính sách thương mại đặc thù dưới thời Tổng thống Donald Trump có thể

tạo ra cả cơ hội lẫn thách thức cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong thời gian tới.

Hiện nay, tôm và cá tra là những sản phẩm thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Hoa Kỳ. Theo số liệu của VASEP, từ năm 2019-2023, Hoa Kỳ đang là một trong những nhà nhập khẩu cá tra nhiều nhất từ Việt Nam. Năm 2022 và 2023, xuất khẩu cá tra Việt Nam lần lượt đạt hơn 2,4 tỷ USD và hơn 1,8 tỷ USD. Trong đó, giá trị xuất khẩu sang Hoa Kỳ lần lượt đạt 527 triệu USD, chiếm 22% tỷ trọng và 271 triệu USD, chiếm 15% tỷ trọng.

Đáng chú ý, trong 9 tháng năm 2024, xuất khẩu cá tra giá trị gia tăng sang Hoa Kỳ tiếp tục ghi nhận tăng trưởng ấn tượng, với giá trị đạt gần 8 triệu USD, tăng 1.666% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 3% tỷ trọng trong tổng xuất khẩu các sản phẩm cá tra sang Hoa Kỳ. Đặc biệt, phile đông lạnh là sản phẩm

cá tra chủ lực Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam với 245 triệu USD, tăng 21% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 96% tỷ trọng. Xuất khẩu các sản phẩm cá tra khô và sản phẩm đông lạnh khác (nguyên con, cắt khúc, bong bóng...) sang Hoa Kỳ ghi nhận tăng trưởng dương trở lại, với giá trị hơn 1,3 triệu USD, tăng 76% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong những năm gần đây, Việt Nam đứng thứ 4 trong số những nhà cung cấp tôm cho thị trường Mỹ với thị phần ổn định khoảng 8%. Mỹ là thị trường đơn lẻ nhập khẩu tôm lớn nhất Việt Nam, chiếm khoảng 20% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong 10 tháng năm 2024, xuất khẩu tôm sang Mỹ đạt 646 triệu USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2023.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến cuối tháng 10/2024, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đã đạt 1,5 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2023. Ước tính

kim ngạch cả năm 2024 đạt 1,85 tỷ USD, tăng 19% so với năm 2023.

Cơ hội và thách thức cho thủy sản Việt Nam tại thị trường Mỹ

Sau khi ông Donald Trump đắc cử Tổng thống Mỹ, các chuyên gia nhận định, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, bao gồm thủy sản sẽ có những cơ hội và thách thức mới.

Về cơ hội, trong bối cảnh Hoa Kỳ - Trung Quốc đang đối đầu thương mại, có thể xảy ra những thay đổi lớn trong chuỗi cung ứng và nhập khẩu của Hoa Kỳ. Cụ thể, Hoa Kỳ có thể tăng thuế quan đối với thủy sản Trung Quốc, giảm nhập khẩu các sản phẩm thủy sản đối với quốc gia này và tìm kiếm các nguồn cung thay thế, trong đó có Việt Nam. Điều này sẽ mở ra cơ hội lớn cho tôm và cá tra Việt Nam thay thế sản phẩm thủy sản Trung Quốc.

Ngoài ra, theo số liệu mới nhất của Trung tâm thương mại thế giới (ITC), kể từ tháng 2/2024 đến tháng 8/2024, phile cá tra đông lạnh vượt qua phile rô phi đông lạnh và trở thành sản phẩm cá thịt trắng được tiêu thụ nhiều nhất tại Hoa Kỳ. Nhu cầu tiêu dùng cá tra Việt Nam của người dân Hoa Kỳ là rất lớn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ. Ngoài ra, Trung Quốc giảm nhập khẩu thủy sản từ Hoa Kỳ, có thể chuyển sang nhập khẩu sản phẩm thủy sản từ Việt Nam để thay thế.

Bên cạnh đó, khi chiến tranh thương mại gia tăng, chuỗi cung ứng toàn cầu có thể bị xáo trộn, tạo cơ hội cho Việt Nam trở thành một nguồn cung thay thế đáng tin cậy cho các quốc gia muốn tránh thuế quan cao từ Hoa Kỳ, đặc biệt là các sản phẩm thủy sản. Vì vậy, Việt Nam có thể được lựa chọn làm nhà cung cấp thay thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Về thách thức, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn phải đối mặt với các biện pháp phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ. Các biện pháp này có thể bao gồm: Thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp và các yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng sản phẩm.

Theo VASEP, dù kết quả thuế chống bán phá giá đối với tôm, cá tra và thuế chống trợ cấp với tôm Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ có xu hướng thuận lợi hơn trong năm 2024, song các doanh nghiệp vẫn cần thận trọng và có chiến lược khi xuất khẩu sang thị trường này. Trước kia, Chính phủ Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Donald Trump đã tăng cường các biện pháp bảo vệ liên quan đến an toàn thực phẩm và tiêu chuẩn chất lượng. Điều này có thể gây khó khăn cho các nhà xuất khẩu thủy sản nước ta khi phải tuân thủ các tiêu chuẩn ngặt nghèo hơn về vệ sinh an toàn thực phẩm, dẫn đến tăng chi phí sản xuất và kiểm tra.

Sự kiện ông Donald Trump tái đắc cử Tổng thống Mỹ lần thứ 2 chắc chắn sẽ có tác động tới nhập khẩu hàng hóa, trong đó có thủy sản vào nước này. Dự báo tới đây, xuất khẩu tôm và cá tra Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng 2 mặt từ chính sách của chính quyền Trump. Với tôn chỉ "nước Mỹ trên hết", chính sách tăng thuế nhập khẩu lên 10 - 20% với tất cả các nước, gồm cả Việt Nam sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh hàng Việt Nam so với hàng nội địa Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, chính sách bảo hộ và hàng rào thuế quan của Hoa Kỳ cũng có thể khiến cạnh tranh gia tăng giữa Việt Nam và các quốc gia xuất khẩu thủy sản khác như Ấn Độ, Ecuador, hay Indonesia, những đối thủ lớn trong ngành thủy sản. Để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang Mỹ trong bối cảnh thay đổi

chính sách thương mại quốc tế, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần chủ động và linh hoạt trong việc thích ứng với các yếu tố biến động của thị trường.

Ngoài vấn đề giá cả, khách hàng và người tiêu dùng Mỹ ngày càng quan tâm tới các vấn đề liên quan đến bền vững, bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội. Do đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam nên áp dụng các phương pháp nuôi trồng bền vững theo các tiêu chuẩn quốc tế (GlobalGAP, ASC, MSC), minh bạch thông tin về quá trình sản xuất, nguồn gốc nguyên liệu để xây dựng lòng tin với người tiêu dùng và đối tác ở Mỹ.

Đồng thời, cần nâng cao năng lực cạnh tranh và có các kế hoạch ứng phó nhanh chóng với các thay đổi về chính sách thuế quan và biện pháp phòng vệ thương mại của thị trường.

Theo Vasep, để tăng trưởng xuất khẩu thủy sản sang Mỹ trong bối cảnh thay đổi chính sách thương mại quốc tế, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần chủ động và linh hoạt trong việc thích ứng với các yếu tố biến động của thị trường.

Vasep dự báo năm 2025, thị trường thủy sản có thể đối mặt với những thách thức mới, đặc biệt là từ chính sách thuế mới của Mỹ đối với hàng hóa Trung Quốc. Điều này có thể dẫn đến tình trạng nhập khẩu dồn dập trong các tháng cuối năm 2024, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam, nhưng cũng đòi hỏi sự chuẩn bị kỹ lưỡng để đối phó với những rủi ro như tăng cước vận tải, thiếu nguyên liệu cục bộ. Song song thị trường Mỹ, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA) để tiếp tục mở rộng thị trường và khẳng định vị thế./.

Giáo dục Việt Nam

NHÌN TỪ NGHỊ QUYẾT 29 CỦA TRUNG ƯƠNG

Minh Thư

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước luôn quan tâm tới lĩnh vực giáo dục và đào tạo, đồng thời xác định giáo dục là quốc sách hàng đầu. Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” (Nghị quyết 29) được ban hành đã đánh dấu bước phát triển mới về tư duy chiến lược của Đảng đối với sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo. Sau 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết 29, giáo dục và đào tạo Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Đóng góp vào kết quả này có sự nỗ lực, tâm huyết phấn đấu và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của các thế hệ thầy giáo, cô giáo, cán bộ, công chức và người lao động trong Ngành Giáo dục và Đào tạo.

Từ khóa: Giáo dục và Đào tạo, Nghị quyết 29, thầy giáo, cô giáo, đại học, phổ thông...

Giáo dục và đào tạo phát triển mạnh mẽ và đạt nhiều thành tựu quan trọng

Một trong những quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết 29 cho thấy giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội; đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện... Với quan điểm này, Nghị quyết



29-NQ/TW đưa ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Sau 10 năm, thực hiện hiện thực hóa Nghị quyết 29-NQ/TW, giáo dục và đào tạo Việt Nam đạt được nhiều kết quả quan trọng. Theo đó, cả nước đã hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; duy trì vững chắc, từng bước nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; giáo dục phổ thông chuyển hướng tích cực từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực người học; chất lượng giáo dục phổ thông đại trà và mũi nhọn ngày càng nâng cao.

Giáo dục thường xuyên phát triển đa dạng về nội dung và hình thức; các phong trào thi đua học tập, khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập được quan tâm thực hiện.

Giáo dục nghề nghiệp đã phát triển mạnh về số lượng và chú trọng nâng cao chất lượng, từng bước đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động.

Giáo dục đại học tiếp tục đổi mới, gắn với tăng cường tự chủ đã tạo ra động lực mới, tạo chuyển biến mạnh về chất lượng, hiệu quả trong đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học; số lượng chương trình đào tạo được kiểm định và công bố khoa học quốc tế tăng mạnh, một số cơ sở giáo dục đại học và nhóm ngành đào tạo được xếp hạng cao trong khu vực và thế giới.

Phương pháp dạy - học và công tác thi, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục được đổi mới theo hướng hiện đại, ngày càng thực chất, hiệu quả hơn. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cơ bản được chuẩn hóa,

từng bước bảo đảm số lượng. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được cải thiện, bước đầu đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, đào tạo.

Những kết quả toàn diện của Ngành Giáo dục và Đào tạo là minh chứng rõ nét, ghi nhận và khẳng định sự quyết tâm, nỗ lực, kiên trì phấn đấu và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của các thế hệ thầy giáo, cô giáo, cán bộ, công chức và người lao động trong Ngành Giáo dục và Đào tạo.

Nghị quyết 29 đánh dấu bước phát triển mới về tư duy chiến lược của Đảng đối với sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo. Đồng thời, thể hiện tầm nhìn, quyết tâm và định hướng chiến lược đối với giáo dục, cũng như tầm nhìn để phát triển bền vững đất nước cả trước mắt về lâu dài.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW còn một số hạn chế, bất cập như: Việc thể chế hóa một số nội dung của Nghị quyết thành chính sách, pháp luật phục vụ đổi mới giáo dục và đào tạo, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học chậm được ban hành; việc thực hiện tự chủ trong các cơ sở giáo dục, đào tạo, triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới còn gặp nhiều khó khăn; liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở còn bất cập; giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học chưa thực sự gắn với thị trường lao động, chưa đáp ứng yêu cầu nhân lực cho các ngành kinh tế mới, công nghệ cao; trình độ ngoại ngữ, trong đó có tiếng Anh của lao động qua đào tạo còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; tỉ lệ học sau đại học, nhất là các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ còn thấp; cơ cấu, số lượng đội ngũ

nhà giáo ở nhiều địa phương chưa hợp lý, chất lượng chưa đồng đều; tỉ lệ phòng học chưa kiên cố hóa còn cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học còn thiếu, nhất là ở khu vực miền núi, khu công nghiệp, khu vực đông dân cư...

Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong thời gian tới

Sau 10 năm triển khai thực hiện, các quan điểm, định hướng lớn của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo tại Nghị quyết 29 là đúng đắn, phù hợp với xu thế phát triển giáo dục của thế giới và thực tiễn phát triển của Việt Nam.

Để phát huy những thành tựu đạt được, khắc phục hiệu quả những hạn chế, bất cập nhằm tiếp tục đẩy mạnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, đưa giáo dục và đào tạo Việt Nam đạt trình độ tiên tiến của khu vực Châu Á vào năm 2030 và đạt trình độ tiên tiến của thế giới vào năm 2045, ngày 12/8/2024, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 91-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW. Theo đó, Bộ Chính trị yêu cầu các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong Nghị quyết 29-NQ/TW, Nghị quyết Đại hội XIII và các nghị quyết khác của Đảng về giáo dục và đào tạo; đồng thời tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ:

Một là, các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu địa phương, đơn vị tiếp tục nâng cao

nhận thức, tăng cường trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt và thực hiện đầy đủ, sâu sắc quan điểm coi giáo dục và đào tạo là "quốc sách hàng đầu", là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; phát huy vai trò của các cấp ủy cơ sở giáo dục, đào tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo; tiếp tục tuyên truyền, quán triệt sâu rộng và hiệu quả hơn về mục tiêu, yêu cầu, nội dung đổi mới giáo dục và đào tạo.

Hai là, tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về giáo dục và đào tạo; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; tăng quyền tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình, phát huy dân chủ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo; đánh giá toàn diện việc thực hiện chủ trương sắp xếp, sáp nhập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên cả nước để có giải pháp phù hợp, tạo thuận lợi cho công tác quản lý và phát triển hệ thống này trong thời gian tới.

Ba là, tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chính trị, tư tưởng cho học sinh, sinh viên. Trong đó, tiếp tục hoàn thiện và triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới, tập trung đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người dạy và người học; phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học.

Bốn là, tập trung đầu tư hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và nâng cao tiềm lực

nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục, đào tạo. Theo đó, tiếp tục phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, hội nhập, gắn với thị trường lao động, chú trọng cả số lượng, cơ cấu, chất lượng đào tạo, quan tâm công tác đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho người lao động để thích ứng với sự thay đổi của nhu cầu thị trường và công nghệ sản xuất; tập trung đầu tư chiều sâu, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực chất lượng cao đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập ở một số ngành, nghề, lĩnh vực mang tầm cỡ khu vực và quốc tế nhằm tạo đột phá, chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện về chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao gắn với nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chuyển đổi số quốc gia và hội nhập quốc tế.

Năm là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, thúc đẩy xã hội học tập và học tập suốt đời; đẩy mạnh chuyển đổi trong giáo dục và đào tạo; tăng cường rà soát, sắp xếp, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông bảo đảm đủ trường, lớp học, nhất là ở các thành phố lớn, khu công nghiệp, khu vực đông dân cư và miền núi, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục; thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm hiệu quả, phù hợp với mục tiêu phát triển của các vùng kinh tế - xã hội và của cả nước.

Sáu là, phát triển, nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp; bảo đảm đủ số lượng giáo viên theo định mức quy định;

nghiên cứu cơ chế, chính sách điều động, luân chuyển giáo viên giữa các địa phương để giải quyết căn bản tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ và nâng cao chất lượng giáo dục cho các vùng khó khăn.

Bảy là, tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý, bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục và đào tạo; bảo đảm ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục, đào tạo tối thiểu 20% tổng chi ngân sách Nhà nước như Nghị quyết số 29-NQ/TW đã đề ra.

Tám là, đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Tập trung nâng cao năng lực ngoại ngữ của học sinh, sinh viên, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học./.

Tài liệu tham khảo:

Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI "Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế".

Kết luận số 91-KL/TW, ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW.



Hiệu quả xuất khẩu lao động VÀ VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG VỀ NƯỚC

Trang Nguyễn

Xuất khẩu lao động (XKLĐ) là một trong những kênh giải quyết việc làm mang lại hiệu quả giúp đào tạo nghề và tạo nguồn thu nhập cho người lao động, thu về nguồn ngoại tệ cho đất nước và là cầu nối văn hóa. Bên cạnh đó, giải quyết việc làm cho lao động về nước cũng luôn được nước ta quan tâm và có nhiều chính sách, giải pháp giúp nâng cao hiệu quả hoạt động này.

Từ khóa: Lao động xuất khẩu, đào tạo nghề, việc làm, thị trường, thu nhập...

Hiệu quả xuất khẩu lao động

XKLĐ là một trong những hoạt động kinh tế quan trọng. Những năm qua, công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đạt được nhiều kết quả quan trọng. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền được tăng cường; hệ thống pháp luật từng bước được hoàn thiện; công tác quản lý Nhà nước được chú trọng hơn; hợp tác về lao động giữa Việt Nam và các nước ngày càng được mở rộng. Kết quả công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, xoá đói, giảm nghèo, xây dựng quê hương, đất nước, quảng bá hình ảnh và những giá trị tốt đẹp của đất nước, văn hóa, con người Việt Nam đến cộng đồng quốc tế. Nhiều lao động sau khi về nước tiếp tục tham gia có hiệu quả vào thị trường lao động trong nước với tinh thần, ý thức trách nhiệm và năng lực, trình độ, kỹ năng tay nghề cao.



Trong những năm gần đây, bình quân mỗi năm Việt Nam đưa khoảng 150.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài. Hiện, có khoảng 700.000 lao động Việt Nam đang làm việc ở 40 nước và vùng lãnh thổ, với hơn 30 nhóm ngành nghề khác nhau.

Đặc biệt, thông qua chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài tại Hàn Quốc

(hay còn gọi là Chương trình EPS) và thực tập sinh đi thực tập kỹ thuật tại Nhật Bản theo chương trình IM Japan, trong 20 năm qua, Việt Nam đã đưa được gần 150.000 lượt lao động đi làm việc tại Hàn Quốc và Nhật Bản. Trong đó có 140.000 lượt người đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS và 9.000 lượt người đi thực tập kỹ thuật tại Nhật Bản

theo chương trình IM Japan. Đây là 2 chương trình phi lợi nhuận, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài do Trung tâm lao động ngoài nước, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội triển khai thực hiện..

Theo Cục Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội), năm 2023, Việt Nam đã đưa gần 160 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài, đạt 133,3% kế hoạch (mục tiêu đặt ra trong năm 2023 là đưa từ 110 nghìn đến 120 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài), trong số này có 55.804 nữ, chiếm tỷ lệ gần 35%.

Tính đến 10 tháng năm 2024, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là 130.640 lao động (41.039 lao động nữ), đạt 104% kế hoạch năm 2024. Như vậy đã vượt dự kiến cả năm 2024 (đưa từ 125.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng).

Các thị trường tiếp nhận lao động truyền thống như: Đài Loan (Trung Quốc), Nhật Bản, Hàn Quốc tiếp tục được duy trì ổn định và tiếp nhận số lượng lớn lao động Việt Nam.

Theo thống kê, Nhật Bản tiếp tục là thị trường dẫn đầu tiếp nhận lao động Việt Nam sang làm việc với 62.722 lao động (trong đó có 25.850 lao động nữ); tiếp đến là Đài Loan (Trung Quốc) với 48.533 người (trong đó 13.034 lao động nữ); Hàn Quốc 10.877 người (trong đó 1.118 lao động nữ), Trung Quốc 1.920 lao động (trong đó chỉ có 5 nữ), Singapore 1.774 người, Rumania 824 lao động (trong đó 82 lao động nữ) và các thị trường khác.

Bên cạnh đó, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cũng đang thúc đẩy phát triển một số thị trường mới tiềm năng, tạo cơ hội mới cho người lao động khi lựa chọn đi làm việc ở nước ngoài.



Ngoài ra, để bắt nhịp với xu hướng của thị trường lao động quốc tế, Việt Nam cũng đang chú trọng đưa lao động đã qua đào tạo, lao động có tay nghề đi làm việc ở nước ngoài. Đây đang được xem là một trong những hướng đi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động XKLD và tăng thu nhập tốt hơn cho lao động đi XKLD. Theo các chuyên gia, việc đẩy mạnh đưa lao động đã qua đào tạo, lao động có tay nghề đi làm việc ở nước ngoài đang mang lại cho người lao động cũng như doanh nghiệp XKLD những cơ hội tốt hơn. Theo đó, người lao động đi làm việc ở nước ngoài sẽ có thu nhập cao hơn so với lao động phổ thông. Bản thân người lao động có ý thức hơn trong việc tự rèn luyện nâng cao trình độ để có cơ hội việc làm thu nhập tốt hơn. Đối với các doanh nghiệp XKLD của Việt Nam cũng có thêm cơ hội tiếp cận những thị trường tốt.

Nhiều chương trình việc làm cho lao động về nước

Song song với đẩy mạnh XKLD, việc hỗ trợ, giới thiệu việc làm cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài về nước cũng được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Sau khi hết thời gian lao động ở nước ngoài, nhiều người lao động

khi về nước tiếp tục tham gia có hiệu quả vào thị trường lao động trong nước với tinh thần, ý thức trách nhiệm và năng lực, trình độ, kỹ năng tay nghề cao. Không chỉ có tay nghề, họ còn tích lũy được kinh nghiệm, có ý thức kỷ luật trong môi trường chuyên nghiệp tại nước ngoài. Đây là một trong những nguồn nhân lực giúp doanh nghiệp thuận lợi hơn trong việc đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, xây dựng môi trường lao động kỷ luật, hiệu quả.

Mới đây, Trung tâm Lao động ngoài nước (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội) phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, và các đơn vị liên quan tổ chức Hội chợ việc làm cho lao động EPS và thực tập sinh IM Japan về nước. Tại Hội chợ đã có hàng nghìn cơ hội việc làm với mức lương hấp dẫn cho người lao động. Hội chợ cũng mở ra cơ hội cho người lao động sau khi đi XKLD trở về tìm được việc làm, có thu nhập để ổn định cuộc sống, tham gia có hiệu quả vào thị trường lao động trong nước. Đối với các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, trong đó có Hàn Quốc, Nhật Bản có thể tuyển dụng được lao động phù hợp với yêu cầu công việc.

Trong suốt những năm qua, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã chỉ đạo tổ chức gần 90 hội chợ, phiên giao dịch việc làm, thu hút sự tham gia tuyển dụng của gần 2.000 doanh nghiệp với nhiều vị trí tuyển dụng phù hợp trình độ chuyên môn, kỹ thuật, tác phong làm việc chuyên nghiệp mà người lao động đã trau dồi, tích lũy được trong thời gian làm việc ở nước ngoài. Tại các hội chợ, phiên giao dịch việc làm cũng đã kết nối, tư vấn cho trên 17.000 lượt người lao động. Nhờ đó, phần lớn người lao động sau khi đi XKLD tại Hàn Quốc, Nhật Bản về nước đã tìm kiếm được việc làm phù hợp, nhiều người đã khởi nghiệp thành công.

Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động xuất khẩu lao động trong thời gian tới

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động XKLD, trong thời gian tới, cần tiếp tục tập trung vào các nhiệm vụ như:

Một là, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên, người lao động và toàn xã hội về vai trò, tầm quan trọng của công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Xác định công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, nhất là lao động ở nông thôn, địa bàn đặc biệt khó khăn; quảng bá văn hóa, hình ảnh tốt đẹp của đất nước, con người Việt Nam ra thế giới; đồng thời là cơ hội học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến và tác phong làm việc chuyên nghiệp cho lao động Việt Nam, góp phần tạo nguồn nhân lực chất lượng cao sau khi về nước.

Hai là, chương trình, kế hoạch và cơ chế, chính sách đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài phải gắn với định hướng, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quan hệ đối ngoại.

Ba là, tiếp tục nghiên cứu mở rộng thị trường lao động ngoài nước gắn với đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, kỹ năng nghề, ngoại ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của các nước cho người lao động.

Bốn là, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Nâng cao chất lượng công tác dự báo trung và dài hạn về thị trường lao động ở nước ngoài.

Năm là, tiếp tục nâng cao chất lượng doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Đẩy mạnh công tác gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp dịch vụ để đào tạo, chuẩn bị nguồn và nâng cao chất lượng nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Sáu là, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, làm tốt công tác kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp XKLD.

Bảy là, tăng cường và quản lý chặt chẽ trong công tác tuyển chọn, đào tạo nguồn và đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và người lao động đi làm việc ở nước ngoài./.

Tài liệu tham khảo

Chỉ thị số 20-CT/TW, ngày 12/12/2022, của Ban Bí thư về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong tình hình mới.

Lao động đi làm việc ở nước ngoài vượt mục tiêu năm 2024 (<https://vneconomy.vn/lao-dong-di-lam-viec-o-nuoc-ngoai-vuot-muc-tieu-nam-2024.htm>)

Sức lan tỏa mạnh mẽ...

(Tiếp theo trang 10)

Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam là dự án đặc biệt, sẽ có các cơ chế, chính sách đặc thù để triển khai đầu tư Dự án. Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính nhấn mạnh, để triển khai chủ trương đầu tư án, phải có cách làm mới với quyết tâm phải cao, nỗ lực phải lớn, hành động phải quyết liệt. Thủ tướng yêu cầu các bộ, ngành "chỉ bàn làm, không bàn lùi", phân công "rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thời gian thực hiện, rõ hiệu quả, rõ sản phẩm", tập trung trí tuệ, thời gian, công sức xây dựng dự án, khơi dậy và phát huy tinh thần tự hào dân tộc, tinh thần dám nghĩ dám làm, vận dụng sáng tạo truyền thống nghệ thuật chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích trong lịch sử dân tộc để làm công trình này.

Với quyết tâm chính trị cao nhất của các cấp, các ngành và ý chí tự lực tự cường, sự đồng thuận, đồng lòng của Nhân dân, tuyến đường sắt tốc độ cao chạy dọc Bắc - Nam sẽ sớm thành hiện thực trong tương lai gần, tạo ra không gian phát triển mới và là tiền đề cho Việt Nam vươn lên một tầm cao mới trong kỷ nguyên mới./.

Thẻ tín dụng nội địa NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Đoàn Thị Thanh Hòa - Trần Thị Hồng Cúc

Phân hiệu Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Vĩnh Long

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện góp phần làm rõ yếu tố tác động đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng nội địa được các ngân hàng thương mại Việt Nam phát hành. Trên cơ sở số liệu thu thập được thông qua khảo sát 216 khách hàng cá nhân về quyết định sử dụng thẻ tín dụng nội địa, bằng mô hình hồi quy Binary Logistic đã cho thấy các yếu tố: Bảo mật (SECU), tính thuận tiện (CON) có ảnh hưởng tích cực, chi phí (COST) có tác động nghịch chiều đến quyết định lựa chọn sử dụng thẻ tín dụng nội địa của khách hàng cá nhân. Những phát hiện này góp phần mang lại lợi ích cho các ngân hàng thương mại trong việc tiếp thị, tạo dựng lòng tin cho người tiêu dùng và thúc đẩy sử dụng thẻ tín dụng nội địa trong tương lai.

Từ khóa: Yếu tố ảnh hưởng, Quyết định sử dụng, Thẻ tín dụng nội địa

Abstract: This research was conducted to clarify the factors affecting the decision to use domestic credit cards issued by Vietnamese commercial banks. Based on data collected through a survey of 216 individual customers on the decision to use domestic credit cards, using the Binary Logistic regression model, it was shown that the factors: Security (SECU), Convenience (CON) have a positive impact, Cost (COST) has a negative impact on the decision to choose to use domestic credit cards of individual customers. These findings contribute to the benefits of commercial banks in marketing, building consumer trust and promoting the use of domestic credit cards in the future.

Keywords: Influencing factors, Decision to use, Domestic credit cards

Giới thiệu

Trên thế giới, thẻ tín dụng không chỉ là công cụ thanh toán tiện lợi mà còn là phương tiện quản lý tài chính cá nhân hiệu quả, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và gia tăng chất lượng cuộc sống của người dân, kích thích nền kinh tế phát triển. Bên cạnh đó, thẻ tín dụng còn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của ngành ngân hàng, tăng cường khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường. Tại Việt Nam, thị trường thẻ ngân hàng được hình thành từ những năm 90 của thế kỷ trước, tuy nhiên, phải sang năm 2002, sau sự kiện triển khai hệ thống giao dịch ATM dựa trên nền tảng kết nối trực tuyến toàn hệ thống và thẻ ghi nợ nội địa thì thị trường thẻ mới có những bước phát triển vượt bậc. Thẻ tín dụng nội địa được phát hành bởi các ngân hàng tại Việt Nam, cho phép người dùng “chi tiêu trước - trả tiền sau” thông qua việc thực hiện giao dịch thanh toán và rút tiền mặt với phạm vi sử dụng trong nước. Đến hết quý I/2024, có 15 tổ chức phát hành thẻ đã phát hành thẻ tín dụng nội địa với tốc độ tăng 18,37% so với cùng kỳ năm 2023, đạt mức trên 904,7 nghìn thẻ với 1,3 triệu giao dịch có tổng giá trị đạt 10 nghìn tỷ đồng và đặc biệt cao hơn mức tăng tương ứng của thẻ tín dụng quốc tế (Minh Đức, 2024). Thẻ tín dụng nội địa được đánh giá là sản phẩm tiện ích, an toàn bảo mật, hiệu quả chi phí nhằm đến phân khúc khách hàng thu nhập trung bình khá, góp phần phổ cập tài chính và hạn chế tín dụng đen (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024). Với cơ cấu dân số trẻ, thu nhập người dân ngày càng tăng, xu hướng thương mại điện tử, hoạt động kinh tế số ngày càng thịnh hành thì thị trường thẻ tín dụng nội địa còn nhiều tiềm năng phát triển. Tuy nhiên, số lượng thẻ nội địa chiếm chưa đến 1% tổng dân số Việt Nam và nhỏ hơn rất nhiều số lượng thẻ quốc tế đang lưu hành, đồng thời trước những tác động tiêu cực từ việc giả mạo thông tin, số lượng điểm chấp nhận thanh toán

còn hạn chế, các thủ tục cấp thẻ còn rườm rà đã làm cho sản phẩm này chưa phát huy được tiềm năng và lợi thế. Vì thế, nghiên cứu này thực hiện nhằm phân tích, đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn sử dụng thẻ tín dụng nội địa, từ đó đưa ra các hàm ý chính sách phù hợp cho các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Tổng quan lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Tổng quan lý thuyết

Thẻ tín dụng là phương tiện thanh toán phổ biến, là nhu cầu thiết yếu của người dân và vì thế số lượng thẻ tín dụng được chấp thuận đã tăng lên nhanh chóng. Tại Mỹ, thẻ tín dụng được xác định là công cụ phi tiền mặt phổ biến thứ hai và việc sử dụng thẻ tín dụng đã trở thành một cách hiệu quả để mở rộng sức mua (Braunsberger và cộng sự, 2004). Chính vì thế, thẻ tín dụng đã nhận được nhiều sự chú ý từ các nhà nghiên cứu, các ngân hàng và các nhà hoạch định chính sách. Sook Yee Choo (2005) trong nghiên cứu của mình về thẻ tín dụng đã đề cập rằng có ba yếu tố ảnh hưởng đến ngành công nghiệp thẻ tín dụng. *Thứ nhất*, đây là phương tiện chính cho các chủ ngân hàng vì chi phí hoạt động khá thấp. *Thứ hai*, hầu hết các thị trường thẻ tín dụng ở các nước đang phát triển vẫn chưa bão hòa. *Thứ ba*, nó có thể tạo ra sự hỗn loạn kinh tế nếu thiếu sự giám sát hiệu quả. Thẻ tín dụng cũng là một công cụ hiệu quả để xây dựng tín dụng, đối với người dùng có trách nhiệm, có thể cung cấp quyền truy cập nhiều hơn vào lãi suất ưu đãi cho các khoản vay trả góp được sử dụng để mua các tài sản lớn như nhà cửa, ô tô... Những lợi ích này, cùng với khả năng nhận được phần thưởng có giá trị

từ các công ty thẻ tín dụng, khiến thẻ tín dụng trở thành một công cụ tiêu dùng có giá trị (Scholnick và cộng sự, 2008).

Có một số yếu tố được tìm thấy có ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng như: Việc tăng cường tiếp cận tín dụng đã được tìm thấy có liên quan tích cực đến mức độ vay thẻ tín dụng cao hơn (Canner & Cyrnak, 1986; Kim & DeVaney, 2001; Kinsey, 1981). Sở thích về thời gian và thói quen vay nợ của người tiêu dùng cũng là một yếu tố tác động lên mối quan hệ giữa việc tiếp cận và vay nợ thẻ tín dụng. Những cá nhân có sở thích mạnh mẽ hơn đối với tiêu dùng hiện tại đã được tìm thấy có nhiều khả năng luôn duy trì dư nợ trên thẻ tín dụng hơn (Godwin, 1998). Hơn nữa, một khi các cá nhân có thói quen mang theo số dư, khả năng tiếp tục mang theo số dư đã được tìm thấy sẽ tăng lên (Kim & DeVaney, 2001). Akin và cộng sự (2009) đã tiến hành khảo sát toàn quốc về sử dụng thẻ tín dụng với 2.227 quan sát, thông qua mô hình Probit đã cho thấy các yếu tố quyết định sự hài lòng của người tiêu dùng được chia thành bốn nhóm: Đặc điểm của người tiêu dùng, đặc điểm của thẻ tín dụng, hiểu biết về tài chính và nhu cầu sử dụng thẻ tín dụng. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy vấn đề liên quan đến quyết định không chỉ xuất phát từ các ngân hàng mà còn liên quan đến chủ thẻ. Một nghiên cứu khác của Akin và cộng sự (2012) cho thấy hiểu biết về tài chính (được đo lường bằng hiểu biết về lãi suất, phí thường niên) là yếu tố quyết định đến sự hài lòng của người tiêu dùng khi sử dụng thẻ tín dụng. Akin và cộng sự (2012) nghiên cứu trên 2.576 người dùng thẻ tín dụng tại Thổ Nhĩ Kỳ cho thấy,

khi người tiêu dùng hiểu biết hơn về tài chính thì họ sẽ có những hành động chi tiêu hợp lý hơn và do đó, họ ít gặp phải các vấn đề liên quan đến nợ thẻ tín dụng hơn. Bên cạnh đó, những người mua sắm không cần thiết ít hài lòng hơn với thẻ của họ, điều này cho thấy việc sử dụng thẻ tín dụng hợp lý sẽ dẫn đến sự hài lòng hơn. Nguyễn Thị Ngọc Hiền và cộng sự (2022) đã kết hợp phương pháp định lượng và định tính trên 150 mẫu khảo sát thu thập từ những khách hàng đã và đang từng sử dụng dịch vụ thẻ tín dụng tại ngân hàng, kết quả từ mô hình hồi quy đã dự đoán được 60,3% quyết định sử dụng thẻ tín dụng và yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định này chính là thái độ đối với hành vi sử dụng thẻ, trong đó, cảm xúc và nhận thức cá nhân của khách hàng về thẻ tín dụng có vai trò rất quan trọng.

Phương pháp nghiên cứu

- Thống kê mô tả: Mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu thu thập được từ nghiên cứu thực nghiệm qua các cách thức khác nhau, cung cấp những tóm tắt đơn giản về mẫu và các thước đo nhằm tạo ra nền tảng của mọi phân tích định lượng về số liệu.

- Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng cách gửi các phiếu khảo sát thử đến đáp viên và thực hiện điều chỉnh bảng hỏi cho phù hợp với thực tế nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng được thực hiện trên dữ liệu thu thập thông qua khảo sát khách hàng đang sử dụng thẻ tín dụng nội địa tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Để đảm bảo số lượng mẫu cần thiết và tuân thủ theo các nguyên tắc thống kê, nghiên cứu đã thực hiện khảo sát đối với 270 khách hàng đang sử dụng thẻ tín dụng nội địa.

Kết quả thu về 216 phiếu hợp lệ với đầy đủ thông tin sử dụng để phân tích. Nghiên cứu tiến hành:

+ Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha: Kiểm định độ tin cậy của thang đo chính là việc đánh giá sự tương quan giữa các biến được sử dụng để đo lường một khái niệm nghiên cứu nhằm xác định mối quan hệ giữa các biến.

+ Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA): Phân tích nhân tố khám phá EFA được thực hiện để tìm kiếm sự liên kết giữa các biến quan sát sử dụng trong việc đo lường, các nhân tố tiềm ẩn (Kaiser, 1960; Fabrigar và cộng sự, 1999). Trên cơ sở đó, các biến quan sát có mức tương quan cao được đưa vào cùng một nhân tố, tương ứng với khái niệm trong mô hình nghiên cứu đề xuất.

+ Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Mô hình có dạng:

$$L \quad \ln\left(\frac{P_i}{1 - P_i}\right) = a_0 + \sum_{j=1}^k a_j x_{ij}$$

$P(Y= 1) = P_i$: Xác suất khách hàng quyết định sử dụng thẻ tín dụng nội địa;

$P(Y= 0) = 1 - P_i$: Xác suất khách hàng quyết định không sử dụng thẻ tín dụng nội địa;

Bên cạnh 05 giả thuyết về các nhân tố ảnh hưởng thì các biến kiểm soát cũng được đưa vào phân tích, mô hình thực nghiệm như sau:

$$DE = \beta_0 + \beta_1 MALE + \beta_2 AGE + \beta_3 EDU + \beta_4 INCOME + \beta_5 JOB + \beta_6 PUR + \beta_7 COST + \beta_8 SECU + \beta_9 CON + \beta_{10} REPU + u_i$$

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

- Bảng 2 cho thấy các biến được chia thành 5 nhân tố, hệ số tải nhân tố của tất cả các biến đều > 0,5, điều đó có nghĩa là 20 biến này có ý nghĩa thực tiễn.

- Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy chỉ số KMO là 0,736 > 0,5, điều đó chứng tỏ dữ liệu sử dụng để phân tích nhân tố khám phá là hoàn toàn phù hợp (Bảng 3)

Bảng 1: Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Tuỳ chọn	Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính (MALE)	Nam	62	28,7
	Nữ	154	71,3
Trình độ học vấn (EDU)	THPT	83	38,43
	Cao đẳng, Đại học	82	37,96
	Sau đại học	51	23,61
Nghề nghiệp (JOB)	Viên chức	69	31,94
	Kinh doanh	93	43,06
	Sinh viên, cán bộ hưu trí và khác	54	25,00
Độ tuổi (AGE)	Dưới 21 tuổi	14	6,48
	Từ 22 - 30 tuổi	34	15,74
	Từ 31 -40 tuổi	66	30,56
	Từ 41 - 55 tuổi	71	32,87
	Trên 55 tuổi	31	14,35
Thu nhập (INCOME)	Dưới 9 triệu VND	79	35,57
	Từ 10 - 15 triệu VND	80	37,01
	Từ 16 - 30 triệu VND	43	19,91
	Trên 31 triệu VND	14	6,48

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả, (2024)

Bảng 2: Kết quả phân tích EFA

Variable	Component				
	Factor 1	Factor 2	Factor 3	Factor 4	Factor 5
PUR1	0.8709				
PUR2	0.8529				
PUR3	0.8894				
PUR4	0.9169				
COST1		0.8138			
COST2		0.8643			
COST3		0.8610			
COST4		0.8797			
SECU1			0.8103		
SECU2			0.7925		
SECU3			0.8103		
SECU4			0.8741		
CON1				0.8936	
CON2				0.6952	
CON3				0.8580	
CON4				0.8597	
REPU1					0.8338
REPU2					0.7890
REPU4					0.7505
REPU4					0.7979

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả, (2024)

Bảng 3. KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy	KMO = 0.797
Bartlett test of sphericity	Chi-square = 2349.057 Degrees of freedom = 190 p-value = 0.000

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả, (2024)

- Kết quả kiểm định Bartlett là 2349.057 với mức ý nghĩa (p_value) sig = 0.000 < 0.05 (Bảng 3), bác bỏ giả thuyết H0: các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể, nghĩa là các biến có tương quan với nhau và thỏa mãn các điều kiện của phân tích nhân tố. Nghiên cứu đã thực hiện kiểm định Hosmer-Lemeshow để kiểm tra mức độ phù hợp của mô hình. H₀ của kiểm định Hosmer-Lemeshow là không có sự khác biệt giữa giá trị thực tế và dự báo. H1 là có sự khác biệt đáng kể giữa giá trị thực tế và dự báo. Theo kết quả kiểm định chi-square có giá trị 13.06, xác suất là 0.1098, tức là chấp nhận H0; và cho thấy không có sự khác nhau giữa thực tế và kết quả dự báo. Tỷ lệ dự báo đúng của mô hình đạt 76,85%.

Bảng 4. Kết quả ước lượng

Nhóm yếu tố	Yếu tố	Hệ số	Tác động biên
Giới tính (MALE)	Nam/Nữ	-.7660848*	-.1525485*
Độ tuổi (AGE)	Tuổi	.0090246	.0019319
Trình độ học vấn (EDU)	CĐĐH	1.253157**	.2682684**
	THPT	1.002008*	.2206782*
Thu nhập (INCOME)	Thu nhập	.1068049***	.0228642***
Nghề nghiệp (JOB)	Công nhân viên	1.088717*	.2410058*
	Kinh doanh	-.3369887	-.0709696
PUR		.1516616	.0324668
COST		-.4393158*	-.0940461*
SECU		.5836868**	.1249522**
CON		.440535*	.0943071**
REPU		.0811319	.0173682
Constant		-8.323108	

***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 1%, 5% và 10%

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả, (2024)

Từ Bảng 4, hệ số hồi quy cho thấy cả 06 biến độc lập bao gồm: Giới tính; Trình độ học vấn; Thu nhập; Bảo mật (SECU); Tính thuận tiện (CON) và Chi phí (COST) đều tác động đến biến phụ thuộc vì đều có Sig. < 0,1. Trong đó, có 05 nhân tố tác động thuận chiều đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng nội địa do hệ số hồi quy Beta có giá trị dương, đó là: Giới tính; Trình độ học vấn; Thu nhập; Bảo mật (SECU) và Tính thuận tiện (CON). Ngược lại, chỉ có nhân tố chi phí sử dụng thẻ (COST) có tác động ngược chiều đến quyết định sử dụng thẻ vì hệ số hồi quy Beta mang giá trị âm.

Kết luận và hàm ý chính sách

Với hơn 900.000 thẻ tín dụng nội địa đang được sử dụng trên quy mô dân số 100 triệu dân, cơ cấu dân số trẻ, thu nhập người dân ngày càng tăng cộng với xu hướng thương mại điện tử, hoạt động kinh tế số đang phát triển mạnh mẽ thì thị trường thẻ tín dụng nội địa còn nhiều tiềm năng để các TCTD khai thác. Tuy nhiên, việc gia tăng thẻ tín dụng nội địa tại thị trường Việt Nam vẫn gặp phải một số khó khăn nhất định, cũng như khó cạnh tranh với thẻ tín dụng quốc tế đã làm cho sản phẩm này chưa phát huy hết thế mạnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy Bảo mật (SECU), tính thuận tiện (CON) có ảnh hưởng tích cực, trong khi chi phí (COST) có tác động nghịch chiều đến quyết định lựa chọn sử dụng thẻ tín dụng nội địa của khách hàng cá nhân, một số hàm ý quản trị được đề xuất:

Một là, các TCTD cần đặc biệt lưu tâm, nghiên cứu các quy định để đảm bảo an toàn bảo mật cho hoạt động thanh toán, đặc biệt là Quyết định 2345/QĐ-NHNN về Triển khai các giải pháp an toàn, bảo mật trong thanh toán trực tuyến và thanh toán thẻ ngân hàng để phòng ngừa gian lận, lừa đảo, tăng cường lòng tin của người dùng khi sử dụng các phương tiện điện tử.

Hai là, ngân hàng cần cung cấp các dịch vụ tài chính đa dạng, hiện đại và dễ tiếp cận, đồng thời đảm bảo rằng các dịch vụ này luôn đáng tin cậy và chính xác. Ngân hàng cần chủ động trong việc xử lý khi có sự cố, cam kết lấy khách hàng làm trung tâm và không ngừng quảng bá hình ảnh tốt đẹp của mình thông qua các chiến dịch tiếp thị, sự kiện, cũng như các hoạt động xã hội và môi trường nhằm tăng cường lòng tin và thiện cảm từ phía khách hàng.

Ba là, cần tối ưu hóa chi phí hoạt động điều này bao gồm việc phân bổ nguồn lực hợp lý, cắt giảm những chi phí không cần thiết mà vẫn đảm bảo chất lượng dịch vụ và hoạt động của ngân hàng.

Tiến hành kiểm soát chi phí huy động vốn để quản lý và duy trì chi phí lãi suất tiền gửi ở mức cạnh tranh nhưng vẫn đảm bảo thu hút khách hàng. Bên cạnh đó, thực hiện quản lý rủi ro tín dụng và giảm thiểu chi phí phát sinh từ rủi ro thông qua các biện pháp như kiểm soát chặt chẽ quy trình thẩm định và xét duyệt khoản cấp tín dụng trên thẻ tín dụng nội địa.

Bốn là, ngân hàng sẽ đầu tư vào việc đào tạo và phát triển năng lực cho nhân viên, nhằm đảm bảo họ có thể cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng, ngân hàng cũng sẽ tối ưu hóa quy trình làm việc và chi phí để nâng cao hiệu quả hoạt động. Đổi mới sản phẩm và dịch vụ là một phần không thể thiếu trong chiến lược phát triển, giúp ngân hàng luôn bắt kịp xu hướng và nhu cầu của thị trường./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Akin, G.G.; A.F. Aysan; and L. Yildiran. 2009. "A Nationwide Survey on Credit Card Usage." Working Paper, Bogazici University, Istanbul.

Akin, G. G., Aysan, A. F., Ozcelik, S., & Yildiran, L. (2012). Credit card satisfaction and financial literacy: Evidence from an emerging market economy. *Emerging markets finance and Trade*, 48(sup5), 103-115.

Ahmed, Z.U., I. Ismail, M.S. Sohail, I. Tabsh and H. Alias, 2010. Malaysian Consumers' Credit Card Usage Behaviour. *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 22 (4): 528-544.

Amin, H. (2013). Factors influencing Malaysian bank customers to choose Islamic credit cards: empirical evidence from the TRA model. *Journal of Islamic Marketing*

Bùi Văn Thụy và cộng sự. (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng trong giao dịch thương mại điện tử của khách hàng cá nhân tại Vietcombank - Chi nhánh Đông Đồng Nai. Truy cập tại <<https://tapchicongthuong.vn/cac-yeu-to-anh-huong-den-quyet-dinh-su-dung-the-tin-dung-trong-giao-dich-thuong-mai-dien-tu-cua-khach-hang-ca-nhan-tai-vietcombank-chi-nhanh-dong-dong-nai-84520.htm>>

Braunsberger, K., L.A. Lucas and D. Roach, 2004. The Effectiveness of Credit-Card Regulation for Vulnerable Consumers. *Journal of Services Marketing*, 18 (5): 358-370.

Choo, S.Y., Lim, H.E. & Nur Azura Sanusi (2005) The Consumer Choice of Islamic-based Credit Card: An Analysis of Bivariate Probit Model, Proceedings of Seminar Ekonomi dan Kewangan (SEKI) 2005, Jabatan Ekonomi Awam & Kewangan, Fakulti Ekonomi, Universiti Utara Malaysia, Sintok, ms179-185.

Lin, c. & Nguyen, c. H. (2011). Exploring e-payment adoption in Vietnam and Taiwan. *The Journal of Computer Information Systems*, 51(4), 41-52.

Lưu Phước Vẹn và Lê Thị Kim Chi (2023). Một số nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh An Giang. Từ < <https://tapchinguanghanh.gov.vn/mot-so-nhan-to-anh-huong-den-quyet-dinh-su-dung-the-tin-dung-cua-khach-hang-ca-nhan-tai-cac-ngan-han.htm>>

Mohamed, S., Shahdon, N., Sham, R., Omar, N., Zainuddin, A., & Rasi, R. Z. (2016). A Case Study on Factors Influencing Credit Card Usage. *Journal of Applied Environmental and Biological Sciences*, 6, 38-42.

Scholnick, B., Massoud, N., Saunders, A., Carbo-Valverde, S., & Rodríguez-Fernández, F. (2008). The economics of credit cards, debit cards and ATMs: A survey and some new evidence. *Journal of Banking & Finance*, 32(8), 1468-1483. doi:10.1016/j.jbankfin. 2007.05.001

Đặt vấn đề

Đô thị hóa ở Việt Nam đang diễn ra với tốc độ nhanh chóng và đem lại những tác động đa chiều đến mọi mặt của đời sống xã hội. Trong đó, tác động xấu từ ô nhiễm môi trường không khí ngày càng trở nên nặng nề. Để giảm thiểu lượng khí thải gây ô nhiễm không khí, Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều biện pháp chính sách để kịp thời ổn định hệ thống quan trắc môi trường không khí [14]. Trong đó, Điều 20 và 16 của Nghị định 06/2022/NĐ-CP đã quy định về trách nhiệm phát triển Thị trường Carbon trong nước, tổ chức vận hành thí điểm và đưa sàn giao dịch Tín chỉ Carbon vào hoạt động song song với nghĩa vụ xây dựng các chính sách, đảm bảo cơ chế hoạt động của thị trường Tín chỉ Carbon, khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện hoạt động đầu tư, tham gia sàn giao dịch thí điểm Tín chỉ Carbon [10].

Việc tham gia vào Thị trường Carbon và sàn giao dịch Tín chỉ Carbon sẽ tạo ra nhiều tiềm năng cho Việt Nam về hội nhập phát triển xu hướng thế giới và mục tiêu giảm lượng khí thải trong ngắn hạn và tiến tới mục tiêu phát thải ròng bằng 0 (Netzero) vào năm 2050. Đây đồng thời cũng là cơ hội để doanh nghiệp tiến tới phát triển bền vững mà vẫn có thể nâng cao hiệu suất môi trường. Vì vậy, nghiên cứu tập trung phân tích, dự đoán cơ chế vận hành của sàn giao dịch thí điểm Tín chỉ Carbon vào năm 2025, từ đó sẽ giúp cho các nhà lãnh đạo cũng như các doanh nghiệp hình dung được bức tranh tổng thể của thị trường cũng như tiềm năng và sự bền vững trong phát triển song song của kinh tế- môi trường.

Khái niệm & Cơ chế hoạt động của Thị trường Carbon

Thị trường Carbon là một cơ chế thị trường được hình thành từ các cơ chế linh hoạt của Nghị định 06/2022/NĐ-CP mà cơ chế mua bán lượng khí phát thải là nền tảng cho sự phát triển của Thị trường Carbon hiện nay [5].

QUY TRÌNH VẬN HÀNH THỊ TRƯỜNG CARBON KHI HOẠT ĐỘNG THÍ ĐIỂM VÀO NĂM 2025 TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Quỳnh Ngân - Lê Minh Hải - Đỗ Quang Huy
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: Ô nhiễm không khí luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu ở các đô thị trên thế giới khi vấn đề này ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống con người. Tham gia vào Thị trường Tín chỉ Carbon sẽ giúp quốc gia đạt được các mục tiêu giảm phát thải một cách hiệu quả về mặt chi phí. Sự tham gia của các doanh nghiệp không chỉ góp phần lớn vào công cuộc giảm thiểu lượng khí thải nhà kính, mà còn nâng cao hiệu quả sản xuất cho chính các doanh nghiệp. Trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hóa ở nước ta, xử lý chất thải vẫn là vấn đề tồn đọng, chưa được xử lý dứt điểm dẫn đến nhiều hệ quả môi trường. Dựa trên tổng quan các lịch sử nghiên cứu trước đây, bài nghiên cứu sẽ mô tả cơ chế hoạt động dự kiến của sàn giao dịch thí điểm Tín chỉ Carbon ở Việt Nam.

Từ khoá: Tín chỉ Carbon, Thị trường Tín chỉ Carbon, Sàn giao dịch thí điểm Tín chỉ Carbon.

ABSTRACT: Air pollution is a major concern in urban areas worldwide as it significantly affects human life. Participating in the Carbon Credit Market will help achieving emission reduction targets cost-effectively. The participation of enterprises not only significantly contributes to reducing greenhouse gas emissions but also enhances their production efficiency. During the widespread of industrialization and modernization in Vietnam, waste remains a lingering issue, leading to various environmental consequences. Based on previous research of other countries' Emission Trading System, the article aims to clarify the operational mechanisms of the Carbon Market in Vietnam, highlighting the mechanisms that businesses can apply in managing and participating in the Carbon Market.

Keyword: Carbon Credit, The Carbon Credit Market, pilot Emission Trading System.

Theo đó : “Tín chỉ Carbon” là một loại chứng nhận có thể được giao dịch thương mại trên toàn cầu, thể hiện quyền được phép phát thải một tấn khí Carbon dioxide (CO₂) hoặc một tấn khí Carbon dioxide (CO₂) tương đương [8].

Sàn giao dịch Tín chỉ Carbon là nơi các hoạt động thương mại, kinh doanh hạn ngạch xả thải khí CO₂ được thực hiện bởi các tổ chức,

quốc gia, bên thừa có thể bán và bên mua là những người cần phải bù đắp lượng khí thải theo tiêu chuẩn quy định môi trường. Theo Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc, thông qua cơ chế Thị trường Tín chỉ Carbon, các bên tham gia có thể tăng cường giảm nhẹ phát thải khí nhà kính một cách hiệu quả và tiết kiệm. Nguyên tắc cơ bản của Thị trường trao đổi Tín chỉ Carbon

là bên phát thải lớn sẽ trả phí để nhận thêm các tín chỉ, hạn ngạch phát thải nhằm đạt được các mục tiêu giảm nhẹ [5].

Thị trường Carbon trên thế giới được phân thành hai loại chính là: Thị trường Carbon bắt buộc và Thị trường Carbon tự nguyện. Thị trường bắt buộc (compliance market) được hình thành và vận hành theo các quy định bắt buộc

của cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức có thẩm quyền. Trong thị trường này, các đối tượng tham gia phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về hạn mức phát thải và thực hiện các biện pháp giảm thiểu theo yêu cầu của cơ quan quản lý. Thị trường tự nguyện (voluntary market) được hình thành dựa trên sự tham gia chủ động, tự nguyện của các tổ chức, doanh nghiệp không thuộc đối tượng điều chỉnh bắt buộc. Các bên tham gia thị trường này thường là các cơ sở đã đầu tư xanh, quan tâm tới phát triển bền vững, thành công trong giảm thiểu lượng phát thải trong sản xuất và muốn giao dịch lượng hạn ngạch còn dư để tối ưu doanh thu và bên tham gia còn lại là nhóm mua Tín chỉ Carbon để bù đắp lượng phát thải quá hạn ngạch.

Tổng quan những nghiên cứu về Thị trường Carbon nước ngoài

Thị trường Carbon Liên minh Châu Âu (EU): Vận hành từ năm 2005, Thị trường Carbon của Liên Minh Châu Âu (European Union Emission Trading Scheme/ EU-ETS) là thị trường thương mại khí phát thải đầu tiên và lớn nhất thế giới (Tạp chí Kinh tế và Quản lý, 2023) [13]. Về cơ chế hoạt động của Thị trường Giao dịch Phát thải của Liên minh Châu Âu (EU ETS) thực hiện theo nguyên tắc “Hạn chế và Giao dịch” (Cap and Trade): Trong đó “Hạn chế” là tổng lượng khí nhà kính mà các nhà máy, doanh nghiệp được phép thải ra trong một giai đoạn nhiều năm và được giới hạn bởi EU. “Giao dịch” là trong quá trình đảm bảo lượng khí thải nhà kính trong hạn ngạch được đặt ra, các doanh nghiệp sẽ có quyền mua thêm hạn ngạch phát thải và có thể bán phần hạn ngạch còn dư, hoạt động giao dịch diễn ra trên sàn giao dịch Tín chỉ Carbon.

Hạn ngạch phát thải là “đơn vị tiền tệ” của EU ETS, mỗi hạn ngạch cấp cho chủ sở hữu quyền được phát thải một tấn CO₂, khí nhà kính chính, hoặc lượng tương đương của các loại khí nhà kính khác. Và nếu doanh nghiệp không đáp ứng được mức hạn ngạch được đưa ra thì sẽ chịu một mức phí phạt. Về phân bổ hạn ngạch, các doanh nghiệp có thể có được mức hạn ngạch mong muốn bằng cách đấu giá. Ngoài ra, Chính phủ cũng sẽ phân bổ hạn ngạch cho các doanh nghiệp với quá trình Các ngành sản xuất nhận được một phần hạn ngạch miễn phí, tỷ lệ này giảm dần hàng năm cho đến khi đạt 30% vào năm 2020. Bất kỳ ai có tài khoản trong sổ đăng ký của Liên minh đều có thể mua hoặc bán hạn ngạch, cho dù họ có phải là công ty thuộc EU ETS hay không. Giao dịch có thể được thực hiện trực tiếp giữa người mua và người bán, thông qua một số sàn giao dịch có tổ chức hoặc thông qua các trung gian hoạt động trên thị trường carbon. Giá hạn ngạch được xác định bởi cung và cầu.

Thị trường Carbon Trung Quốc: Vận hành từ năm 2017, Thị trường Carbon tại Trung Quốc đang trong giai đoạn phát triển nhanh chóng, Chính phủ Trung Quốc đã đặt ra các chính sách tài chính, pháp lý mang mục đích khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới, thúc đẩy phát triển xanh; vốn nhà nước - công cụ điều tiết hiệu quả thúc đẩy phát triển xanh của các doanh nghiệp tư nhân; đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp tham gia Thị trường Carbon [20]. Bên cạnh đó còn có các công cụ giám sát, quản lý, báo cáo và xử phạt nghiêm ngặt (MRV) buộc các doanh nghiệp phải giảm phát thải như mục tiêu cam kết, đảm bảo hiệu quả [21]. Ngoài ra còn có chính sách áp đặt thuế đối với

lượng khí thải carbon, tạo động lực kinh tế trực tiếp cho việc giảm phát thải. Bên cạnh cơ chế chính sách quy định, tương tự với EU ETS, Chính phủ hoặc cơ quan quản lý sẽ phân bổ hạn ngạch phát thải cho các doanh nghiệp tham gia thị trường [21]. Hạn ngạch này đại diện cho lượng khí thải carbon tối đa mà doanh nghiệp được phép thải ra trong một khoảng thời gian nhất định.

ETS Trung Quốc cũng có cơ chế định giá Tín chỉ Carbon qua cung và cầu, đấu giá, chuyển giao hạn ngạch thông qua việc vận hành sàn giao dịch Tín chỉ Carbon [22]. Khác với EU ETS, hệ thống lớn nhất và lâu đời nhất, bao gồm nhiều quốc gia thành viên và nhiều ngành công nghiệp khác nhau, Hệ thống ETS tại Trung Quốc hoạt động muộn hơn và trao cho các tỉnh quyền tự quyết trong việc xác định hạn ngạch phát thải dựa trên đặc thù của địa phương cho một hệ thống quốc gia.

Thị trường Carbon Đài Loan: Ngày 2/10/2024 sàn giao dịch giải pháp Carbon Đài Loan (TCX) được đưa vào vận hành vào [15]. Trọng tâm là những đối tượng dự định thành lập nhà máy mới, cơ chế phí Carbon sẽ dành cho những đối tượng phát thải hơn 25.000 tấn CO₂ một năm. TCX đã hoạt động thí điểm từ tháng 12/2023, là nền tảng duy nhất của Đài Loan được chứng nhận để giao dịch Tín chỉ Carbon trong nước và quốc tế [15]. Là nơi các hoạt động giao dịch, chuyển nhượng và đấu giá Tín chỉ Carbon được thực hiện một cách minh bạch. Sàn giao dịch Tín chỉ Carbon Đài Loan thời gian đầu sau khi chính thức vận hành cần Tín chỉ Carbon từ thị trường quốc tế để bù đắp sự thiếu hụt trong các biện pháp giảm thải trong nước nhưng trong tương lai dài, TCX được kỳ vọng

sẽ thúc đẩy một thị trường Carbon tự cung tự cấp. TCX bao gồm những quy định nghiêm ngặt nhằm đảm bảo tính minh bạch và ngăn chặn hiện tượng lợi dụng sàn giao dịch Tín chỉ Carbon theo mục đích tài chính trái pháp luật. Vì vậy, chỉ người bán có các dự án giảm phát thải được giám sát bởi Chính phủ mới có thể đấu giá hoặc bán Tín chỉ Carbon trong nước [15]. Tương tự với ETS Trung Quốc, Đài Loan khuyến khích các doanh nghiệp triển khai các sáng kiến xanh, bền vững, góp phần vào mục tiêu quốc gia và toàn cầu trong giảm thiểu khí thải nhà kính. Việc ra mắt TCX dự kiến sẽ có những tác động kinh tế sâu rộng, cụ thể là tiềm năng mang lại khoảng 131 tỷ USD vào năm 2030 và 550.000 việc làm trong các lĩnh vực liên quan đến giảm phát thải và phát triển bền vững [15].

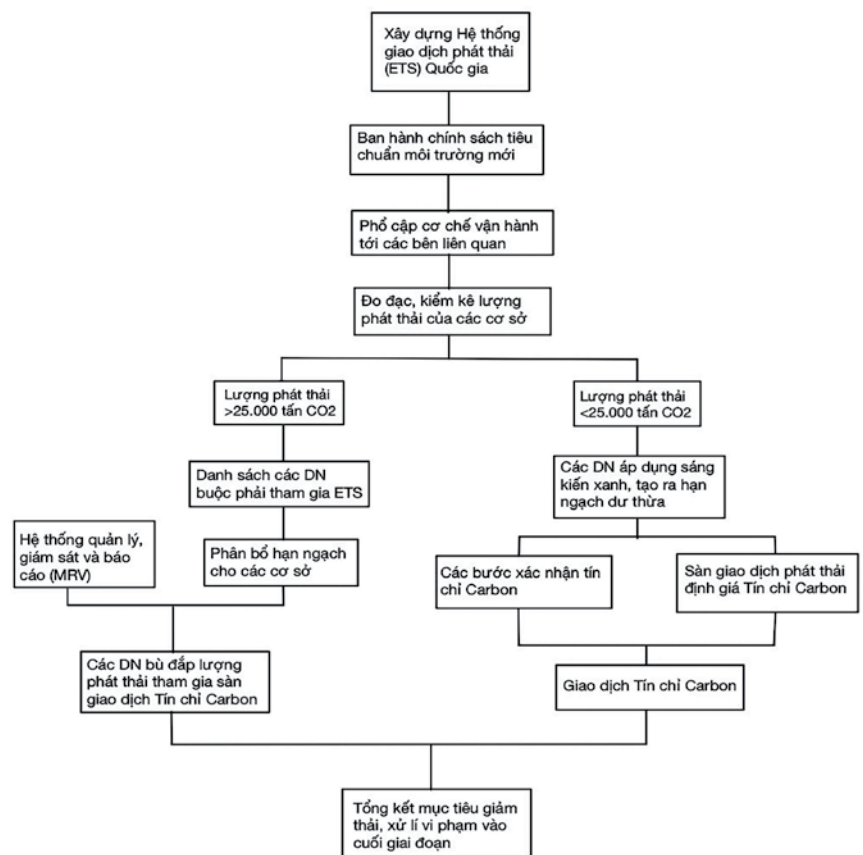
Thị trường Carbon Hàn Quốc: Chuẩn bị từ năm 2011, hệ thống ETS của Hàn Quốc được chính thức vận hành vào năm 2015. Những cơ sở có lượng phát thải hàng năm vượt quá 125.000 tấn CO₂ hoặc sở hữu các cơ sở có lượng phát thải hàng năm vượt quá 25.000 CO₂ sẽ buộc phải tham gia ETS. Ngoài ra các cơ sở có mức phát thải trung bình và thấp được quyền tự nguyện tham gia ETS. Các cơ sở khi tham gia ETS sẽ buộc phải kiểm kê khí nhà kính, các báo cáo phải được giám sát và thẩm định nghiêm ngặt bởi các cơ quan thẩm định độc lập. Sau khi báo cáo được thẩm định, các cơ sở sẽ vào danh sách đăng ký phân bổ hạn ngạch theo quy định của Chính phủ và được phân bổ một lượng hạn ngạch nhất định. Các cơ sở có quyền mua bán hạn ngạch thừa/thiếu thông qua hình thức đấu giá. Hệ thống ETS cho phép vay mượn giữa các đơn vị tham gia để đảm bảo lượng Carbon nghĩa vụ

phát thải của mình; đồng thời có sàn giao dịch Hàn Quốc cho phép đấu giá và là nơi giao dịch Tín chỉ Carbon. Nếu không tuân thủ mục tiêu cam kết, các cơ sở sẽ bị phạt với mức phạt tương đương 91 USD/tấn CO₂ tương đương.

Dự đoán về Thị trường Carbon trong nước

Sự phát triển của Thị trường Carbon trên thế giới là xu hướng tất yếu của mọi quốc gia. Tại Việt Nam, trong giai đoạn thí điểm từ năm 2025 đến năm 2027, Chính phủ chủ yếu sẽ khuyến khích các doanh nghiệp tham gia Thị trường Carbon; đồng thời khảo sát mức độ chấp hành, tuân thủ các quy định chính sách môi trường về hạn ngạch phát thải áp đặt cho doanh nghiệp. Từ đây, các nhà hoạch định chính sách sẽ phải tìm ra được mức độ “bắt buộc” mà các doanh nghiệp sẽ phải tuân thủ, là cơ sở điều chỉnh các quy định chính sách giúp Thị trường Carbon tối ưu hiệu quả hoạt động. Dưới đây, bài báo tập trung dự đoán cơ chế hoạt động của Thị trường Carbon tại Việt Nam giai đoạn thí điểm, từ đó định hình thị trường bắt buộc trong tương lai. Ngoài sự khác biệt về tính khuyến khích trong giai đoạn thí điểm, mọi yếu tố khác trong giai đoạn vận hành chính thức sẽ phản ánh giai đoạn thí điểm một cách hoàn thiện hơn.

Thông qua thị trường carbon của nhiều nước trên thế giới, những dự đoán về quy trình tổng quát quá trình xây dựng, vận hành thị trường Carbon tại Việt Nam sẽ bao gồm:



Bảng 1: Quy trình vận hành Hệ thống giao dịch phát thải (ETS) Quốc gia

Cụ thể:

1) Chính phủ sẽ hoàn thành việc xây dựng hệ thống giao dịch khí thải (ETS).

2) Nhà nước ban hành các chính sách, quy định, điều luật về các tiêu chuẩn môi trường mới, hướng tới giảm thiểu lượng phát thải khí nhà kính. Đồng thời, xây dựng những chính sách tài chính hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp thực hiện hoạt động sản xuất xanh.

3) Phổ biến cơ chế vận hành chi tiết tới các doanh nghiệp - đối tượng tham gia và chịu sự quản lý chính từ các nhà hoạch định chính sách.

4) Chính phủ sẽ triển khai đo đạc, kiểm kê lượng phát thải trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong 6 lĩnh vực trọng điểm phát thải (Năng lượng; Giao thông vận tải; Xây dựng; Các quá trình công nghiệp; Nông nghiệp; Lâm nghiệp; Chất thải) [17].

5) Chính phủ sẽ công bố danh sách doanh nghiệp phải tham gia ETS. Mức phát thải từ 25.000 tấn CO₂ trong 1 năm sẽ bắt buộc phải tham gia ETS và dưới mức đó sẽ thuộc thị trường Carbon tự nguyện.

6) Các doanh nghiệp buộc phải tham gia ETS sẽ được phân bổ hạn ngạch phát thải trong một giai đoạn và doanh nghiệp sẽ phải tuân thủ để đảm bảo mục tiêu giảm thải. Hạn ngạch sẽ tự động được Bộ Tài nguyên và Môi trường thu hồi khi các cơ sở dừng hoạt động, giải thể hoặc phá sản [10].

7) Các cơ quan quản lý sẽ có hệ thống giám sát, báo cáo (MRV) và quản lý nghiêm ngặt các doanh nghiệp tham gia ETS.

8) Đối với các doanh nghiệp lựa chọn bù đắp lượng phát thải khí nhà kính sẽ có thể mở rộng hạn ngạch thông qua việc mua Tín chỉ Carbon.

9) Với các doanh nghiệp tham gia thị trường Carbon tự nguyện và có nhu cầu bán hạn ngạch sẽ cần phải được xác nhận Tín chỉ Carbon và định giá. Về việc định giá Tín chỉ Carbon, ngoài định giá bằng cung và cầu, còn phụ thuộc vào Thị trường Carbon quốc tế.

10) Đối với các doanh nghiệp áp dụng sáng kiến xanh và có được khoản hạn ngạch dư thừa sẽ tiến hành quy đổi thành Tín chỉ Carbon và tăng nhu cầu tham gia sàn giao dịch Tín chỉ Carbon, đồng thời tối ưu doanh thu. Thủ tục xác nhận Tín chỉ Carbon được giao dịch trên sàn giao dịch của Thị trường Carbon trong nước phải được thực hiện theo tuần tự 3 bước:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xác nhận Tín chỉ Carbon được giao dịch trên sàn nộp đơn theo Mẫu số 01 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 06/2022/NĐ-CP về Bộ Tài nguyên và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

Bước 2: Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xác minh, cấp giấy xác nhận và gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn 15 ngày làm việc; trong trường hợp không cấp giấy xác nhận thì phải nêu rõ lý do.

Bước 3: Giấy xác nhận Tín chỉ Carbon được giao dịch theo Mẫu số 02 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 06/2022/NĐ-CP.

11) Cuối cùng, vào cuối mỗi giai đoạn cam kết sẽ tổng kết quá trình giảm phát thải, các cơ sở phải nộp phí vi phạm cho lượng khí nhà kính vượt quá hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ sau khi đã bù trừ, áp dụng Tín chỉ Carbon. Ngoài phạt hành chính, lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch được phân bổ sẽ được trừ vào hạn ngạch cho giai đoạn cam kết sau đó.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp sẽ được kiểm kê khí nhà kính định kỳ hàng năm, từ đó sẽ có những điều chỉnh trong hạn ngạch. Các chính sách và quy định môi trường sẽ được linh hoạt điều chỉnh trong suốt quá trình vận hành hệ thống giao dịch phát thải (ETS) sao cho phù hợp với điều kiện khách quan của từng giai đoạn. Nghị định 06/2022/NĐ-CP còn đề xuất cách sử dụng hạn ngạch như sau: Các doanh nghiệp có thể chuyển giao lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết trong năm trước sang các năm tiếp theo trong cùng 01 giai đoạn cam kết; Các cơ sở có thể vay hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho năm tiếp theo để sử dụng trong năm trước đó trong cùng 01 giai đoạn cam kết [10].

Thúc đẩy doanh nghiệp tại Việt Nam tham gia Thị trường Carbon

Về chính sách Chính phủ, các nhà quản lý chính sách và các nhà hoạt động môi trường sẽ gây áp lực tới những doanh nghiệp không tuân thủ các quy tắc, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường [1]. Điều này sẽ gây cản trở doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất và kinh doanh, các thủ tục xử phạt hành chính không chỉ gây ra thiệt hại doanh thu, giảm lợi nhuận ròng mà còn rườm rà và gây mất thời gian cho doanh nghiệp.

Về người tiêu dùng, Việt Nam là thị trường với đa số dân số trẻ và thu nhập có xu hướng tăng song song với nhu cầu tiêu dùng sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường khi 72% người tiêu dùng Việt Nam sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho các sản phẩm xanh [1]. Do vậy, đòi hỏi doanh nghiệp áp dụng các phương pháp sản xuất bền vững [6].

Ngoài ra, tham gia Thị trường Carbon, áp dụng các sáng kiến xanh giúp doanh nghiệp cắt giảm chi phí sản xuất nhờ tối ưu hoá quy trình sản xuất hay tránh lãng phí nguyên liệu thô, tăng sức cạnh tranh đáng kể trên thị trường [4]. Việc tăng cường sản xuất xanh cũng sẽ đáp ứng những tiêu chuẩn nghiêm ngặt về môi trường như ISO 14001, ISO 50001 của sản phẩm hay doanh nghiệp khi xuất khẩu sang thị trường

nước ngoài. Trong bối cảnh xu hướng tiêu dùng xanh, đặt ưu tiên trong việc giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu, việc tham gia thị trường Carbon không chỉ xây dựng hình ảnh, uy tín cho thương hiệu mà còn đáp ứng nhu cầu tiêu chuẩn về môi trường của người tiêu dùng đạt được phát triển bền vững trong dài hạn.

Vận hành hệ thống giao dịch khí thải (ETS) sẽ không chỉ mang lại cho Việt Nam khoản doanh thu tiềm năng to lớn từ việc giao dịch Tín chỉ Carbon với thị trường thế giới mà còn mang lại nhiều cơ hội việc làm cho thị trường Việt Nam. Năm 2022, Việt Nam đã thu về 51,5 triệu USD (1.200 tỷ VNĐ) từ việc bán 10,3 triệu Tín chỉ Carbon cho Ngân hàng Thế giới với mức giá trung bình 5 USD/ tấn CO₂ [18]. Dự kiến khi Thị trường Carbon vận hành chính thức, giá Tín chỉ Carbon sẽ tương đương giá trên thị trường quốc tế. Đặc biệt, nền kinh tế Việt Nam hướng tới phát triển bền vững trong dài hạn, đây là cơ hội nâng cao chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn môi trường khắt khe của thị trường quốc tế; đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Anh, M. (2024, April 26). *Gia tăng nhu cầu tiêu dùng sản phẩm xanh tại Việt Nam*. *Nhịp Sống Kinh Tế Việt Nam & Thế Giới*. <https://vneconomy.vn/gia-tang-nhu-cau-tieu-dung-san-pham-xanh-tai-viet-nam.htm>
- Bayer, P., & Aklin, M. (2020). The European Union Emissions Trading System Reduced CO₂ Emissions despite Low Prices. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 117(16), 8804-8812.
- Bekkevold, J. I. (2020). The International Politics of Economic Reforms in China, Vietnam, and Laos. *The Socialist Market Economy in Asia*, 27-68. https://doi.org/10.1007/978-981-15-6248-8_2
- Carter, C. R., Kale, R., & Grimm, C. M. (2000). Environmental purchasing and firm performance: an empirical

investigation. *Transportation Research Part E: Logistics and Transportation Review*, 36(3), 219-228. [https://doi.org/10.1016/s1366-5545\(99\)00034-4](https://doi.org/10.1016/s1366-5545(99)00034-4)

- Environment, U. N. (2023, October 31). *Carbon Markets*. UNEP - UN Environment Programme. <https://www.unep.org/topics/climate-action/climate-finance/carbon-markets>
- Klassen, R. D., & McLaughlin, C. P. (1993). TQM and Environmental Excellence in Manufacturing. *Industrial Management & Data Systems*, 93(6), 14-22. <https://doi.org/10.1108/02635579310040924>
- London, J. D. (2020, October 1). *China and Vietnam as Instances of Consolidated Market Leninism*. https://doi.org/10.1007/978-981-15-6248-8_3
- Lưu ý số 72/2020/QH14 Bảo vệ môi trường 2020. (2020, November 17). thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-so-72-2020-QH14-Bao-ve-moi-truong-2020-431147.aspx
- Ma, Z., Cai, S., Ye, W., & Gu, A. (2019). Linking Emissions Trading Schemes: Economic Valuation of a Joint China-Japan-Korea Carbon Market. *Sustainability*, 11(19), 5303. <https://doi.org/10.3390/su11195303>
- Nghị định 06/2022/NĐ-CP giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn. (n.d.). thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-06-2022-ND-CP-giam-nhe-phat-thai-khi-nha-kinh-va-bao-ve-tang-o-don-500104.aspx
- thanglong.chinhphu.vn. (n.d.). "Bảo động đở" ô nhiễm không khí ở Thủ đô Hà Nội. thanglong.chinhphu.vn/giai-phap-nao-cai-thien-o-nhiem-khong-khi-o-ha-noi-103240323020442481.htm
- The EU Emissions Trading System (EU ETS). (2016). https://climate.ec.europa.eu/system/files/2016-12/factsheet_ets_en.pdf
- THỊ TRƯỜNG MUA BÁN PHÁT THẢI CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU BÙI VIỆT HÙNG * NGÔ SỸ TIỆP **. (n.d.). Retrieved November 12, 2024, from <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/206203/1/CVv4185532023094.pdf>
- thuvienphapluat.vn. (2020, November 7). *Chỉ thị 19/CT-UBND năm*

2019 về biện pháp khắc phục, hạn chế ô nhiễm, cải thiện chỉ số chất lượng không khí (AQI) trên địa bàn thành phố Hà Nội. THƯ VIỆN PHÁP LUẬT; thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Chi-thi-19-CT-UBND-2019-han-che-o-nhiem-cai-thien-chi-so-chat-luong-khong-khi-thanh-pho-Ha-Noi-432210.aspx

- Tín chỉ Carbon Việt Nam (2016). [Tinchicarbonvietnam.vn. https://www.tinchicarbonvietnam.vn/tintuc/dai-loan-ra-mat-san-giao-dich-tin-chi-carbon](https://www.tinchicarbonvietnam.vn/tintuc/dai-loan-ra-mat-san-giao-dich-tin-chi-carbon)
- Tran. (2023). A cross-cultural comparison of organizational culture: evidence from academic libraries in Vietnam and China. *Global Knowledge, Memory and Communication*. <https://doi.org/10.1108/gkmc-02-2023-0072>
- Việt Anh. (2024, October 26). *Thị trường tín chỉ carbon tại Việt Nam cần có lộ trình phù hợp để phát triển bền vững* (Việt Anh, Ed.). *Tạp Chí Điện Tử Kinh Doanh và Phát Triển*. <https://kinhdoanhvaphattrien.vn/co-hoi-de-phat-trien-dung-huong-thi-truong-carbon-tai-viet-nam-39923.html>
- Việt Nam thu hàng ngàn tỉ đồng từ việc bán tín chỉ. (2024). CÔNG TY CỔ PHẦN SÀN GIAO DỊCH TÍN CHỈ CARBON. <https://aseancarboncredit.com/viet-nam-thu-hang-ngan-ti-dong-tu-ban-tin-chi/>
- WHO. (2019, July 30). *Air pollution*. [Who.int; World Health Organization: WHO. https://www.who.int/health-topics/air-pollution](https://www.who.int/health-topics/air-pollution)
- Yan, H., Chen, Z., & Yang, Y. (2024). State-owned capital and quality of green innovation: Evidence from Chinese listed private firms. *Heliyon*, 10(7), e28179. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2024.e28179>
- Yan, J. (2023). Reference of European Carbon Market to China's Carbon Market under the Unified National Market. *Advances in Economics, Management and Political Sciences*, 16(1), 161-168. <https://doi.org/10.54254/2754-1169/16/20230997>
- Zhao, Y., Wang, C., Sun, Y., & Liu, X. (2018). Factors influencing companies' willingness to pay for carbon emissions: Emission trading schemes in China. *Energy Economics*, 75, 357-367. <https://doi.org/10.1016/j.ene-co.2018.09.001>

Đo lường các yếu tố ảnh hưởng ĐẾN CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ TƯ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Nguyễn Danh Nam - ThS. Ưng Thị Ngọc Lan
Trường Đại học Thành Đông

Tóm tắt: Mục đích của nghiên cứu này nhằm đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ tại các tập đoàn kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội. Từ dữ liệu khảo sát 178 nhân viên đang làm công việc kiểm toán, kế toán, nghiên cứu sử dụng kỹ thuật phân tích hồi quy đa biến để kiểm định giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố "tính độc lập của kiểm toán nội bộ" có ảnh hưởng lớn nhất, trong khi đó yếu tố "mối quan hệ giữa kiểm toán nội bộ và kiểm toán bên ngoài" có ảnh hưởng thấp nhất đến chất lượng kiểm toán nội bộ tại các tập đoàn kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị được đề xuất để nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ tại các tập đoàn kinh tế tư nhân của thành phố Hà Nội trong thời gian tới.

Từ khoá: chất lượng, kiểm toán nội bộ, kinh tế tư nhân

Abstract: The study aims to measure the factors affecting the quality of internal audit activities at private economic groups in Hanoi city. From the survey data of 178 employees working in auditing and accounting, research uses multivariate regression analysis techniques to test hypotheses. The study results showed that the factor "independence of internal audit" has the greatest influence, while the factor "relationship between internal audit and external audit" has the lowest influence on the quality of internal audit at private economic groups in Hanoi city. Based on the research results, some governance implications are proposed to improve the quality of internal audit activities at private economic groups of Hanoi city in the coming time.

Keywords: quality, internal audit, private economy

Đặt vấn đề

Để duy trì quá trình hoạt động kinh doanh của bất cứ doanh nghiệp, tổ chức với quy mô lớn hay nhỏ bất kỳ không thể thiếu hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ. Do đó kiểm toán nội bộ có vị trí vô cùng quan trọng trong việc thiết lập và bảo vệ nguyên vẹn các giá trị của doanh nghiệp, tổ chức. Điều đó thể hiện trong các chính sách, quyết sách mà kế toán nội bộ đề xuất với nhà quản trị

nhằm phục vụ quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức, trong đó có hoạt động kiểm toán nội bộ đơn vị. Thực tế ở một số quốc gia phát triển trên thế giới đã chứng minh, các công ty có hoạt động kiểm toán nội bộ có chất lượng thì khả năng gian lận được hạn chế, chính vì thế hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức cũng cao hơn những doanh nghiệp, tổ chức có hoạt động kiểm toán nội bộ

kém chất lượng. Đặc biệt, những quốc gia có nền kinh tế phát triển thì nhận thức về hoạt động kiểm toán nội bộ có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức.

Tại Việt Nam, nếu như kiểm toán độc lập đã xuất hiện gần hai thập kỷ thì cho đến nay, khái niệm kiểm toán nội bộ vẫn còn xa lạ với nhiều nhà quản lý. Tuy nhiên, yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển nhanh chóng

của thị trường chứng khoán và những vụ bê bối về quản trị ở một số doanh nghiệp lớn gần đây cho thấy sự cần thiết của kiểm toán nội bộ doanh nghiệp. Hơn nữa, những thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế càng làm gia tăng rủi ro cho các doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, kiểm toán nội bộ được coi là một trong những công cụ quan trọng để quản lý hiệu quả doanh nghiệp. Vậy làm thế nào để xây dựng bộ phận kiểm toán nội bộ và hoạt động một cách có hiệu quả đó là vấn đề nan giải? Chính vì vậy, việc xác định và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của kiểm toán nội bộ tại các tập đoàn kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

Các lý thuyết nền tảng và mô hình nghiên cứu

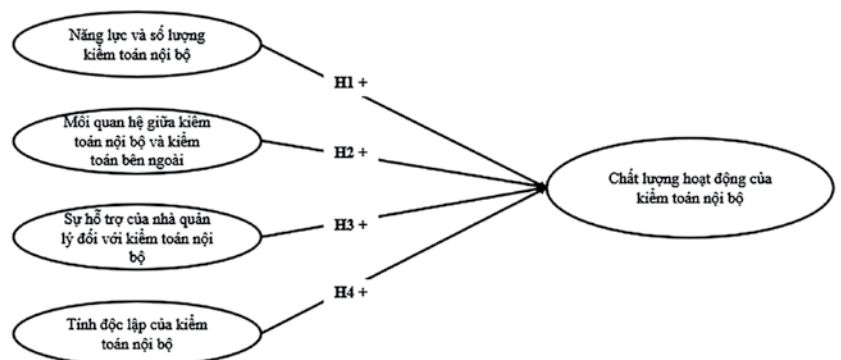
Lý thuyết thông tin bất cân xứng (Theory of Asymmetric Information), lý thuyết này do nhóm các nhà khoa học nghiên cứu là George Akerlof, Michael Spence và Joseph Stiglitz đưa ra, có thể nói đây là lý thuyết được dùng để lý giải nhiều vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và lý thuyết này đã nhận được giải Nobel kinh tế năm 2001 (Barkley Rosser, 2003). Lý thuyết thông tin bất cân xứng đã được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế như: Giải thích tính minh bạch của thông tin kế toán trên báo cáo tổng hợp đối với doanh nghiệp niêm yết, thông tin môi trường có ảnh hưởng tới phân tích thông tin kế toán quản trị... Trong nghiên cứu này, tác giả vận dụng lý thuyết thông tin bất cân xứng trong việc tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của kiểm toán nội bộ trong đơn vị.

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Endogenous growth theory), lý thuyết này được phát triển bởi rất nhiều nhà kinh tế, trong đó Arrow (1962), Uzawa (1965) và Sidrauski (1967) là những người đặt nền tảng đầu tiên. Về cơ bản, lý thuyết này cho rằng, tăng trưởng kinh tế chủ yếu là kết quả của việc phát huy các nội lực, chứ không phải là do các nhân tố bên ngoài. Theo đó, lý thuyết này chú trọng việc đầu tư vào các nguồn nhân lực, đổi mới, tri thức, đây là những tác nhân chính giúp tăng trưởng kinh tế.

Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực (Resource Dependence Theory), lý giải các cách thức của nguồn lực bên ngoài có chi phối đến hoạt động của một tổ chức. Theo lý thuyết phụ thuộc nguồn lực vào năm 1978, hai nhà khoa học Pfeffer và Salancik (1978) đã đưa ra các luận điểm như: Trong xã hội chủ nhân của các mối quan hệ được tương tác với nhau chính là các tổ chức. Sự phụ thuộc lẫn nhau diễn ra trong môi trường hoạt động không ổn định dẫn đến những rủi ro trong việc duy trì sự tồn tại hay đạt được thành công liên tục của tổ chức.

Lý thuyết hệ thống, một trong những nhà khoa học có công sáng lập là L.V. Bertalanffy, L.V.(1968) người Áo, ông cho rằng “Mọi tổ chức hữu cơ đều là những hệ thống được tạo nên từ các hệ thống lớn hơn”. Theo Đỗ Tiến Vượng (2014) với công trình nghiên cứu cụ thể về lý thuyết hệ thống và vận dụng vào việc tổ chức hệ thống thư viện cho khối trường đại học kỹ thuật. Theo ông hệ thống có rất nhiều đặc trưng, tuy nhiên việc xem xét đặc trưng nào là tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu. Trong đó có đặc trưng về tính nhất thể, thể hiện trên hai khía cạnh: Sự thống nhất của các yếu tố cấu thành nên hệ thống và mối quan hệ giữa các yếu tố trong hệ thống. Đặc trưng thứ hai là tính phức tạp bởi vì trong hệ thống bao gồm những mục tiêu, lợi ích và cách thức hoạt động của từng phần tử là không giống nhau. Đặc trưng thứ ba là tính hướng đích thể hiện các yếu tố trong hệ thống muốn tồn tại được thì phải đạt được mục tiêu chung để cùng phát triển.

Xuất phát từ các lý thuyết trên kết hợp với các nghiên cứu của Baharuddin và cộng sự (2014), Alzeban và cộng sự (2013, 2014), Hailemariam (2014), George và cộng sự (2015), Salehi và Shirazi (2016) và quá trình khảo sát thực tế, phỏng vấn một số chuyên gia trong lĩnh vực kế toán để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ, từ đó, mô hình và giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

Bảng 1: Các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất

Giả thuyết	Nội dung
H1	Năng lực và số lượng kiểm toán nội bộ có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng hoạt động của kiểm toán nội bộ
H2	Mối quan hệ giữa kiểm toán nội bộ và kiểm toán bên ngoài có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng hoạt động của kiểm toán nội bộ
H3	Sự hỗ trợ của nhà quản lý đối với kiểm toán nội bộ có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng hoạt động của kiểm toán nội bộ
H4	Tính độc lập của kiểm toán nội bộ có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng hoạt động của kiểm toán nội bộ

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

Mô hình nghiên cứu được xác định dưới dạng phương trình:

$$CLHD = \beta_0 + \beta_1 * NL + \beta_2 * MQH + \beta_3 * SHT + \beta_4 * TĐL$$

Trong đó:

CLHD (biến phụ thuộc): Chất lượng hoạt động của kiểm toán nội bộ

Các biến độc lập bao gồm (X_i): Năng lực và số lượng kiểm toán nội bộ (NL); Mối quan hệ giữa kiểm toán nội bộ và kiểm toán bên ngoài (MQH); Sự hỗ trợ của nhà quản lý đối với kiểm toán nội bộ (SHT); Tính độc lập của kiểm toán nội bộ (TĐL)

β_k: Hệ số hồi quy (k = 0, 1, 2, 3, 4).

Phương pháp nghiên cứu

Thang đo được thiết kế đồng thời trong quá trình lược khảo những tài liệu nước ngoài có liên quan đến chủ đề nghiên cứu kết hợp với các cuộc phỏng vấn với một số chuyên gia trong lĩnh vực kế toán trước đó. Thang đo bao gồm 4 yếu tố độc lập và 1 yếu tố phụ thuộc tương ứng với 22 biến quan sát. Thang đo được đo lường bằng thang đo khoảng Likert 5 mức độ (1 - Rất không đồng ý đến 5 - Rất đồng ý). Số phiếu phát ra tuân thủ theo quy tắc chọn cỡ mẫu tốt nhất khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA (Hair và cộng sự, 2010). Phiếu khảo sát được tích hợp trên link Google Doc và được gửi đến các nhân viên đang làm công việc kiểm toán, kế toán tại các Tập đoàn kinh doanh trên địa bàn TP. Hà Nội thông qua email, ứng dụng trò chuyện online. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất thuận tiện để dễ dàng tiếp cận được đối tượng khảo sát và thu thập đủ số mẫu cần thiết. Kết quả sau quá trình

sàng lọc và loại các phiếu khảo sát không hợp lệ đã thu về được 178 phiếu hợp lệ. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 26 để kiểm định các giả thuyết và mô hình nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu

Bảng 2: Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha, hệ số tải nhân tố EFA

Các yếu tố	Số lượng biến quan sát	Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng nhỏ nhất	Tải nhân tố nhỏ nhất	Eigen-value
NL	5	0,793	0,427	0,727	5,328
MQH	4	0,808	0,418	0,733	2,614
SHT	4	0,819	0,421	0,719	1,855
TĐL	5	0,789	0,414	0,722	1,272
Hệ số KMO = 0,688					
Kiểm định Bartlett's		Giá trị Chi bình phương xấp xỉ		1152,316	
		df		619	
		Sig.		0,000	
Tổng phương sai trích				68,826%	
CLHD	4	0,822	0,432	0,738	2,257
Hệ số KMO = 0,714					
Kiểm định Bartlett's		Giá trị Chi bình phương xấp xỉ		315,254	
		df		4	
		Sig.		0,000	
Tổng phương sai trích				70,532%	

Nguồn: Phân tích của nhóm tác giả

Kết quả bảng 2 cho thấy các yếu tố độc lập có hệ số Cronbach's Alpha tổng lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha khi loại biến và đều lớn hơn 0,7; hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,4 đã cho thấy thang đo đạt giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA các yếu tố độc lập cho thấy hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,7 nên chất lượng biến quan sát tốt, vì vậy không có biến quan sát nào bị loại và các biến quan sát được phân bổ đúng với dự kiến ban đầu. Hệ số KMO lớn hơn 0,6; giá trị Sig. của kiểm định Bartlett's bằng 0,000; giá trị Eigenvalue lớn hơn 1 tại yếu tố thứ 4 với tổng phương sai trích đạt 68,826%, tức là 4 yếu tố độc lập giải thích được 68,826% sự biến thiên dữ liệu của các biến quan sát trong quá trình phân tích. Các kết quả này đã khẳng định sự phù hợp của thang đo các yếu tố độc lập khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA

(Hair và cộng sự, 2010). Ngoài ra, yếu tố phụ thuộc có các hệ số Croanbach's Alpha, hệ số tương quan biến tổng, hệ số tải nhân tố, hệ số KMO, hệ số Sig. của kiểm định Bartlett's, hệ số Eigenvalue và hệ số tổng phương sai trích đều thoả mãn các yêu cầu đặt ra của Hair và cộng sự (2010).

Bảng 3: Kết quả phân tích tương quan Pearson

	CLHĐ	NL	MQH	SHT	TĐL
CLHĐ	1	0,721**	0,708**	0,735**	0,729**
NL	0,721**	1	0,132 ^{ns}	0,193*	0,217 ^{ns}
MQH	0,708**	0,132 ^{ns}	1	0,086**	0,155*
SHT	0,735**	0,193*	0,086**	1	0,252**
TĐL	0,729**	0,217 ^{ns}	0,155*	0,252**	1

**.* Tương quan ở mức ý nghĩa thống kê nhỏ hơn 0,01, 0,05,
^{ns} Tương quan không có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Phân tích của nhóm tác giả

Kết quả bảng 3 cho thấy mức độ tương quan giữa các yếu tố độc lập với yếu tố phụ thuộc tương đối cao với các hệ số đều lớn hơn 0,7 với mức ý nghĩa thống kê nhỏ hơn 0,01 và các yếu tố độc lập chưa có nghi ngờ về hiện tượng đa cộng tuyến (Hair và cộng sự, 2010). Thang đo hoàn toàn phù hợp để thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi quy chuẩn hoá	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	Beta	Độ lệch chuẩn	Beta chuẩn hoá			Dung sai điều chỉnh	VIF	
1	Hằng số	3,247	0,143		5,874	0,147		
	NL	0,314	0,021	0,357	4,566	0,000	0,882	1,576
	MQH	0,342	0,022	0,326	3,319	0,000	0,856	1,239
	SHT	0,321	0,024	0,344	3,683	0,000	0,817	1,284
	TĐL	0,334	0,025	0,372	2,884	0,000	0,838	1,935

Giá trị F = 124,316; Sig. = 0,000
 R² = 0,758; R² hiệu chỉnh = 0,737; Durbin-Watson = 1,963
 a. Biến phụ thuộc: CLHĐ

Nguồn: Phân tích của nhóm tác giả

Theo kết quả bảng 4, hệ số R² hiệu chỉnh đạt 0,737 đã cho thấy mô hình có mức độ phù hợp cao hay các yếu tố độc lập ảnh hưởng đến yếu tố phụ thuộc đạt 73,7%, còn lại là 26,3% là sai số hoặc các yếu tố khác nằm ngoài mô hình. Hệ số Durbin - Watson lớn hơn 1,9 đã cho thấy mô hình không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất. Hệ số Sig. của kiểm định F đều nhỏ hơn 0,001 đã chỉ ra mô hình hồi quy tổng thể phù hợp với mọi cấu trúc được kiểm tra. Hệ số VIF lớn hơn 1 và nhỏ hơn 2 đã chắc chắn mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến

và hệ số Sig. của kiểm định t khẳng định mối tương quan giữa yếu tố độc lập

với phụ thuộc đạt mức ý nghĩa thống kê 99%. Tóm lại, các giả thuyết H1, H2, H3, H4 đều được chấp nhận và phương trình hồi quy được viết lại như sau:

$$CLHĐ = \beta_0 + 0,372 * TĐL + 0,357 * NL + 0,344 * SHT + 0,326 * MQH$$

Trong đó, yếu tố Tính độc lập của kiểm toán nội bộ có ảnh hưởng lớn nhất, tiếp theo là các yếu tố như Năng lực và số lượng kiểm toán nội bộ, Sự hỗ trợ của nhà quản lý đối với kiểm toán nội bộ, cuối cùng là yếu tố Mối quan hệ giữa kiểm toán nội bộ và kiểm toán bên ngoài đều có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng hoạt động của kiểm toán nội bộ tại các tập đoàn kinh tế tư nhân trên địa bàn TP. Hà Nội. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với các nghiên cứu trước đây của Baharud-din và cộng sự (2013), Alzeban và cộng sự (2013, 2014), Hailemariam (2014), George và cộng sự (2015), Salehi (2016). Tuy nhiên có sự khác biệt về thời gian, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, đối tượng và bối cảnh nghiên cứu, đặc biệt nghiên cứu vẫn chưa xem xét thêm một số yếu tố ảnh hưởng ngoài mô hình nghiên cứu đề xuất, cỡ mẫu khảo sát nhỏ chỉ chỉ tập trung vào một đối tượng và địa phương duy nhất nên chưa đem lại tính đại diện nên cần mở rộng trong các nghiên cứu tiếp theo.

Hàm ý quản trị

Thứ nhất, trong điều kiện hội nhập toàn cầu cũng như cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi các quốc gia cần xây dựng cho mình hệ thống báo cáo kiểm toán đạt chất lượng để phục vụ

yêu cầu quản lý của nhà nước cũng như xu thế hội nhập ngày nay. Các tập đoàn cần quan tâm đến chất lượng báo cáo kiểm toán nội bộ đảm bảo tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán của Việt Nam cũng như các chuẩn mực quốc tế. Để chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ đạt hiệu quả, nghiên cứu này đề xuất việc lập báo cáo kết quả hoạt động kiểm toán nội bộ cần phải tuân thủ các quy định riêng của Việt Nam và phù hợp với thông lệ chung của thế giới. Những đơn vị không thực hiện nghiêm túc các hoạt động kiểm toán nội bộ sẽ bị xử lý nghiêm theo Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về “quy định về xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập ở Việt Nam”.

Thứ hai, nhằm nâng cao hoạt động kiểm toán nội tại các tập đoàn có chất lượng cao thì bộ phận kiểm toán nội bộ phải độc lập với các hoạt động điều hành hàng ngày của tập đoàn, độc lập với các hoạt động kế toán của tập đoàn. Các thành viên trong bộ phận kiểm toán nội bộ được độc lập trình bày quan điểm của mình dựa kết quả hoạt động mà không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ hoạt động nào của bộ phận kế toán hay bộ phận khác trong đơn vị.

Thứ ba, các tập đoàn cần thêm nhiều chính sách quan tâm hơn nữa phục vụ hoạt động liên quan đến kiểm toán nội bộ tại tập đoàn như: Cử cán bộ kiểm toán viên tham gia học các lớp tập huấn trong và ngoài nước (tham gia các lớp học bồi dưỡng chuyên sâu để cấp chứng chỉ hành nghề do VACPA tổ chức hay ACA, ACCA, CPA...), tăng cường mối quan hệ với các kiểm toán viên ở các đơn vị khác trong và ngoài nước.

Thêm vào đó là các tập đoàn cần phân bổ khoản tiền phù hợp cho hoạt động kiểm toán nội bộ (chi phí kiểm toán) nhằm động viên khuyến khích các kiểm toán viên làm việc và phát huy khả năng độc lập của các kiểm toán viên nội bộ khi thực hiện nhiệm vụ của mình đạt hiệu quả tốt nhất.

Thứ tư, Nhà nước cần quan tâm hơn nữa đến hoạt động kiểm toán nội bộ mặc dù gần đây Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 với nhiều nội dung liên quan đến kiểm soát, kế toán, kiểm toán, trong đó có điều chỉnh và qui định một số điểm mới liên quan đến hoạt động kiểm toán nội bộ. Tuy nhiên, Nhà nước cần ban hành các thông tư hướng dẫn cụ thể hơn nữa bởi hoạt động này vẫn còn khá mới mẻ đối với các tập đoàn tại Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo

1. Alzeban, A., & Gwilliam, D. (2014). Factors affecting the internal audit effectiveness: A survey of the Saudi public sector. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 23(2), 74-86.
2. Alzeban, A., & Sawan, N. (2013). The role of internal audit function in the public sector context in Saudi Arabia. *African Journal of Business Management*, 7(6), 443-454.
3. Baharud-din, Z., Shokiyah, A., & Ibrahim, M. S. (2014). Factors That Contribute to the Effectiveness of Internal Audit in Public Sector. *International Proceedings of Economics Development and Research*, 70, 126-132.
4. George, D., Theofanis, K., & Konstantinos, A. (2015). Factors associated with internal audit effectiveness: Evidence from Greece. *Journal of Accounting and Taxation*, 7(7), 113-122.
5. Hailemariam, S. (2014). *Determinants of Internal Audit Effectiveness in the Public Sector, Case Study in Selected Ethiopian Public Sector Offices*. Doctoral Dissertation, Jimma University.
6. Salehi, M., & Shirazi, M. (2016). Audit Committee Impact on the Quality of Financial Reporting and Disclosure. *Management Research Review*, 39(12), 1639-1662.

Tăng trưởng bút phá, thiết lập nhiều kỷ lục mới

Sau tuyên bố chung nâng cấp Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, Việt Nam và Hoa Kỳ tiếp tục duy trì các cơ chế đối thoại song phương thường kỳ như Đối thoại Châu Á - Thái Bình Dương (3/2024), Đối thoại Luật Biển (4/2024)... Đặc biệt, hai bên lần đầu tiên tiến hành Đối thoại thường niên cấp Bộ trưởng Ngoại giao (3/2024), Đối thoại Kinh tế tại Hoa Kỳ (6/2024) và Đối thoại An ninh và Thực thi pháp luật cấp thứ trưởng tại Việt Nam (7/2024); gần đây nhất là Đối thoại An ninh năng lượng lần thứ 5 trong tháng 11/2024.

Đáng chú ý, với mối quan hệ hợp tác được củng cố, quan hệ kinh tế - thương mại - đầu tư song phương Việt Nam - Hoa Kỳ cũng đạt được những bước tiến mới tích cực theo cả hai chiều, nhất là về thương mại. Hoa Kỳ duy trì là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, trong khi Việt Nam trở thành đối tác thương mại lớn thứ 08 của Hoa Kỳ, đồng thời là đối tác thương mại lớn nhất ở khu vực ASEAN; là thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn thứ 06 của Hoa Kỳ. Kim ngạch thương mại song phương giữa hai nước tăng bình quân khoảng 16%/năm.

Theo dữ liệu của Tổng cục Thống kê, thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đạt mốc 100 tỷ USD lần đầu vào năm 2021 (đạt 111,5 tỷ USD). Năm 2022, kim ngạch thương mại hai nước đạt 123,8 tỷ USD, xuất siêu 94,9 tỷ USD. Năm 2023, suy thoái kinh tế thế giới cùng diễn biến chính trị, xung đột gây tác động đến tăng trưởng kinh tế và thương mại toàn cầu, kim ngạch thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ giảm sút



Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ

TĂNG TRƯỞNG MẠNH MẼ, THÁCH THỨC SONG HÀNH

Minh Huyền

Sau hơn 1 năm kể từ khi nâng cấp quan hệ lên Đối tác chiến lược toàn diện vào tháng 9/2023, quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Hoa Kỳ có thêm nhiều bước hợp tác và phát triển mới. Đặc biệt, kim ngạch thương mại song phương ghi nhận sự tăng trưởng ấn tượng, nhiều kỷ lục thương mại giữa hai quốc gia được xác lập trong năm 2024.

Từ khóa: Hoa Kỳ, thương mại, xuất khẩu, tăng trưởng, phòng vệ thương mại, biện pháp...

Abstract: After more than a year since upgrading The relationship to a comprehensive strategic partnership in September 2023, the economic relations between Vietnam and the United States have seen many new steps of cooperation and development. In particular, bilateral trade has recorded impressive growth, with many trade records established between the two countries in 2024.

Keywords: United States, trade, exports, growth, trade defense, measures...

nhưng vẫn duy trì trị giá trên 100 tỷ USD, đạt 110,8 tỷ USD, trong đó, Việt Nam xuất siêu 83,2 tỷ USD.

Trong 10 tháng năm 2024, Hoa Kỳ tiếp tục dẫn đầu với tổng kim ngạch thương mại đạt 110,9 tỷ USD,

trong đó, riêng trị giá xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ đã tiệm cận mức 100 tỷ USD, đạt 98,4 tỷ USD, tăng 24,2% (tương ứng tăng 19,8 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước và chiếm khoảng 29,3%

trong tổng trị giá xuất khẩu của cả nước. Trong khi đó, trị giá nhập khẩu từ Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2024 đạt 12,3 tỷ USD, tăng 8,2%; Việt Nam xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 86,1 tỷ USD, tăng 26,9%

so với cùng kỳ năm trước. Với thành tựu kể trên, Việt Nam - Hoa Kỳ đã duy trì kim ngạch thương mại trên 100 tỷ USD trong 4 năm liên tiếp từ 2021-2024, bất chấp ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 từng gây đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu trong giai đoạn này.

Đáng nói là, thương mại 2 nước trong 10 tháng của năm 2024 đã vượt kim ngạch của cả năm 2023, với nhiều mặt hàng chủ lực xác lập kỷ lục mới. Trong đó, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam dự báo sẽ chạm mốc mục tiêu xuất khẩu 44 tỷ USD năm 2024 với điểm sáng là đã vượt lên đứng đầu thị phần xuất khẩu hàng may mặc vào thị trường Mỹ; đồng thời đứng đầu về tốc độ tăng trưởng trong 3 quốc gia xuất khẩu dệt may lớn nhất thế giới. Riêng với ngành nông nghiệp, theo số liệu thống kê trong 10 tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành nông nghiệp đạt gần 52 tỷ USD, tăng 20% so với cùng kỳ năm ngoái. Mỹ là thị trường nhập khẩu nông, lâm, thủy sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 92% kim ngạch xuất sang châu lục này. Nhóm hàng gỗ và sản phẩm từ gỗ tiếp tục đóng vai trò chủ lực, với kim ngạch xuất sang Mỹ trong 9 tháng năm 2024 đạt 6,48 tỷ USD, tăng trên 25,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Báo cáo Triển vọng kinh tế bán niên khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (EAP) do Ngân hàng Thế giới (WB) công bố mới đây cho biết, các công ty Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Mỹ chứng kiến doanh thu tăng gần 25% nhanh hơn so với các thị trường khác trong giai đoạn vừa qua.

Bên cạnh sự tăng trưởng về thương mại, Hoa Kỳ còn là nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ 11/148 quốc gia và vùng lãnh thổ

đã, đang đầu tư tại Việt Nam với hình thức đầu tư đa dạng. Lũy kế đến tháng 10/2024, Hoa Kỳ có khoảng 1.409 dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng vốn trên 11,9 tỷ USD. Riêng trong 10 tháng năm 2024, Hoa Kỳ có 92 dự án cấp mới, 21 lượt dự án điều chỉnh vốn, và 106 lượt góp vốn mua cổ phần tại Việt Nam với tổng số vốn đăng ký đạt 223,71 triệu USD, tăng 41,6% so với cùng kỳ. Ở chiều ngược lại, Hoa Kỳ đứng thứ 7/80 nước và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam. Trong năm 2023 và đầu 2024, nhiều doanh nghiệp lớn của Hoa Kỳ đã đến Việt Nam và khẳng định sẽ tiếp tục mở rộng hoạt động và đầu tư tại Việt Nam như Boeing, Nike, Exxon Mobil, Amazon, Marriott, Coca Cola, Google, Facebook, Netflix... Nhiều doanh nghiệp Việt Nam như FPT, Vinfast... cũng đang mở rộng đầu tư sang Mỹ, quá đó tạo thế lợi ích đan xen.

Nhằm tăng cường hợp tác, Việt Nam và Hoa Kỳ thường xuyên duy trì trao đổi và thảo luận về triển vọng mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực mới mà mỗi bên có nhu cầu, trong đó có ngành bán dẫn. Đồng thời, hai bên cũng đối thoại thực chất và xây dựng để giải quyết các vấn đề và vụ việc tồn đọng trong quan hệ thương mại; tiếp tục thúc đẩy cơ chế Hiệp định khung về Thương mại và đầu tư (TIFA); trao đổi đoàn doanh nghiệp... qua đó tiếp tục củng cố và mở rộng khung khổ quan hệ thương mại. Việt Nam đang tiếp tục trao đổi, thúc đẩy Hoa Kỳ sớm công nhận Quy chế kinh tế thị trường của Việt Nam (MES).

Có thể nói, triển vọng và tiềm năng hợp tác Việt Nam - Hoa Kỳ đang trên đà bứt tốc mạnh mẽ, nhiều chính sách của Hoa Kỳ đang mở ra cơ hội rất lớn cho hàng hóa

của Việt Nam. Đặc biệt, việc hai nước nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện vào tháng 9/2023, thực hiện các trụ cột hợp tác bao phủ nhiều lĩnh vực đã cho thấy những lợi ích tốt đẹp đạt được trong lĩnh vực kinh tế. Đây cũng là nền tảng để thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ sớm đạt mốc 200 tỷ USD.

Kim ngạch tăng cao song hành cùng thách thức

Kim ngạch thương mại tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt xuất siêu ngày càng cao tại thị trường xuất khẩu lớn nhất là tin mừng đối với sản xuất và thương mại của Việt Nam. Những số liệu kể trên đã cho thấy hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng mạnh, sức cạnh tranh tốt so với các nước trên thế giới khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Tuy nhiên, lợi thế này cũng khiến rủi ro tăng cao khi sự cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam cũng gây áp lực cho các ngành sản xuất nội địa của Hoa Kỳ, buộc chính quyền Hoa Kỳ phải tìm kiếm các giải pháp để hạn chế nhập khẩu.

Hàng năm, Hoa Kỳ nhập siêu khoảng 1.000 tỷ USD, trong khi Việt Nam lại là một trong 3 quốc gia dẫn đầu thặng dư thương mại có xuất siêu sang Hoa Kỳ, sau Trung Quốc và Mexico. Các biện pháp phòng vệ thương mại Hoa Kỳ áp dụng chủ yếu là chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống lẩn tránh thuế đối với các mặt hàng xuất khẩu cạnh tranh với ngành sản xuất trong nước. Đáng nói là, Hoa Kỳ còn sử dụng công cụ thứ 4 có tên "biện pháp chống lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại" nhằm ngăn chặn các hành vi thay đổi nguồn gốc của các mặt hàng xuất khẩu đang bị áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp để "né" thuế, khiến số lượng vụ việc

phòng vệ thương mại của nước ngoài đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam ngày càng gia tăng.

Hoa Kỳ hiện là nước đứng đầu trên thế giới về việc điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại để bảo hộ ngành sản xuất nội địa và cũng là nước điều tra, áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại nhất với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Tính đến hết tháng 5/2024, Hoa Kỳ đã tiến hành điều tra 64 vụ việc điều tra với Việt Nam (chiếm 25% tổng số vụ việc), gồm: 28 vụ việc chống bán phá giá, 11 vụ việc chống trợ cấp, 22 vụ việc chống lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại và 03 vụ việc tự vệ. Đặc biệt, các vụ việc điều tra lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ với Việt Nam có xu hướng gia tăng nhanh chóng, tính đến tháng 10/2024, Hoa Kỳ đã điều tra 38 vụ việc.

Sản phẩm bị điều tra ngày càng đa dạng, từ các sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu lớn như gỗ, thủy sản, thép... đến những sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu nhỏ và trung bình. Hàng hóa của Việt Nam thường xuyên bị điều tra "kép", điều tra nhiều biện pháp với cùng một sản phẩm, xu hướng điều tra khắt khe hơn, phạm vi điều tra ngày càng mở rộng, thời gian điều tra kéo dài, nhất là với các vụ việc điều tra chống lẩn tránh. Việc tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực thông qua việc tham gia vào nhiều Hiệp định Thương mại tự do (FTA) khiến Việt Nam trở thành quốc gia thường xuyên bị Hoa Kỳ điều tra chung với một số nước khác như Trung Quốc, Ấn Độ... cũng là các quốc gia có kim ngạch xuất khẩu lớn, thường xuyên bị điều tra PVTM. Do Hoa Kỳ chưa công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường nên sử dụng chi phí của một nước

thứ ba để tính giá trị thông thường trong các vụ việc chống bán phá giá, điều này làm cho thuế áp với Việt Nam tăng lên rất nhiều, không phản ánh đúng thực trạng sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam.

Điển hình, chỉ sau hơn 5 tháng chính thức điều tra chống bán phá giá pin năng lượng mặt trời nhập khẩu từ Việt Nam, mới đây Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã ban hành kết luận sơ bộ vụ việc với mức thuế chống trợ cấp tạm thời cho hai doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam là 0,81% và 2,85%. Với các công ty không tham gia bảng trả lời câu hỏi, không hợp tác bị áp thuế lên tới 292,61%.

Ngoài những tác động trên, cuộc chiến thương mại với Trung Quốc cùng hàng loạt biện pháp thương mại được áp đặt với đất nước đông dân nhất thế giới này đã khiến cho hàng hóa Việt Nam không tránh khỏi hệ lụy do bị nghi ngờ về nguồn gốc xuất xứ. Ngoài Trung Quốc, ngày càng có nhiều doanh nghiệp FDI đầu tư đặt nhà máy sản xuất tại Việt Nam với quy mô lớn, cũng tiềm ẩn nguy cơ lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại, khiến cho hàng Việt Nam bị liên đới. Trong khi đó, các chuyên gia kinh tế cảnh báo, chính sách thuế nhập khẩu cao do Tổng thống Hoa Kỳ mới đắc cử Donald Trump thúc đẩy sẽ có tác động đáng kể đến các đối tác thương mại, bao gồm cả khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Trong bối cảnh kim ngạch thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ tăng trưởng cao nhưng cũng song hành với nhiều thách thức, nhất là việc gia tăng xu hướng bảo hộ thông qua các biện pháp phòng vệ thương mại, doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu Việt Nam cần đẩy mạnh giải pháp, chủ động ứng phó.

Một số giải pháp được đề xuất nhằm đối phó với tình hình trên như: Doanh nghiệp cần áp dụng các phương pháp sản xuất và chế biến, theo tiêu chuẩn quốc tế (GlobalGAP, ASC, MSC...). Cung cấp thông tin minh bạch về quá trình sản xuất, nguồn gốc nguyên liệu và các tiêu chuẩn chất lượng, qua đó giúp xây dựng lòng tin với người tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu của các đối tác nhập khẩu, phân phối, bán lẻ. Đối với hàng hóa xuất khẩu vào bất cứ quốc gia nào, gồm cả Hoa Kỳ, doanh nghiệp cần kiên định mục tiêu xanh hóa chuỗi sản xuất. Cần thận trọng, quản trị chặt chẽ hoạt động sản xuất kinh doanh, bám sát kế hoạch đã đề ra, nhận diện và phòng ngừa tốt rủi ro, không để xảy ra bất kỳ tình huống bất ngờ nào và giảm lệ thuộc vào sự may rủi của thị trường. Ngoài ra, cùng với các chính sách bảo vệ sản xuất trong nước, cần nâng cao chất lượng dòng vốn đầu tư FDI, cần tuyên truyền giáo dục cho doanh nghiệp để nâng cao hơn khả năng ứng phó với các vụ kiện phòng vệ thương mại./.

Tài liệu tham khảo:

1. Quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện, Việt Nam - Hoa Kỳ đạt được nhiều kết quả tích cực, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, <https://dangcongsan.vn/tieu-diem/quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-viet-nam-hoa-ky-dat-duoc-nhieu-ket-qua-tich-cuc-678395.html>;
2. Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2024, Tổng cục Thống kê;
3. Số liệu xuất, nhập khẩu các năm 2021, 2022, 2023, Tổng cục Thống kê;
4. Số liệu đầu tư trực tiếp nước ngoài 10 tháng năm 2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.



Lai Châu: Chuyển biến tích cực TRONG ĐỜI SỐNG, KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Những năm qua, tỉnh Lai Châu đã thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi, giúp cho kinh tế - xã hội khu vực này có nhiều chuyển biến tích cực, nhất là ở những địa bàn đặc biệt khó khăn của Tỉnh.



Một hoạt động trong lễ hội của người DTTS ở Lai Châu

Các chính sách đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả

Xác định nguồn lực từ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (Chương trình MTQG 1719) đóng vai trò đặc biệt quan trọng để nâng cao chất lượng cuộc sống đồng bào các dân tộc và miền núi của Tỉnh, nên ngay sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, tỉnh Lai Châu đã kịp thời chỉ đạo thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện

các chương trình mục tiêu quốc gia các cấp để tổ chức thực hiện.

Chương trình MTQG 1719 có 10 dự án, với nhiều tiểu dự án, nội dung thành phần, có tính bao phủ toàn diện các lĩnh vực nên luôn được Tỉnh đặc biệt quan tâm chỉ đạo các ngành, các địa phương tổ chức thực hiện sao cho đúng quy định và đạt hiệu quả.

Để đưa Chương trình vào cuộc sống, Ban Chỉ đạo các cấp đã ban hành quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên. Cùng với đó, công tác phối hợp giữa cơ quan chủ quản Chương trình MTQG 1719 với các sở, ban, ngành và UBND

các huyện, thị, thành phố được thực hiện chặt chẽ, kịp thời. Công tác kiểm tra, giám sát được coi trọng để kịp thời hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao đảm bảo đúng quy định hiện hành và tiến độ được giao.

Ở giai đoạn I (từ năm 2021 đến năm 2025) của Chương trình MTQG 1719, theo kế hoạch tổng nguồn vốn tỉnh Lai Châu được đầu tư là trên 4,8 nghìn tỷ đồng, đến nay tỉnh đã được giao trên 2,9 nghìn tỷ đồng. Từ nguồn vốn của Chương trình MTQG 1719, ngoài đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, tỉnh Lai Châu đã tập trung thực hiện các nội dung đầu tư, hỗ trợ liên quan trực tiếp đến người dân, như: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt (Dự án 1); bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo nghề, nâng cao năng lực cho cộng đồng (Dự án 5); chính sách bình đẳng giới (Dự án 8); chính sách giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống (Dự án 9)...

Các dự án và tiểu dự án của Chương trình MTQG 1719 được triển khai hiệu quả đã mang lại những hiệu quả tích cực, tạo sinh kế, nâng cao dân trí, đời sống tinh thần, vật chất từng bước ổn định, góp phần quan trọng trong việc



giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của đồng bào các DTTS của Tỉnh.

Đến nay, tỉnh Lai Châu đã có nhiều chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch, mục tiêu cả giai đoạn I của Chương trình MTQG 1719, với tỷ lệ hộ nghèo giảm trung bình 4,09%/năm, riêng các huyện nghèo giảm bình quân 5,49%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 92% và 100% số hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo có nhu cầu được hỗ trợ nhà ở. Lai Châu trở thành địa phương có tốc độ giảm nghèo vùng đồng bào DTTS cao, vượt mục tiêu Thủ tướng Chính phủ giao.

Những bài học kinh nghiệm từ thực tế

Kết quả trên cho thấy, Chương trình MTQG 1719 giúp đồng bào DTTS của tỉnh Lai Châu khởi sắc toàn diện trên các lĩnh vực. Nổi bật là phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, nhất là ở địa bàn vùng đặc biệt khó khăn. Thông qua Chương trình MTQG 1719, chính sách đại đoàn kết các dân tộc được phát huy, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào DTTS được duy trì ổn định.

Từ thực tế triển khai thực hiện Chương trình MTQG 1719, tỉnh Lai Châu đã rút ra nhiều bài học kinh nghiệm để chuẩn bị cho giai đoạn kế tiếp, đó là: Phải xác định thực hiện Chương trình MTQG 1719 là một trong những nội dung ưu tiên trong phát triển kinh tế - xã hội. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy các cấp, sự điều hành, chỉ đạo sát sao của chính quyền, sự phối hợp của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể phải luôn được quan tâm thực hiện.

Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, vận động phải được quan tâm đẩy mạnh để khơi dậy ý chí tự lực tự cường trong Nhân dân, chống tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước; thực hiện phân cấp, phân quyền mạnh mẽ đến cơ sở, giao cho các cấp huyện, xã làm chủ đầu tư các công trình xây dựng nhằm tạo sự chủ động và tham gia tích cực của người dân, cộng đồng vào các dự án tại địa phương.

Đặc biệt, trong quá trình triển khai Chương trình MTQG 1719, phải công khai, minh bạch, dân chủ trong cộng đồng để việc xây dựng kế hoạch, tiến độ thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung sát với điều kiện ở cơ sở. Thực hiện nghiêm quy chế tập trung dân chủ, tôn trọng ý kiến của Nhân dân trong lựa chọn công trình đầu tư, nội dung hỗ trợ, tạo điều kiện để Nhân dân tham gia trực tiếp vào thực hiện mục tiêu của Chương trình. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình, qua đó kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và chấn chỉnh những sai phạm trong quá trình triển khai thực hiện ở các cấp cơ sở./

Thành Nam

Lai Châu:

QUAN TÂM PHÁT TRIỂN Y TẾ THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Tỉnh Lai Châu có 20 dân tộc cùng sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm gần 85% tổng dân số toàn Tỉnh. Những năm qua, Tỉnh đã triển khai đồng bộ các giải pháp, chính sách chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào các dân tộc trong Tỉnh. Trong đó đầu tư phát triển y tế cơ sở tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào DTTS được tiếp cận với các dịch vụ y tế là một trong những mục tiêu ưu tiên hàng đầu của Tỉnh.

Nhằm đảm bảo nâng cao chất lượng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho Nhân dân tại tuyến cơ sở, từ sự tham mưu của Sở Y tế, tỉnh Lai Châu đã ban hành quyết định số 310/QĐ-UBND tỉnh ngày 10/3/2022 về việc tiếp tục thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống y tế cơ sở" trên địa bàn tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2022-2025; Kế hoạch số 1818/KH-UBND ngày 16/5/2024 về việc thực hiện Quyết định số 281/QĐ-TTg, ngày 05/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 25/10/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục củng cố, hoàn thiện nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới.

Xác định y tế cơ sở là tuyến y tế trực tiếp gần dân nhất, bảo đảm cho mọi người dân được chăm sóc sức khỏe cơ bản, góp phần thực hiện công bằng xã hội, nên mặc dù nguồn lực còn yếu và thiếu, nhưng tỉnh Lai Châu luôn ưu tiên dành nguồn ngân sách địa phương và sử dụng hiệu quả nguồn vốn từ các chương trình như: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào DTTS;



Nguồn phục hồi phát triển kinh tế xã hội; vốn chương trình phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn để đầu tư cho nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị chuyên môn cho các cơ sở y tế của Tỉnh.

Bên cạnh đó, nguồn nhân lực y tế cơ sở của Tỉnh cũng từng bước được kiện toàn, gắn với tăng cường đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất chính trị và y đức. Lai Châu đã ban hành Kế hoạch số 3089/KH-UBND ngày 25/8/2022 về việc tăng cường đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, nâng cao năng lực chuyên môn y tế xã, phường giai đoạn 2022-2025 tỉnh Lai Châu; thực hiện thoả thuận hợp tác hỗ trợ y tế toàn diện giữa tỉnh Lai Châu và Bệnh viện Bạch Mai giai đoạn 2023-2028. Tiếp đó, Sở Y tế Tỉnh cũng ký hợp tác với Sở Y tế Lào Cai, với các Trường Đại học Y Hà Nội, Đại học Y Thái Bình, Đại học Y Thái Nguyên, Đại học Y dược Hải Phòng, các bệnh viện tuyến Trung ương như: Bệnh viện Nhi, Bệnh viện E, Bệnh viện sản Trung ương, Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương, Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên trong việc hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Y tế Lai Châu. Ngoài ra, Tỉnh cũng phối hợp chặt chẽ với Bộ Y tế để kêu gọi các nguồn tài trợ ODA cấp các trang thiết bị y tế thiết yếu, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn cho các cán bộ, viên chức y tế tuyến cơ sở.

Đặc biệt, Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND, ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh về chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và chính sách đãi ngộ đối với bác sỹ đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn Tỉnh được xem như đòn bẩy góp phần nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và triển khai



Cán bộ trạm y tế xã Sùng Phài, huyện Tam Đường khám bệnh cho trẻ em

nhiều dịch vụ kỹ thuật cao phục vụ Nhân dân.

Với sự quan tâm đầu tư phát triển, mạng lưới y tế cơ sở của tỉnh Lai Châu đã có sự phát triển tích cực. Đến nay, có 8/8 huyện, thành phố của Tỉnh đều có trung tâm Y tế đa chức năng, trong đó có 7/8 trung tâm y tế tuyến huyện được xây mới, đã có 5/7 trung tâm đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Tính đến tháng 12/2023, toàn ngành Y tế Lai Châu có 612 bác sỹ, đạt 12,51 bác sỹ/vạn dân; có 53 trạm y tế xã có bác sỹ biên chế tại trạm, chiếm 26,42%; 100% số trạm Y tế có y sỹ đa khoa; 97,2% xã, phường, thị trấn có nữ hộ sinh trung học hoặc y sỹ sản nhi; 100% trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhà trạm; có 98/106 trạm y tế được đầu tư kiên cố hóa. Đến nay, nguồn nhân lực và hệ thống cơ sở vật chất của các đơn vị y tế cơ sở đã cơ bản đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh cho Nhân dân.

Năm 2023, công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân và phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Lai Châu tiếp tục

được thực hiện hiệu quả. Tổng số lần khám bệnh là 1.133.062 lượt người (đạt 92% kế hoạch, tăng 67.125 lượt so với năm 2022). Số lượt khám, chữa bệnh trung bình của người dân đạt 2,3 lượt/người/năm. Cán bộ y tế tại các cơ sở phát hiện, xử lý, kiểm soát tốt dịch bệnh, không để bùng phát trên diện rộng. Tỉnh đã duy trì việc tiêm phòng các loại vắc xin cho các đối tượng, đảm bảo kịp thời; thực hiện tốt các chương trình phòng, chống bệnh không truyền nhiễm như: Tăng huyết áp, đái tháo đường, rối loạn do thiếu hụt iốt.

Chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại dự phòng lây nhiễm HIV, chăm sóc điều trị thuốc ARV cho bệnh nhân HIV/AIDS, điều trị thay thế nghiện các dạng thuốc phiện bằng Methadone được duy trì và đảm bảo hiệu quả, an toàn; Công tác an toàn thực phẩm, dân số, kế hoạch hóa gia đình được đẩy mạnh. Nhờ đó, góp phần nâng cao chất lượng dân số và tăng cường hiệu quả công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe Nhân dân ./.

Minh Châu



Trung tâm Y tế huyện Mường Tè: TÍCH CỰC ĐỔI MỚI PHÁT TRIỂN CÁC KỸ THUẬT CHUYÊN SÂU HIỆN ĐẠI

Mường Tè là huyện biên giới khó khăn nhất của tỉnh Lai Châu, với trên 90% đồng bào dân tộc thiểu số, có 6 xã biên giới và 12/14 xã, thị trấn thuộc diện đặc biệt khó khăn, nhận thức của một bộ phận Nhân dân về phòng, chữa bệnh còn hạn chế... đó là những trở ngại rất lớn ảnh hưởng đến công tác y tế của Huyện. Vượt qua những khó khăn, thách thức, những năm qua Trung tâm Y tế của huyện Mường Tè đã có nhiều đổi mới để thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe Nhân dân.



Hoạt động khám bệnh tại Trung tâm Y tế huyện Mường Tè

Trong hoạt động khám chữa bệnh (KCB), để người dân có thể tiếp cận với các dịch vụ y tế chất lượng, Trung tâm Y tế huyện Mường Tè đã đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn, đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, đồng thời thực hiện tốt việc nhận chuyển giao các kỹ thuật của bệnh viện tuyến trên nhằm nâng cao năng lực khám và điều trị.

Bên cạnh đó, Trung tâm đã tiếp nhận và thực hiện hiệu quả các chương trình, dự án như: Dự án phục hồi và phát triển kinh tế sau đại dịch Covid 19; dự án của ngân hàng thế giới ADB; dự án 585

và đặc biệt là nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia để mua sắm trang thiết bị y tế, đào tạo nhân lực phục vụ cho việc phát triển các kỹ thuật chuyên môn sâu.

Hàng năm, Trung tâm luôn tích cực thực hiện các hoạt động đào tạo, chuyển giao kỹ thuật cho các trạm Y tế xã, thị trấn, tạo chuyển biến công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân, đặc biệt ở những địa bàn xa trung tâm huyện, đường xá đi lại khó khăn.

Cùng với đó, Trung tâm Y tế huyện Mường Tè luôn chú trọng đến việc đổi mới phong cách thái độ phục vụ của cán bộ, nhân viên y tế hướng tới sự hài lòng

của người bệnh. Theo đó, Trung tâm thường xuyên phổ biến, quán triệt nội dung đổi mới lề lối, phong cách làm việc, thái độ ứng xử của cán bộ y tế đến toàn thể cán bộ, viên chức, người lao động. Tổ chức cho 100% nhân viên y tế ký cam kết "Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh"; thường xuyên tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng giao tiếp cho nhân viên y tế; duy trì hòm thư góp ý; tổ chức các cuộc thi giao tiếp ứng xử, đồng thời nhân rộng các điển hình tiên tiến, các mô hình hay, triển khai hiệu quả trong thực hiện đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh.

Nhờ tích cực đổi mới, chất lượng KCB của Trung tâm Y tế huyện Mường Tè từng bước được nâng cao, nhiều ca bệnh nặng, phức tạp được cứu sống, nhiều kỹ thuật mới được triển khai như: Phẫu thuật cắt tử cung bán phần; nội soi tiêu hóa; nội soi đại tràng... giúp giảm tỷ lệ chuyển tuyến và kinh phí điều trị cho người bệnh, tạo niềm tin trong Nhân dân.

Đến nay, đã có 11/14 trạm Y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm Y tế huyện Mường Tè có bác sĩ biên chế, đạt tỷ lệ 78%. Trong 9 tháng



đầu năm 2024, Trung tâm đã KCB cho trên 63,7 nghìn lượt người, số bệnh nhân điều trị nội trú là trên 5 nghìn lượt, thực hiện 205 ca phẫu thuật. Công tác phát triển kỹ thuật có nhiều chuyển biến, hiện Trung tâm đang đề nghị Sở Y tế tỉnh phê duyệt bổ sung 968 danh mục kỹ thuật, đồng thời chuẩn bị các điều kiện để sớm đưa khu điều trị chất lượng cao vào hoạt động để phục vụ người dân.

Về công tác y tế dự phòng, Trung tâm Y tế huyện Mường Tè xác định đây là nhiệm vụ then chốt để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Hằng năm, Trung tâm luôn bám sát hướng dẫn, chỉ đạo của Sở Y tế về hoạt động này, đồng thời chủ động xây dựng các phương án và thực hiện công tác phòng, chống dịch (PCD) trong tình hình mới. Cùng với kế hoạch chung, Trung tâm đã xây dựng kế hoạch PCD theo từng mùa, từng loại dịch bệnh và giám sát, phát hiện sớm các bệnh truyền nhiễm, khoanh vùng, xử lý kịp thời. Hướng dẫn các đơn vị, địa phương tăng cường theo dõi, giám sát những ổ dịch cũ hoặc nơi có nguy cơ tạo thành ổ dịch để có biện pháp xử lý, không để bùng phát thành dịch.

Để công tác PCD đảm bảo yếu tố nhanh, kịp thời, chính xác, Trung tâm và các địa phương thường xuyên củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo và các đội PCD cơ động để sẵn sàng điều tra, xác minh, đánh giá, xử lý ổ dịch, khống chế ổ dịch khi cần thiết; luôn đảm bảo đầy đủ cơ sở thuốc, dịch truyền, hóa chất, vật tư cho công tác PCD.

Bên cạnh đó, các chương trình mục tiêu về y tế được Trung tâm thực hiện hiệu quả, công tác tuyên truyền, hướng dẫn và kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm được tăng cường. Trong 9 tháng đầu năm 2024, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 74,48%; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi giảm xuống còn 17,47%; suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi giảm xuống còn 23,08%; công tác truyền thông giáo dục sức khỏe được thực hiện thường xuyên đặc biệt là tại các bản vùng sâu, vùng xa của Huyện./.

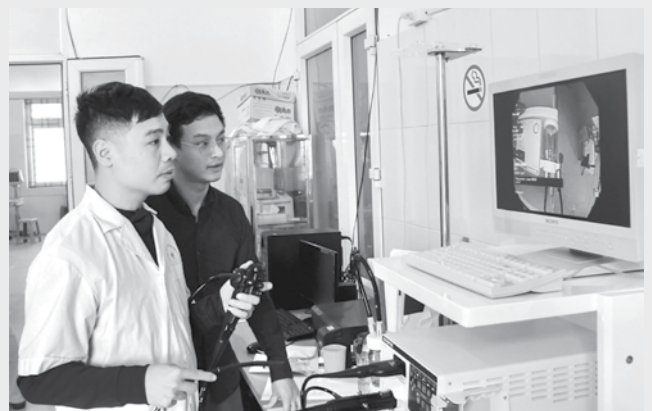
Minh Hùng



Môi trường khám, chữa bệnh sáng, xanh, sạch, đẹp tại Trung tâm Y tế huyện Mường Tè

Với quan điểm “Tất cả vì sự hài lòng của người bệnh”, mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức do mô hình bệnh tật diễn biến phức tạp và những thay đổi về chính sách hỗ trợ đối với đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) song TTYT huyện Tân Uyên đã có nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, triển khai các dịch vụ kỹ thuật mới và nâng cao kỹ năng giao tiếp ứng xử với người bệnh.

Theo đó, Ban lãnh đạo Trung tâm đã xây dựng kế hoạch dài hạn, khuyến khích, hỗ trợ cử cán bộ, bác sĩ đi đào tạo dài hạn hoặc tham gia các lớp tập huấn chuyên môn do Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh tổ chức hoặc tiếp nhận các đợt chuyển giao kỹ thuật từ tuyến trung ương, tuyển tỉnh theo Đề án 1816 và các dự án khác, tập trung vào những chuyên ngành/khoa phù hợp với mô hình bệnh tật tại địa phương. Chỉ tính riêng năm 2023, đã có 28 viên chức được đi đào tạo dài hạn về chuyên môn. Nhờ quá trình đào tạo, bồi dưỡng liên tục, nhân lực y tế của Trung tâm có sự thay đổi cả số lượng và chất lượng với 43 bác sĩ, trong đó, có 01 Bác sĩ chuyên khoa II và 15 Bác sĩ chuyên khoa I.



TTYT huyện Tân Uyên triển khai dịch vụ kỹ thuật nội soi đại tràng trong năm 2024

Song song với việc phát triển trình độ chuyên môn, Trung tâm tranh thủ sự quan tâm, tạo điều kiện của tỉnh, ngành, đồng thời cũng dành nguồn lực của đơn vị để đầu tư sửa chữa cơ sở vật chất (khu nhà A), mua mới thiết bị y tế: Hệ thống nội soi đại tràng, máy siêu âm tim, hệ thống máy xét nghiệm... Nhờ vậy, chất lượng chẩn đoán, điều trị đã được nâng cao, số lượt khám chữa bệnh tăng hơn so với những năm trước. Cụ thể, năm 2023, Trung tâm đã khám bệnh cho 130.009 lượt người đạt 100% kế hoạch, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2022. Còn trong 9 tháng năm 2024, số lượt khám đạt 110.091 lượt, đạt 101,6% kế hoạch năm và tăng 1,6% so với cùng kỳ; số lượt điều trị nội trú là 5.668 lượt, đạt 105,2% kế hoạch năm và tăng 3,6% so với cùng kỳ.



TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN UYÊN: TẬN TÂM VỚI SỰ NGHIỆP CHĂM SÓC, BẢO VỆ SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Những năm qua, Trung tâm Y tế (TTYT) huyện Tân Uyên đã có nhiều nỗ lực nhằm nâng cao chất lượng chuyên môn, triển khai nhiều dịch vụ kỹ thuật cơ bản, đạt gần 75% theo phân tuyến của Bộ Y tế; đồng thời không ngừng trau dồi ý thức, tận tâm phục vụ vì sự hài lòng người bệnh.



Chăm sóc cháu bé sơ sinh thiếu tháng trong lồng ấp. Ảnh: Phạm Tuyết

Với sự nỗ lực cố gắng của đội ngũ nhân lực y tế, năm 2023, Trung tâm đã triển khai được các dịch vụ kỹ thuật cơ bản đạt 74,8% theo phân tuyến của Bộ Y tế đối với cơ sở y tế tuyến huyện. Trong đó, có một số kỹ thuật, dịch vụ cơ bản phù hợp với nhu cầu của đại đa số người dân trên địa bàn như: Phẫu thuật cắt ruột thừa viêm, khâu lỗ thủng tạng rỗng, kết hợp xương, phẫu thuật lấy thai lần 2, mổ cấp cứu chấn thương bụng, cấp cứu ngừng tuần hoàn, hô hấp, nội soi tiêu hoá trên, xét nghiệm huyết học, sinh hoá cơ bản... Bên cạnh đó, Trung tâm triển khai thêm một số dịch vụ kỹ thuật mới như: Phẫu thuật nội soi ngoại khoa, tai - mũi - họng, xét nghiệm miễn dịch, thủ thuật thuộc lĩnh vực hồi sức cấp cứu (sốc điện ngoài lồng ngực, đặt catheter động mạch), nội soi đại tràng,... phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của người bệnh.

Cùng với công tác chuyên môn, Ban lãnh đạo Trung tâm đẩy mạnh phong trào thi đua học tập làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; chú trọng đổi mới phong cách phục vụ,

thực hiện tốt quy tắc ứng xử, bồi dưỡng ý thức nhằm hướng tới sự hài lòng của người bệnh. Hằng năm, Trung tâm đều tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng giao tiếp ứng xử cho toàn bộ nhân viên y tế trong đơn vị, đảm bảo 100% viên chức, người lao động tại đơn vị được tham dự.

Để tạo thuận lợi cho người dân khi đến khám chữa bệnh, TTYT huyện Tân Uyên đã thành lập "Tổ chăm sóc hướng dẫn và tư vấn" do các điều dưỡng trẻ đảm nhận với mục đích hướng dẫn và giúp đỡ người bệnh trong quá trình khám chữa bệnh như: Hướng dẫn đăng ký khám bệnh, thực hiện các cận lâm sàng, hỗ trợ giúp đỡ người bệnh già yếu, tư vấn giải thích các quy trình khám bệnh, thủ tục nhập viện, chế độ ăn uống sinh hoạt và phòng bệnh... Ngoài ra, Ban lãnh đạo Trung tâm đã xây dựng quy trình khám chữa bệnh theo hướng đơn giản hoá, giảm thời gian trả kết quả khám cận lâm sàng, tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động quản lý và chuyên môn, giảm thời gian chờ đợi của người bệnh. Nhờ vậy, tỷ lệ hài lòng của

người bệnh đến khám, điều trị được nâng lên, năm 2023 có 90% số phiếu đánh giá hài lòng.

Trong thực hiện nhiệm vụ đối với công tác dự phòng và dân số, dù gặp không ít khó khăn thách thức song TTYT huyện Tân Uyên đã chủ động, kịp thời triển khai các biện pháp phòng, chống dịch trên địa bàn, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm các văn bản của cấp trên về công tác phòng chống dịch, thường xuyên kiểm tra, giám sát tại xã, thị trấn; đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị phòng chống dịch. Các chương trình mục tiêu y tế khác triển khai thực hiện tốt, đảm bảo đạt các chỉ tiêu của chương trình đề ra, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, tiêm chủng mở rộng... được tổ chức thường xuyên và có hiệu quả. Công tác tiêm chủng đảm bảo an toàn không có tai biến xảy ra.

Đối với các dự án, tiểu dự án của Chương trình MTQG 1719 và Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững, Trung tâm triển khai đúng kế hoạch, tập trung cho các hoạt động đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho đối tượng nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản, các trạm y tế. Tuyên truyền nuôi con bằng sữa mẹ và các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn người dân, cán bộ thôn bản được triển khai đầy đủ tại các thôn bản./.

Trịnh Long



TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH KHẲNG ĐỊNH VAI TRÒ “TRỤ CỘT” trong công tác giảm nghèo của Lai Châu

Với ưu điểm về thời gian cho vay dài, lãi suất thấp, hạn mức cho vay được nâng lên, đối tượng được vay được mở rộng, chương trình cho vay đa dạng mục đích... nguồn vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội (CSXH) đã giúp hàng chục nghìn hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh Lai Châu có điều kiện phát triển kinh tế, cải thiện môi trường đời sống, từng bước thoát nghèo và vươn lên làm giàu.

Bao phủ rộng khắp, đa dạng chương trình cho vay

Thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW và Kết luận số 06-KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội, được sự đồng thuận và hưởng ứng tích cực của cả hệ thống chính trị, đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, hoạt động tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã phủ kín 100% các thôn, bản, khu phố. Để tạo thuận lợi cho người dân, Ngân hàng CSXH Chi nhánh (CN) tỉnh Lai Châu đã triển khai thực hiện điểm giao dịch tới địa bàn 106/106 xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh, góp phần giải quyết hầu hết các nghiệp vụ ngân hàng phát sinh (thu lãi, trả gốc, giải ngân) với người dân được thực hiện ngay tại chỗ. Trong 9 năm 2024, Ngân hàng CSXH CN tỉnh đã thực hiện mở 1.002 phiên giao dịch tại các xã, phường thị trấn, hoạt động tại điểm giao dịch xã được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định. Ngoài những phiên trực cố định, các phiên giao dịch bổ sung đã đáp ứng kịp thời

nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của Nhân dân.

Hiện nay, Ngân hàng CSXH CN tỉnh Lai Châu đã triển khai 17 chương trình tín dụng cho vay. Tính đến hết tháng 9 tháng năm 2024, Ngân hàng CSXH CN tỉnh Lai Châu có dư nợ đạt hơn 3.887 tỷ đồng, tăng hơn 210 tỷ đồng so với đầu năm. Nguồn vốn tín dụng chính sách đã hỗ trợ cho 53.832 khách hàng vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh, nhà ở xã hội cải thiện điều kiện và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Hỗ trợ đặc lực giúp người dân thoát nghèo

Xác định chính sách tín dụng là cơ hội để giúp hộ nghèo, các đối tượng chính sách trên địa bàn có điều kiện phát triển sản xuất, ổn định đời sống, Ngân hàng CSXH CN tỉnh đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai chính sách tín dụng; ký kết quy chế phối hợp với các đơn vị tuyên truyền, phối hợp triển khai các hoạt động giám sát và phản biện xã hội nhằm nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách xã hội và vận động các nguồn lực hỗ trợ người nghèo, đảm bảo

an sinh xã hội; hướng dẫn UBND cấp xã rà soát đối tượng vay vốn để lập danh sách trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; thành lập các tổ tiết kiệm và vay vốn tại các tổ dân phố, thôn bản theo đúng quy định; tổ chức tập huấn nghiệp vụ, lồng ghép chương trình tín dụng với các chương trình khuyến nông, khuyến lâm để giúp hộ vay sử dụng vốn có hiệu quả.

Trong 9 tháng đầu năm 2024, đã có trên 14,4 nghìn lượt hộ nghèo và đối tượng chính sách được vay vốn. Nguồn vốn từ chính sách tín dụng đã mang lại hiệu quả thiết thực, những tác động tích cực trong việc nâng cao trình độ, nhận thức để giúp hộ nghèo và các đối tượng chính sách nỗ lực phát triển kinh tế gia đình, phát huy tinh thần tự lực, tự cường của người dân trong phát triển kinh tế, nâng cao đời sống.

Đơn cử như tại huyện Sìn Hồ, một địa phương còn nhiều khó khăn của tỉnh Lai Châu với 17/22 xã khu vực III, công tác giảm nghèo luôn là nhiệm vụ chính trị hàng đầu của địa phương. Năm 2023, PGD Ngân hàng CSXH huyện Sìn Hồ đã giải ngân cho 3.430 hộ thuộc nhóm nghèo và



Người dân đến giao dịch tại PGD NHCS huyện Sìn Hồ được hướng dẫn và phục vụ tận tình



các đối tượng chính sách khác, tổng dư nợ cho vay đạt trên 601 tỷ. Nguồn vốn tín dụng chính sách đã tạo điều kiện cho các hộ vay vốn có điều kiện đầu tư vào trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm, phát triển kinh tế gia đình, tạo việc làm, ổn định cuộc sống, đã giúp cho nhiều hộ vươn lên thoát nghèo và làm giàu chính đáng. Tỷ lệ hộ nghèo của huyện Sìn Hồ trong 3 năm gần đây giảm bình quân giảm từ 4-5%/năm, đến năm 2023 chỉ còn 43,34%, thu nhập bình quân đạt 36,5 triệu đồng/người/năm, cơ bản đời sống nhân dân các dân tộc được cải thiện rõ rệt.

Góp phần xây dựng nông thôn ngày càng khởi sắc

Những năm qua, nguồn vốn tín dụng chính sách không chỉ góp phần hiệu quả trong công tác nghèo giảm nghèo bền vững của tỉnh Lai Châu mà còn "tham gia" hỗ trợ và đồng hành cùng các địa phương thực hiện và nâng cao các tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới, góp phần làm thay đổi diện mạo của khu vực nông thôn, miền núi. Trong 9 tháng năm 2024, từ nguồn vốn của Ngân hàng CSXH CN tỉnh đã hỗ trợ người dân xây dựng 4.467 công trình nước sạch và 4.467 công trình vệ sinh môi trường nông thôn, giải quyết việc làm cho 2.248 lao động có việc làm; xây mới, cải tạo và sửa chữa 66 căn nhà góp phần cải thiện điều kiện sống và nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống cho người dân.

Tân Uyên là một trong những địa phương dẫn đầu của tỉnh trong thực hiện xây dựng nông thôn mới. Huyện đã 9/9 xã đạt chuẩn tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, tuy nhiên, hiện nay các tiêu chí của giai đoạn 2021 - 2025 đều được nâng lên và cao hơn so với giai đoạn trước rất nhiều. Đồng hành cùng với huyện Tân Uyên trong việc nâng cao các tiêu chí, PGD Ngân hàng CSXH huyện đã tập trung đẩy mạnh cho người dân vay để phát triển kinh tế, chuyển đổi ngành nghề, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo, giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao thu nhập, cải thiện yếu tố vệ sinh môi trường, cải tạo nhà ở... Đơn cử, như ở xã Nậm Cắn, một số hộ dân đã tiếp cận nguồn vốn chính sách (từ nhiều chương trình) để xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc hộ gia đình, xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt đảm bảo hợp vệ sinh và nhà vệ sinh cộng đồng bản gắn với nhà trưng bày các sản phẩm văn hóa, chỉnh trang nhà cửa để làm du lịch theo mô hình homestay.

Việc triển khai hiệu quả nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn các huyện, thành phố đã tiếp thêm động lực để người nghèo và các đối tượng chính sách mạnh dạn thay đổi cách nghĩ, cách làm, thoát nghèo, làm giàu, xây dựng quê hương ngày càng xanh sạch./.

Đình Đình

CÔNG TY ĐIỆN LỰC LAI CHÂU **Vì một Lai Châu** **ngày càng khởi sắc**

Được thành lập từ năm 2004, trải qua 20 năm xây dựng và phát triển, Công ty Điện lực Lai Châu đã vượt qua rất nhiều khó khăn, thử thách, với sự giúp đỡ của các cấp, ngành trong tỉnh, Công ty đã hoàn thành tốt trọng trách được giao là đưa điện về bản, mở ra cơ hội phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào các dân tộc tỉnh Lai Châu.



Lễ đóng điện, đưa điện lưới Quốc gia về đến bản Á Chè, một bản vùng cao biên giới, chủ yếu là đồng bào DTTS của xã Thu Lũm, huyện Mường Tè

Mở rộng mạng lưới, thắp sáng những bản làng

Lai Châu là tỉnh vùng cao biên giới với địa hình phức tạp, dân cư sinh sống rải rác trong những bản làng xa xôi hẻo lánh bậc nhất cả nước. Đặc thù địa lý này khiến việc đưa được dòng điện về thắp sáng trong mỗi hộ gia đình nơi đây thật sự là bài toán nan giải và đầy thách thức. Với nhiệm vụ kinh doanh và phân phối điện năng, đảm bảo cung ứng điện phục vụ an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội và đời sống sinh hoạt, sản xuất của người dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu, những năm qua, Ban Giám đốc Công ty Điện lực Lai Châu đã chỉ đạo các đơn vị, phòng ban rà soát, đánh giá hiện trạng lưới điện, nhu cầu phát triển của phụ tải, quy hoạch của địa phương để xác định các danh mục cần đầu tư, cải tạo nâng cấp, giảm bán kính cấp điện, đồng thời tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin nhằm hiện đại hóa và xây dựng lưới điện thông minh.

Chỉ tính từ năm 2021 đến nay, đã có hàng loạt công trình dự án mở rộng điện lưới được công ty triển khai như: Hoàn thành dự án cấp điện cho các thôn, bản



Cán bộ, công nhân kỹ thuật kiểm tra công tác an toàn, đảm bảo cung cấp điện ổn định và tiết kiệm

chưa có điện bao gồm xã xa xôi nhất là Tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ vào năm 2021; thực hiện cấp mới điện lưới quốc gia cho hơn 400 hộ dân ở 5 thôn, bản thuộc các xã của huyện Sìn Hồ và huyện Nậm Nhùn năm 2022; năm 2023, cấp điện mới từ lưới quốc gia cho thêm hơn 300 hộ dân trên địa bàn các huyện Tam Đường, Tân Uyên, Phong Thổ, Nậm Nhùn, Mường Tè và Sìn Hồ; năm 2024 hoàn thành cấp điện cho hơn 250 hộ dân chưa có điện và chống quá tải cho hơn 1.300 hộ dân đang ở xa lưới điện quốc gia. Kế hoạch đến hết quý I năm 2025, công ty sẽ cấp điện mới cho thêm 54 hộ dân, trong đó có bản Khau Hỏm, xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên, là bản trắng chưa có điện và giảm bán kính cấp điện cho hơn 2.600 hộ dân ở xa nơi có điện. Những nỗ lực không ngừng nghỉ của tập thể cán bộ, công nhân viên công ty đã giúp nâng tỷ lệ số thôn bản, số hộ dân của toàn tỉnh Lai Châu được sử dụng điện lưới quốc gia hiện đã đạt trên 97%, xong trước thời hạn 4 năm so với Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XV đề ra.

20 năm trưởng thành cũng đánh dấu sự lớn mạnh của Công ty Điện lực Lai Châu. Nếu như ngày đầu khi vừa chia tách, công ty chỉ có 6 phòng, ban và 3 chi nhánh điện trực thuộc với tổng số 184 cán bộ, công nhân viên; tổng giá trị tài sản cố định chỉ có 41,3 tỷ đồng; tổng số xã có điện của tỉnh thời điểm

đó chỉ đạt 37,3%, số hộ sử dụng điện mới đạt 29,4%. Sau 2 thập kỷ, đến nay công ty đã có bước phát triển mạnh mẽ gồm 12 phòng, ban; 7 chi nhánh điện lực huyện, thành phố; 1 phân xưởng thủy điện; 1 đội quản lý vận hành lưới điện cao thế, 1 ban quản lý dự án và 1 trung tâm thí nghiệm điện với tổng số 506 cán bộ, công nhân viên. Công ty hiện có gần 114 nghìn khách hàng, doanh thu tiền điện năm 2023 đạt gần 500 tỷ đồng, tổng giá trị tài sản cố định trên 1.100 tỷ đồng, cung cấp điện cho 100% số xã, hơn 98% số bản và trên 97% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

Hoàn thành tốt các mặt nhiệm vụ, kế hoạch được giao

Bên cạnh nhiệm vụ trọng yếu là mở rộng lưới điện, xóa các bản trắng về điện, Công ty Điện lực Lai Châu còn đẩy mạnh ứng dụng hiệu quả khoa học kỹ thuật, có nhiều sáng kiến, cải tiến, nâng cao chất lượng công tác quản trị điều hành và tham gia vào nhiều hoạt động an sinh xã hội, chung tay xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

Đơn cử như với chương trình “Bảo vệ an toàn hành lang lưới điện cao áp”, công ty đã tham mưu tích cực cho chính quyền địa phương, Ban Chỉ đạo Phát triển Điện lực tỉnh Lai Châu và các huyện, thành phố triển khai nhiều giải pháp nhằm nâng cao nhận thức chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang an toàn lưới điện cao áp

đến mọi người dân; vận động người dân chặt tỉa, giải phóng cây cối giảm nguy cơ vi phạm hành lang lưới điện, gây sự cố lưới điện. Đối với chương trình chuyển đổi số theo lộ trình, công ty đã ứng dụng và triển khai hiệu quả 38 phần mềm dùng chung trong mọi lĩnh vực. Đặc biệt trong việc phát triển lưới điện thông minh, công ty đã đưa vào vận hành Trung tâm Điều khiển xa và cải tạo 100% các trạm biến áp 110kV thành trạm biến áp không người trực, kết nối toàn bộ về Trung tâm Điều khiển xa qua phần mềm SP5; khai thác hiệu quả các thiết bị hiện đại như Flycam, Camera nhiệt, thiết bị đo PD.v.v...; thay 100% công tơ cơ khí thành công tơ điện tử giúp nâng cao năng lực điều hành lưới điện, giảm nguy cơ tai nạn lao động.

Không chỉ chú trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty Điện lực Lai Châu cũng là đơn vị tích cực trong các hoạt động an sinh, xã hội vì cộng đồng. Hàng loạt các chương trình tri ân khách hàng, tặng quà cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, sửa chữa điện miễn phí cho khách hàng hay các hộ nghèo và gia đình chính sách, hưởng ứng chương trình trồng 01 tỷ cây xanh với thông điệp “Vì một Việt Nam xanh”... đã được cán bộ nhân viên công ty hưởng ứng và triển khai hiệu quả nhiều năm liền.

Ghi nhận những thành quả và đóng góp to lớn trong 20 năm qua, tập thể lãnh đạo và CBCNV công ty đã được Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba cùng nhiều phần thưởng cao quý khác. Đây cũng là động lực để công ty tiếp tục thực hiện phương châm “Điện đi trước một bước”, phấn đấu trong giai đoạn tiếp theo đạt mục tiêu 100% thôn, bản và người dân trên địa bàn tỉnh được sử dụng điện lưới quốc gia./

Thanh Hà

SÌN HỒ: PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN GẮN VỚI DU LỊCH SINH THÁI

Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn bền vững

Sìn Hồ có diện tích đất nông nghiệp lớn với trên 75 nghìn hecta và được chia thành 2 vùng tương đối khác biệt. Đó là: Khu vực vùng cao (gồm 10 xã, 1 thị trấn) có khí hậu ôn đới rất thích hợp để trồng các cây ăn quả ôn đới, chè, cây dược liệu; khu vực vùng thấp (gồm 11 xã) có lợi thế trồng các cây công nghiệp lâu năm (cao su, quế), cây ăn quả nhiệt đới và nuôi cá lồng lồng hồ. Trên cơ sở xác định được những lợi thế cạnh tranh của từng vùng, những năm qua, Sìn Hồ tập trung làm tốt công tác quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với quy hoạch sử dụng đất; đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp sạch; tăng cường công tác đào tạo, tập huấn chuyển giao khoa học, kỹ thuật cho người dân để tăng năng suất lao động và đảm bảo quy trình sản xuất an toàn; lồng ghép Chương trình xây dựng NTM với các chương trình giảm nghèo để triển khai các mô hình, dự án hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế.

Nhờ đó, sau 4 năm, tình hình sản xuất nông nghiệp của Sìn Hồ đã chuyển biến tích cực, bước đầu đã tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế. Toàn Huyện có hơn 500 ha cây ăn quả nhiệt đới (xoài, mít, na, bưởi, cam, dứa) được trồng tại các xã vùng thấp đã sinh trưởng, phát triển tốt, được địa phương ký kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị sản phẩm. Ngoài ra, tại các vùng sản xuất tập trung khác như: Khu vực trồng dược liệu khoảng 300 ha (gồm sâm Lai Châu, đương quy, đẳng sâm, khoai sâm...), vùng nuôi cá lồng vùng lồng hồ thủy điện khoảng 150 lồng, vùng trồng rừng sản xuất tập trung gần 1.400 ha... người dân đã bước đầu quan tâm đến việc liên kết với các doanh nghiệp, hợp tác xã trong việc đầu tư sản xuất, thu mua, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm.

Bên cạnh đó, Huyện cũng tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đến xây dựng

Sìn Hồ là huyện biên giới còn nhiều khó khăn của tỉnh Lai Châu với 17/22 xã thuộc khu vực III. Vì vậy, ngay từ đầu nhiệm kỳ 2020 - 2025, để khơi dậy tinh thần chủ động, vươn lên thoát nghèo, huyện Sìn Hồ đã ban hành chương trình hành động nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với du lịch.

nhà máy chế biến ở các vùng nguyên liệu như: Nhà máy chế biến chè tại xã Phìn Hồ, nhà máy sơ chế dược liệu tại xã Sà Dề Phìn; Đồng thời, Sìn Hồ tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức và tham gia các hoạt động hội chợ trong và ngoài tỉnh nhằm quảng bá sản phẩm, kết nối giao thương với doanh nghiệp, các chuỗi tiêu thụ sản phẩm. Sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, an toàn và bền vững đã góp phần nâng cao giá trị sản xuất trên 01 đơn vị diện tích và cải thiện thu nhập cho người dân. Cụ thể, năm 2023 tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn 43,34% (bình quân giảm từ 4-5%/năm), tỷ lệ hộ cận nghèo là 13,09%; thu nhập bình quân đạt 36,5 triệu đồng/người/năm, cơ bản đời sống nhân dân các dân tộc được cải thiện rõ rệt; một số xã điển hình trong công tác xóa đói, giảm nghèo như xã Nậm Tăm, Chăn Nưa.

Đánh thức tiềm năng du lịch

Sìn Hồ là vùng đất giàu tiềm năng du lịch với những cảnh quan đẹp như tranh. Sìn Hồ được ví như Sa Pa thứ 2 của Tây Bắc vì khí hậu mát mẻ quanh năm, nhiệt độ trung bình trong năm chỉ khoảng 18°C, khí hậu của 4 mùa luân chuyển trong ngày. Sìn Hồ có nhiều điểm tham quan nổi tiếng như: thác Nậm Lúc, núi Đá Ô, động Ông Tiên, đồi chè cổ... Nơi đây còn lưu giữ nhiều nét văn hóa truyền thống của các dân tộc.

Để phát triển du lịch bền vững, huyện Sìn Hồ kết hợp du lịch với nông nghiệp, tạo ra những sản phẩm du lịch ẩm thực, tắm thuốc trị liệu, tham quan tìm hiểu văn hóa các dân tộc. Đặc biệt, việc trồng cây



Thủ tướng Phạm Minh Chính thăm mô hình kinh tế khép kín cho cây Sâm Lai Châu xã Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ. Ảnh: Nhật Bắc

dược liệu kết hợp việc phát triển du lịch sinh thái đang là hướng đi mang lại hiệu quả kinh tế rất cao.

Bên cạnh đó, Huyện đang đẩy mạnh xây dựng công tác bảo tồn phát huy văn hóa đặc trưng của 14 dân tộc như: Phục hồi và duy trì nghề thủ công, hỗ trợ tu sửa kiến trúc nhà truyền thống, khôi phục các lễ hội, phong tục tập quán, các làn điệu dân ca, dân vũ của các dân tộc làm chất liệu cho du lịch cộng đồng. Du khách có thể trải nghiệm cuộc sống của người dân bản địa, tham gia các lễ hội truyền thống, thưởng thức ẩm thực độc đáo và mua sắm các sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Mặc dù, du lịch của Sìn Hồ đang trong giai đoạn đầu phát triển, nhưng bước đầu tạo nguồn thu cho người dân, là động lực để bà con trên địa bàn thay đổi tư duy làm kinh tế.

Hiện nay, nhiều nhà đầu tư đã tiến hành khảo sát, nghiên cứu để xuất các dự án đầu tư phát triển du lịch tại Huyện. Sở VH&DL cũng đang phối hợp với huyện Sìn Hồ và các ngành chức năng cung cấp thông tin, tư vấn, hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện các bước khảo sát, đầu tư theo quy định và phù hợp với quy hoạch cũng như các điều kiện thực tế của địa phương. Đó là những hoạt động cần thiết để từng bước đưa du lịch Sìn Hồ phát triển tương xứng với tiềm năng sẵn có, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.

Đình Long

Mường Tè: Chuyển biến tích cực TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Những năm qua, đời sống đồng bào các dân tộc huyện vùng cao biên giới Mường Tè (Lai Châu) ngày càng được nâng cao, diện mạo nông thôn có nhiều khởi sắc. Kết quả này có được là do Huyện đã khai thác tốt tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội.



Nhân dân phát triển vùng trồng quế tại huyện Mường Tè

Là địa phương có điều kiện thuận lợi về khí hậu, thổ nhưỡng để phát triển kinh tế rừng và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như: Quế, sâm Lai Châu, thất diệp nhất chi hoa, sa nhân tím, cây thảo quả... Phát huy tiềm năng, lợi thế đó thời gian qua, Huyện đã ban hành Nghị quyết 02-NQ/HU, ngày 15/9/2020 về phát triển một số sản phẩm nông lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa giai đoạn 2020 - 2025 (Nghị quyết 02), đồng thời triển khai thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, phát triển rừng bền vững, phát triển cây dược liệu quý,...

Mặt khác, huyện Mường Tè tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển doanh nghiệp nông nghiệp; đẩy mạnh đổi mới và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn quốc.

Bên cạnh đó, Huyện thực hiện lồng ghép nguồn vốn các chương trình Mục tiêu Quốc gia, để bố trí nguồn lực hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của cấp ủy, chính quyền và Nhân dân về giá trị, tác dụng của cây sâm Lai Châu và các dược liệu quý; khuyến khích thu hút doanh nghiệp vào đầu tư; định hướng vùng trồng sâm Lai Châu tập trung tại các xã: Pa Vệ Sủ, Thu Lũm, Tá Bạ, Pa Ủ, Ka Lăng. Cùng với đó, tận dụng khai thác phát triển chăn nuôi ở các vùng có điều kiện,

nuôi trồng thủy sản, du lịch mạo hiểm, du lịch cộng đồng gắn với phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Đến nay, nhiều chỉ tiêu đã đạt và vượt cao so với Nghị quyết 02 đề ra, như: Diện tích cây thất diệp nhất chi hoa đạt 5/0,5ha (đạt 1.000% mục tiêu Nghị quyết); trồng mới 1.626,19ha/1.000ha quế (đạt 163% mục tiêu Nghị quyết), tổng diện tích Sâm Lai Châu trên địa bàn huyện đạt 24,09 ha... Tư duy sản xuất của người dân trong sản xuất nông nghiệp thay đổi từ sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, sang sản xuất hàng hóa tập trung, gắn với liên kết, tiêu thụ sản phẩm, qua đó giúp nâng cao giá trị kinh tế và thu nhập từ sản xuất nông nghiệp.

Cùng với phát huy thế mạnh trong lĩnh vực nông nghiệp, huyện Mường Tè chủ động thu hút đầu tư phát triển thủy điện vừa và nhỏ và phát triển các nhà máy chế biến nông sản. Trên địa bàn Huyện hiện có 56 dự án thủy điện vừa và nhỏ, với quy mô tổng công suất khoảng 1.045MW đã được quy hoạch và cấp chủ trương đầu tư, đã có 11/56 dự án thủy điện phát điện thương mại, mỗi năm đóng góp cho ngân sách Nhà nước hàng trăm tỷ đồng.

Bên cạnh đó, huyện Mường Tè còn tranh thủ tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, ngân sách Tỉnh, các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Để sử dụng hiệu quả các nguồn vốn, Huyện đã thực hiện nhiều giải pháp, như: Đẩy mạnh rà soát, hoàn thiện các quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch sử dụng đất... ; thực hiện nghiêm túc các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng;

bố trí quỹ đất đúng, đủ và tập trung; công tác phân bổ, sử dụng vốn các công trình, dự án được thực hiện đảm bảo các quy định của pháp luật; ưu tiên nguồn lực để đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm, như: Các dự án giao thông liên kết vùng, các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt; xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình trường, lớp học; xây dựng hạ tầng nông thôn mới... đồng thời tích cực phối hợp với các đơn vị liên quan để triển khai thực hiện những công trình có ý nghĩa quan trọng tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Nhờ đó, hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Huyện đã được quan tâm đầu tư nhiều hơn, trọng tâm là hạ tầng giao thông, hạ tầng cơ sở trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn. Đến nay, toàn bộ 13 xã của huyện Mường Tè đều đã có đường ô tô đến trung tâm xã, mặt đường cứng hóa. Tất cả trường học, trạm y tế xã trên địa bàn đều được xây dựng kiên cố; trên 95% số hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia; trên 98% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh... Trên địa bàn Huyện cơ bản không còn hộ đói nghèo kéo dài, đời sống Nhân dân các dân tộc được cải thiện rõ rệt. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 23 triệu đồng (năm 2019) lên 27,6 triệu đồng (năm 2023). Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025, giảm từ 57,23% vào năm 2021 xuống còn 44,24% vào năm 2023. Đời sống vật chất tinh thần của người dân được nâng cao, người dân được tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ xã hội, qua đó xoá bỏ tư tưởng tự ti dân tộc để hoà nhập vào sự phát triển chung; góp phần đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội./.

Minh Hùng